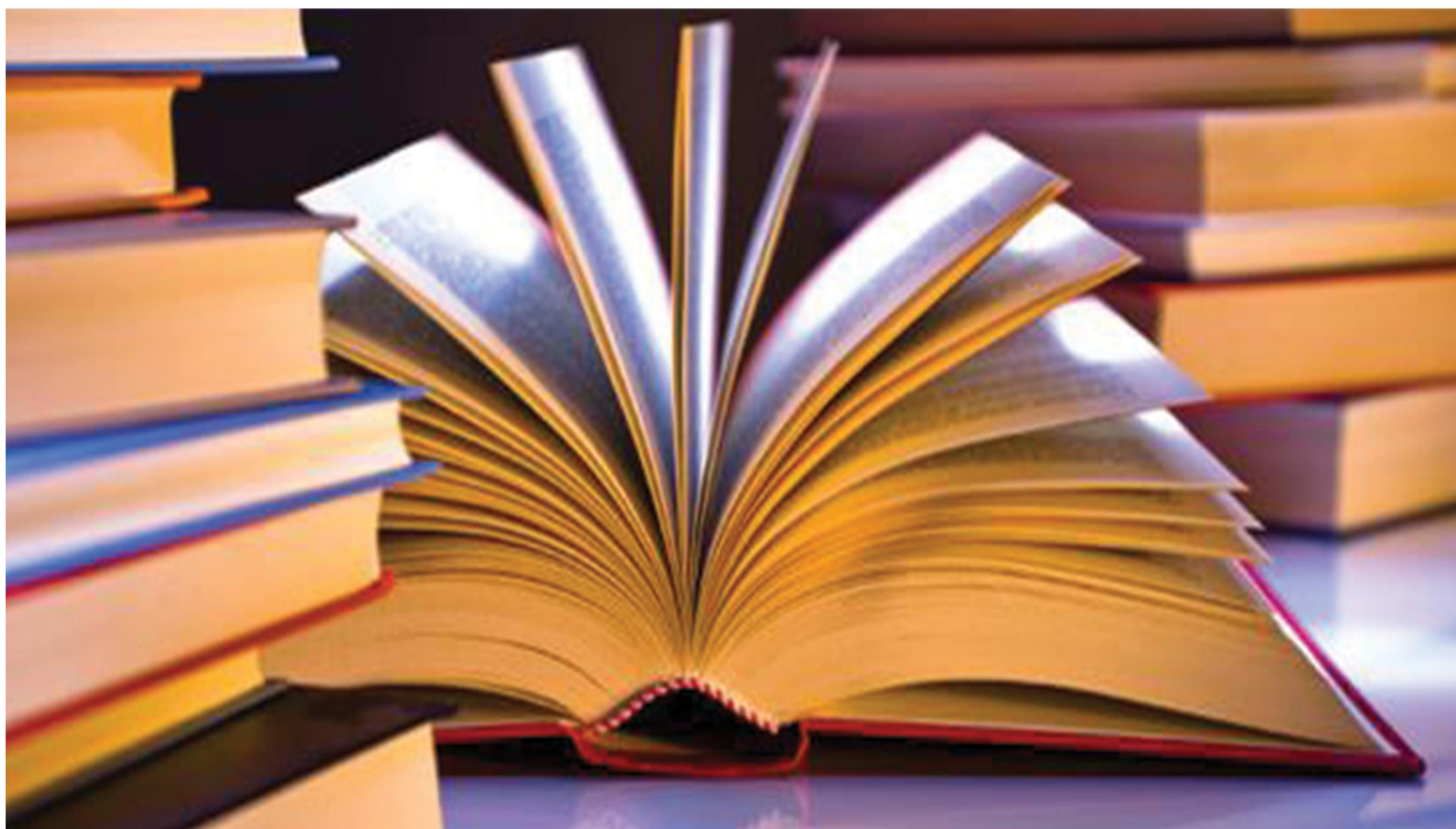


ThS. Kim Mạnh Tuấn

NGỮ PHÁP TOEIC

- ✓ Hệ thống các chủ điểm ngữ pháp cần biết trong bài thi TOEIC
- ✓ Cuốn sách cần thiết cho người ôn thi TOEIC



TOEIC ACADEMY



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

Chủ biên: Ths. KIM MẠNH TUẤN
Hiệu đính: ĐỖ THỊ THANH HÀ

NGỮ PHÁP TOEIC

- ★ Hệ thống các chủ điểm ngữ pháp cần biết trong bài thi TOEIC
- ★ Cuốn sách cần thiết cho người ôn thi TOEIC

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

LỜI GIỚI THIỆU

www.OnThiTOEIC.vn xin giới thiệu bộ sách “Các chủ điểm Ngữ pháp cần biết trong bài thi TOEIC”. Cuốn sách được biên soạn bởi thầy Tuấn (Facebook Kim Tuấn), giảng viên nhiều năm kinh nghiệm luyện thi TOEIC, đã đào tạo hàng nghìn học viên ôn thi TOEIC trong thời gian qua. Rất nhiều học sinh của thầy Tuấn đã được trên 900 điểm TOEIC. Thầy Tuấn tốt nghiệp master tại Mỹ, có chứng chỉ giảng viên chuyên đào tạo TOEIC của ETS (Educational Testing Service) – đơn vị tổ chức bài thi TOEIC, thầy cũng là người sáng lập ra diễn đàn tiếng Anh nổi tiếng TiengAnh.com.vn (hơn 550 nghìn thành viên) và hệ thống ôn luyện TOEIC trực tuyến OnThiTOEIC.vn. Với kinh nghiệm luyện thi TOEIC nhiều năm của mình, thầy Tuấn đã biên soạn cuốn sách này với mục đích giúp các bạn luyện thi TOEIC hiệu quả nhất trong thời gian ngắn nhất.

Cuốn sách “Các chủ điểm Ngữ pháp cần biết trong bài thi TOEIC” bao gồm 26 chủ điểm ngữ pháp thường gặp trong bài thi TOEIC sẽ giúp các bạn nắm chắc các kiến thức ngữ pháp cần thiết trong bài thi cũng như vận dụng để tăng điểm trong bài thi TOEIC. Ngoài phần lý thuyết, các bạn có thể luyện tập ngay sau các chủ điểm ngữ pháp và xem đáp án cũng như giải thích phía cuối sách.

Chúc các bạn ôn luyện thật tốt và thi đạt mục tiêu đề ra. Mọi ý kiến đóng góp về cuốn sách xin gửi về hòm thư TiengAnh.com.vn@gmail.com

MỤC LỤC

| | |
|--|-----|
| LỜI GIỚI THIỆU..... | 3 |
| BÀI 1: HIỆN TẠI ĐƠN VÀ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN | 7 |
| BÀI 2: THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH VÀ THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN | 13 |
| BÀI 3: QUÁ KHỨ ĐƠN VÀ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN | 19 |
| BÀI 4: QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH VÀ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN | 24 |
| BÀI 5: TƯƠNG LAI ĐƠN VÀ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN..... | 28 |
| BÀI 6: TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH VÀ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN | 33 |
| BÀI 7: BÀI TỔNG HỢP THÌ | 36 |
| BÀI 8: CÁC DẠNG THỨC CỦA ĐỘNG TỪ: TO, V, V-ING | 39 |
| BÀI 9: ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU | 45 |
| BÀI 10: DANH TỪ..... | 55 |
| BÀI 11: MẠO TỪ | 61 |
| BÀI 12: ĐẠI TỪ | 68 |
| BÀI 13: CÁC LOẠI CÂU HỎI | 74 |
| BÀI 14: TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ..... | 80 |
| BÀI 15: SO SÁNH..... | 86 |
| BÀI 16: GIỚI TỪ..... | 95 |
| BÀI 17: BỊ ĐỘNG | 102 |
| BÀI 18: HÒA HỢP CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ | 108 |
| BÀI 19: CÂU ĐIỀU KIỆN | 117 |
| BÀI 20: MỆNH ĐỀ QUAN HỆ..... | 123 |
| BÀI 22: MỆNH ĐỀ DANH NGỮ | 132 |
| BÀI 23: MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ..... | 137 |
| BÀI 24: LIÊN TỪ | 142 |
| BÀI 25: QUÁ KHỨ PHÂN TỪ - HIỆN TẠI PHÂN TỪ..... | 148 |
| BÀI 26: CÂU GIẢ ĐỊNH | 152 |

| | |
|----------------------------------|-----|
| ĐÁP ÁN..... | 158 |
| ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 1..... | 158 |
| ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 2..... | 163 |
| ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 3..... | 168 |
| ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 4..... | 172 |
| ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 5..... | 176 |
| ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 6..... | 180 |
| ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 7..... | 183 |
| ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 8..... | 188 |
| ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 9..... | 192 |
| ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 10..... | 196 |
| ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 11..... | 200 |
| ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 12..... | 204 |
| ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 13..... | 208 |
| ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 14..... | 212 |
| ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 15..... | 216 |
| ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 16..... | 220 |
| ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 17..... | 225 |
| ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 18..... | 230 |
| ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 19..... | 234 |
| ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 20..... | 239 |
| ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 21..... | 245 |
| ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 22..... | 250 |
| ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 23..... | 255 |
| ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 24..... | 259 |
| ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 25..... | 263 |
| ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 26..... | 267 |

BÀI 1
HIỆN TẠI ĐƠN VÀ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

Thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn thường khiến nhiều bạn lẫn lộn trong bài thi, không biết chúng khác nhau cái gì trong cấu trúc và ý nghĩa. Vì vậy, chúng ta cùng xem lại kiến thức về thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn nhé. Các bạn cần nắm chắc cấu tạo, chức năng của 2 thì này để làm nền tảng cho những phần tiếp theo.

I. Dấu hiệu nhận biết

Một trong những manh mối rất quan trọng để phân biệt được đúng 2 thì này là căn cứ vào trạng từ. Thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn có 1 số trạng từ rất điển hình, nếu ta thấy chúng xuất hiện trong câu thì phải liên tưởng đến 2 thì này ngay lập tức. Các bạn hãy ghi nhớ các trạng từ điển hình của 2 thì này nhé:

| HIỆN TẠI ĐƠN | HIỆN TẠI TIẾP DIỄN |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none"> - Often, usually, frequently - Always, constantly - Sometimes, occasionally - Seldom, rarely - Every day/ week/ month... | <ul style="list-style-type: none"> - Now - Right now - At the moment - At present - Look! Listen!... |

II. Cấu Trúc

Chúng ta sẽ cùng xem cấu trúc của hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn trong bảng sau nhé:

| | HIỆN TẠI ĐƠN | HIỆN TẠI TIẾP DIỄN |
|---|--|--|
| + | <p>S + V(s/es)</p> <p>Ex: He frequently plays tennis.</p> | <p>S + am/is/are + V-ing</p> <p>Ex: The children are playing football now.</p> |
| | <p>S + do/does not + V-inf</p> <p>Ex: She doesn't usually play tennis.</p> | <p>S + am/is/are + not + V-ing</p> <p>Ex: The children are not playing football right now.</p> |
| ? | <p>Do/Does + S + V-inf?</p> <p>Ex: Do you often play tennis?</p> | <p>Am/Is/Are + S + V-ing?</p> <p>Ex: Are the children playing football at present?</p> |

III. Cách sử dụng

| HIỆN TẠI ĐƠN | HIỆN TẠI TIẾP DIỄN |
|---|---|
| <p>1. Diễn tả một thói quen, một hành động xảy ra thường xuyên lặp đi lặp lại ở hiện tại.</p> <ul style="list-style-type: none"> - He watches TV every night. - What do you do every day? - I go to school by bicycle occasionally. <p>2. Diễn tả một chân lý, một sự thật hiển nhiên.</p> <ul style="list-style-type: none"> - The sun rises in the East. - Tom comes from England. - I am a student. <p>3. Diễn tả một lịch trình có sẵn, thời khóa biểu, chương trình</p> <ul style="list-style-type: none"> - The plane leaves for London at 12.30pm. <p>4. Dùng sau các cụm từ chỉ thời gian when, as soon as... và trong câu điều kiện loại 1</p> <ul style="list-style-type: none"> - I will call you as soon as I arrive. - We will not believe you unless we see it ourselves. | <p>1. Diễn tả một hành động đang xảy ra tại hiện tại.</p> <ul style="list-style-type: none"> - The children are playing football now. - What are you doing at the moment? <p>2. Dùng theo sau câu đề nghị, mệnh lệnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Look! The child is crying. - Be quiet! The baby is sleeping in the next room. <p>3. Thì này còn được dùng để diễn tả một hành động sắp xảy ra. (THÌ TƯƠNG LAI GẦN)</p> <ul style="list-style-type: none"> - He is coming tomorrow. - My parents are planting trees tomorrow. <p>Lưu ý: Không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ chỉ nhận thức, tri giác như: <i>be, become, see, hear, understand, know, like, want, glance, feel, think, smell, love, hate, realize, seem, remember, forget, belong to, believe ...</i></p> <p>Với các động từ này, ta thay bằng thì HIỆN TẠI ĐƠN GIẢN</p> <ul style="list-style-type: none"> - I am tired now. - She wants to go for a walk at the moment. |

IV. Spelling

| HIỆN TẠI ĐƠN | HIỆN TẠI TIẾP DIỄN |
|--|--|
| <p>1. Ta thêm s để hình thành ngôi 3 số ít của hầu hết các động từ. Nhưng ta thêm es khi động từ có tận cùng là o, sh, s, ch, x, z.</p> <ul style="list-style-type: none"> - teach --> teaches. | <p>1. Nếu động từ tận cùng là e đơn thì bỏ e này đi trước khi thêm ing. (trừ các động từ : to age (già đi), to dye (nhuộm), to singe (cháy xém) và các động từ tận từ là ee)</p> <ul style="list-style-type: none"> - come --> coming |

| | |
|--|---|
| <p>2. Nếu động từ tận cùng là y và đứng trước nó là 1 phụ âm, thì ta đổi y thành i trước khi thêm es.</p> <p>- try --> tries. - study --> studies</p> | <p>2. Động từ tận cùng là 1 nguyên âm ở giữa 2 phụ âm thì nhân đôi phụ âm cuối lên rồi thêm ing.</p> <p>- run --> running - begin --> beginning</p> <p>3. Nếu động từ tận cùng là ie thì đổi thành y rồi mới thêm ing.</p> <p>- lie --> lying</p> <p>4. Nếu động từ tận cùng là l mà trước nó là 1 nguyên âm đơn thì ta cũng nhân đôi l đó lên rồi thêm ing.</p> <p>- travel --> travelling</p> |
|--|---|

BÀI TẬP

(Các bạn xem đáp án và giải thích chi tiết cuối sách nhé)

Question 1: My parents normally _____ breakfast at 7:00 a.m.

- A. eat
- B. eats
- C. are eating
- D. is eating

Question 2: This week Barbara is away on business so Tom _____ dinner for himself.

- A. cook
- B. cooks
- C. are cooking
- D. is cooking

Question 3: Barbara usually _____ dinner for her husband after work.

- A. cook
- B. cooks
- C. are cooking
- D. is cooking

Question 4: John always _____ on time for meetings.

- A. arrive
- B. arrives
- C. are arriving
- D. is arriving

Question 5: John _____ at this moment.

- A. arrive
- B. arrives
- C. are arriving
- D. is arriving

Question 6: We often _____ tests at our school.

- A. do
- B. does
- C. is doing
- D. are doing

Question 7: I _____ to my teacher now.

- A. talk
- B. talks
- C. am talking
- D. is talking
- E. are talking

Question 8: Look! Mandy and Susan _____ a film on TV.

- A. watch
- B. watches
- C. is watching
- D. am watching
- E. are watching

Question 9: Listen! The band _____ the new guitar.

- A. test
- B. tests
- C. am testing
- D. is testing
- E. are testing

Question 10: First I _____, then I dress.

- A. wash
- B. washes
- C. am washing
- D. is washing
- E. are washing

Question 11: Quiet please! I _____ a test.

- A. do
- B. does
- C. am doing
- D. is doing
- E. are doing

Question 12: At the moment, the two kids _____ on the floor.

- A. sit
- B. sits
- C. are sitting
- D. is sitting

Question 13: Jeff _____ a book right now, he _____ a story to Linda.

- A. hold – read
- B. holds – reads
- C. is holding - is reading
- D. are holding - are reading

Question 14: Linda _____ Jeff's stories.

- A. love
- B. loves
- C. am loving
- D. is loving
- E. are loving

Question 15: He _____ a story to her every day.

- A. read
- B. reads

- C. am reading
- D. is reading
- E. are reading

Question 16: Jenny usually _____ to school, but today she _____ the bus because it _____.

- A. cycle - take – rain
- B. cycles - takes – rains
- C. cycles - takes - is raining
- D. cycles - is taking - is raining

Question 17: The train always _____ on time.

- A. leave
- B. leaves
- C. is leaving
- D. are leaving

Question 18: “What’s the matter? Why _____?”

- A. do you cry
- B. you are crying
- C. is you crying
- D. are you crying

Question 19: I never _____ to the swimming pool.

- A. go
- B. goes
- C. is going
- D. am going

Question 20: What will happen if we _____ water?

- A. not conserve
- B. are not conserve
- C. do not conserve
- D. does not conserve

BÀI 2
THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH VÀ THÌ HIỆN TẠI
HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

Trong bài thi TOEIC, hiện tại hoàn thành và hiện tại hoàn thành tiếp diễn cũng là một cặp khiến nhiều thí sinh phải đau đầu. Chúng ta sẽ cùng xem qua kiến thức về cặp đôi này và làm một số bài tập để củng cố nhé.

I. Present Perfect (thì hiện tại hoàn thành)

1. Cấu trúc:

- (+) S + have/has + PII.
- (-) S + have/has + not + PII.
- (?) Have/Has + S + PII?
- Yes, S + have/has.
- No, S + have/has + not.

2. Cách sử dụng:

2.1. Diễn tả một hành động xảy ra ở một thời điểm không xác định trong quá khứ.

- *Không có thời gian xác định:*

Hung **has traveled** around the world. (We don't know when.)

Have you passed your driving test?

- *Hoặc đi với các từ: just, recently, already, yet, ...:*

I **have just received** a letter from my father.

- *Hành động lặp lại nhiều lần cho đến thời điểm hiện tại:*

I **have watched** "Iron Man" several times.

- *Sau cấu trúc so sánh hơn nhất:*

It is the most boring book that I **have ever read**.

- *Sau cấu trúc: This/It is the first/second... time...:*

This is the first time he **has driven** a car.

It's the second time he **has lost** his passport.

2.2. Diễn tả một hành động bắt đầu diễn ra trong quá khứ và vẫn còn ở hiện tại.

- Có các từ chỉ thời gian đi cùng như: **since, for, ever, never, up to now, so far,...**

John **has lived** in that house for 20 years. (He still lives there.)

=John **has lived** in that house since 1989. (Hiện nay là 2015)

3. Các từ đi với thì hiện tại hoàn thành

- *Since* + thời điểm trong quá khứ: since 1982, since January..... kể từ khi

Since September I **haven't smoked**.

- *For* + khoảng thời gian: for three days, for ten minutes... trong vòng

I **haven't heard** from her for 2 months.

He **hasn't met** her since she was a little girl.

- *Already*: đã...rồi (dùng trong câu khẳng định hay câu hỏi, ALREADY có thể đứng ngay sau have/ has và cũng có thể đứng cuối câu)

I have **already** had the answer. = I have had the answer **already**.

Have you typed my letter **already**?

- *Yet*: chưa (dùng trong câu phủ định hoặc nghi vấn. YET thường đứng cuối câu, có thể đứng giữa câu sau **not**)

John **hasn't** written his report **yet**. = John **hasn't** yet written his report.

I **haven't** decided what to do **yet**. = I **haven't** yet decided what to do.

Have you read this article **yet**? = Have you read this article?

- *Just*: vừa mới (dùng để chỉ một hành động vừa mới xảy ra)

I have **just** met him.

I have **just** tidied up the kitchen.

I have **just** had lunch.

- *Recently, Lately*: gần đây

He has **recently** arrived from New York.

- *So far*: cho đến bây giờ

We **haven't** finished the English tenses **so far**.

- *Up to now, up to the present, up to this moment, until now, until this time*: đến tận bây giờ.

She **hasn't** come **up to now**.

- *Ever*: đã từng bao giờ chưa (chỉ dùng trong câu nghi vấn)

Have you **ever** gone abroad?

- *Never... before*: chưa bao giờ

I have **never** eaten a mango **before**. Have you eaten a mango?

- *In/Over/During/For + the + past/last + time*: trong thời gian qua

It has rained **in the past week**.

She hasn't talked to me **over the last 4 days**.

4. Phân biệt “gone to” và “been to”

- *gone to*: đi chưa về

Ann is on holiday. She **has gone to** Paris.

→ Có nghĩa là bây giờ cô ấy đang ở đó hoặc đang trên đường đến đó.

- *been to*: đi về rồi

Ann is back to English now. She **has been to** Paris.

→ Cô ấy đã từng ở Paris nhưng giờ đã về Anh rồi.

II. Present Perfect Progressive (thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn)

1. Cấu trúc:

(+) S + have/has + been + Ving.

(-) S + have/has + not + been + Ving.

(?) Have/Has + S + been + Ving?

- Yes, S + have/has.

- No, S + have/has + not.

2. Cách sử dụng:

2.1. Diễn tả một hành động bắt đầu diễn ra trong quá khứ và vẫn còn xảy ra ở hiện tại, nhấn mạnh thời gian của hành động (**How long**)

She **has been working** for the same company for 30 years.

2.2. Diễn tả một hành động có tính chất tạm thời hoặc có thể sắp thay đổi

It **has been raining** for 2 hours, but I'm sure it will stop.

3. Các từ đi với thì hiện tại hoàn thành

- Thường dùng với 2 giới từ “*since*” hoặc “*for*”.

I have been learning English **since** early morning.

- Các dấu hiệu khác để nhận biết thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn: *all day, all her/his lifetime, all day long, all the morning/afternoon*

She has been typing letters **all the morning**.

4. Phân biệt thì hiện tại hoàn thành và hiện tại hoàn thành tiếp diễn

- *Hiện tại hoàn thành*: Diễn tả hành động đã chấm dứt ở hiện tại do đó đã có kết quả rõ ràng.

I've **waited** for you for half an hour. (and now I stop waiting because you didn't come.)

-> Bây giờ tôi không chờ nữa vì bạn không đến.

- *Hiện tại hoàn thành tiếp diễn*: Diễn tả hành động vẫn tiếp diễn ở hiện tại, có khả năng lan tới tương lai do đó không có kết quả rõ rệt.

I've **been waiting** for you for half an hour.

-> Tôi sẽ tiếp tục chờ với hy vọng là bạn sẽ đến.

BÀI TẬP

(Các bạn xem đáp án và giải thích chi tiết cuối sách nhé)

Question 1: Mary _____ (rest) in the garden all day because she _____ (be) ill.

- A. has rested - has been being
- B. has been resting - has been
- C. has been resting - has been being
- D. has rested - has been

Question 2: He _____ (not, be) here since Christmas. I wonder where he _____ (live) since then.

- A. hasn't been being - has been living
- B. hasn't been - has lived
- C. hasn't been - has been living
- D. hasn't been being - has lived

Question 3: She _____ (work) so hard this week that she _____ (not have) time to go to the movies.

- A. has been working - hasn't had
- B. has worked - hasn't had
- C. has been working - hasn't been having
- D. has worked - hasn't been having

Question 4: That book _____ (lie) on the table for weeks. You _____ (not read) it yet?

- A. has lied - Have you read
- B. has lied - Have you been reading
- C. has been lying - Have you read
- D. has been lying - Have you been reading

Question 5: Tom _____ (never be) in Hanoi.

- A. never has been
- B. has never been
- C. never has been being
- D. has never been being

Question 6: You _____ (sleep) so far?

- A. Have you been sleeping
- B. You have been sleeping
- C. Have you slept
- D. have slept

Question 7: I _____ (ring) the bell for the last twenty minutes.

- A. have rung
- B. have been ringing
- C. has rung
- D. has been ringing

Question 8: They _____ (swim) all the morning.

- A. have swum
- B. have been swimming
- C. has swum
- D. has been swimming

Question 9: She _____ (wait) for him all her lifetime.

- A. has waited
- B. have waited
- C. has been waiting
- D. have been waiting

Question 10: It's the second time he _____ (lose) his passport.

- A. have been losing
- B. has been losing
- C. have lost
- D. has lost

Question 11: Up to the present, we _____ (write) almost every lesson in the book.

- A. has written
- B. have written
- C. has been writing
- D. have been writing

Question 12: Fred's brother _____ (just, graduate) from Oxford University.

- A. has just graduated
- B. have just graduated
- C. has just been graduating
- D. have just been graduating

Question 13: He _____ (not/speak) on the phone for half an hour, just a couple of minutes.

- A. have spoken
- B. have spoken
- C. have not been speaking
- D. has not been speaking

Question 14: The dog _____ (bark) since midnight.

- A. has been barking
- B. have been barking
- C. has barked
- D. have barked

Question 15: The children _____ (be) on holiday for six days.

- A. has been
- B. have been
- C. has been being
- D. have been being

Question 16: I _____ (try) to learn English for years, but I _____ (not succeed) yet.

- A. have been trying - have not succeeded
- B. have tried - have not been succeeding
- C. have tried - have not succeeded
- D. tried - have not succeeded

Question 17: Paul _____ in God since he was a child.

- A. believed
- B. has believed
- C. has been believing
- D. have been believing

Question 18: We _____ (not live) in England for two years now.

- A. have not been living
- B. have not lived

Question 19: I _____ (read) that novel by Hemingway several times before.

- A. has been reading
- B. have read

Question 20: How long you _____ (learn) English?

- A. have you been learning
- B. have you learned

BÀI 3
QUÁ KHỨ ĐƠN VÀ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

Quá khứ đơn và Quá khứ tiếp diễn là hai thì cơ bản nhưng rất quan trọng để hình thành nên những câu nói đơn giản cũng như hữu ích trong quá trình đọc hiểu. Việc nắm chắc hai thì này sẽ giúp các bạn dễ dàng hiểu và trả lời nhanh các câu hỏi trong phần Part 5 liên quan đến thời quá khứ.

Để học tốt thì Quá khứ đơn, các bạn phải nắm chắc bảng động từ bất quy tắc cơ bản cũng như cách thêm đuôi “-ing” vào động từ trong thì Quá khứ tiếp diễn.

I. Cấu trúc:

Cấu trúc của thì quá khứ đơn và tiếp diễn khá là đơn giản:

| THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN | THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN |
|---|------------------------------------|
| <p>1. <i>To be:</i></p> <p>S + was/were + Adj/ Noun</p> <p>- I, he, she, it , N(số ít) + Was</p> <p>- You, we, they, N(số nhiều) + Were</p> <p>2. <i>Verbs</i></p> <p>S + V quá khứ</p> | <p>S + was/were + V-ing</p> |

II. Cách sử dụng:

| THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN | THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN |
|--|---|
| <p>1. <i>Diễn tả một hành động xảy ra và chấm dứt hoàn toàn trong quá khứ.</i></p> <p>- Tom went to Paris last summer.</p> <p>- My mother left this city two years ago.</p> <p>- He died in 1980.</p> | <p>1. <i>Diễn tả một hành động đang xảy ra tại một thời điểm trong quá khứ.</i></p> <p>- What were you doing at 8:30 last night?</p> |

| | |
|--|---|
| | <p>2. Diễn tả 1 hành động đang xảy ra (ở quá khứ) thì có 1 hành động khác xen vào. (Hành động đang xảy ra dùng QK tiếp diễn, hành động xen vào dùng QK đơn)</p> <p>- When I came yesterday, he was sleeping.</p> <p>- What was she doing when you saw her?</p> <p>3. Diễn tả hành động xảy ra song song cùng 1 lúc ở quá khứ.</p> <p>- Yesterday, I was cooking while my sister was washing the dishes.</p> |
|--|---|

III. Dấu hiệu nhận biết:

Chúng ta cần nắm chắc các trạng từ điền hình sau, chúng là manh mối trong câu để xác định chuẩn thì của câu đó:

| THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN | THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none"> • last night/ year/month • yesterday • ... ago • in + năm (vd: 1999) | <ul style="list-style-type: none"> • at this time last night • at this moment last year • at 8 p.m. yesterday-- • while... |

BÀI TẬP

(Các bạn xem đáp án và giải thích chi tiết cuối sách nhé)

Question 1: I _____ (be) hungry.

- A. was
- B. were

Question 2: You _____ (be) in Australia last year.

- A. were
- B. was

Question 3: She _____ (be) in London last week.

- A. were
- B. was

Question 4: The cat _____ (be) on the roof.

- A. was
- B. were

Question 5: We _____ (study) a very hard lesson the day before yesterday.

- A. studied
- B. were studying
- C. was studying

Question 6: When I _____ (arrive) at his house, he still _____ (sleep).

- A. was arriving – slept
- B. was arriving - was sleeping
- C. arrived - was sleeping
- D. arrived – slept

Question 7: She _____ (water) the flowers in her garden while her next door neighbor _____ (chat) with her over the fence.

- A. was watering - was chatting
- B. were watering - were chatting
- C. watered – chatted
- D. watered - was chatting

Question 8: As we _____ (cross) the street, we _____ (see) an accident.

- A. crossed - were seeing
- B. were crossing – saw
- C. were crossing - were seeing
- D. crossed - saw

Question 9: The bell _____ (ring) while Tom _____ (take) a bath.

- A. was ringing - was taking
- B. was ringing – took
- C. rang - was taking
- D. rang - took

Question 10: She _____ (hear) a noise and _____ (get) out of bed when the door _____ (open).

- A. was hearing - was getting - was opening
- B. heard - got – opened
- C. heard - got - was opening
- D. was hearing - was getting - opened

Question 11: The children _____ (play) football when their mother _____ (come) back.

- A. was playing – came
- B. played - was coming
- C. were playing – came
- D. played - were coming

Question 12: Who _____ (be) the man that you _____ (talk) to this morning?

- A. was – talked
- B. was - was talking
- C. was - were talking
- D. were - was talking

Question 13: I _____ (see) him at the gate when I _____ (come) in.

- A. was seeing - was coming
- B. saw - was coming
- C. saw - came

Question 14: We _____ (wait) for the bus when he _____ (pass) by in his car and _____ (offer) us a lift.

- A. waited - passed – offered
- B. waited - was passing – offering
- C. were waiting - was passing – offering
- D. were waiting - passed - offered

Question 15: I _____ (be) very tired because I _____ (work) all day yesterday.

- A. was – worked
- B. were – worked
- C. was - was working
- D. were - were working

Question 16: When the students _____ (hear) the bell, they _____ (get up) and _____ (leave).

- A. heard - were getting up – leaving
- B. heard - got up – left
- C. were hearing - got up – left
- D. was hearing - got up - left

Question 17: We (drive) _____ around the parking lot for 20 minutes to find a parking space.

- A. were driving
- B. drived
- C. drove
- D. driven

Question 18: She (get) _____ married last year?

- A. did she get
- B. was she getting
- C. did she getting
- D. was she get

Question 19: While Tom _____ (play) the piano, his mother was doing the washing-up.

- A. plays
- B. played
- C. was playing
- D. were playing

Question 20: I last _____ (see) her at her house two months ago.

- A. see
- B. saw
- C. were seeing
- D. was seeing

BÀI 4

QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH VÀ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

Thì Quá khứ hoàn thành và Quá khứ hoàn thành tiếp diễn là hai thì thường xuyên xuất hiện đề thi của TOEIC, đặc biệt là thì Quá khứ hoàn thành. Các bạn có thể dễ dàng phân biệt 2 thì này, tuy nhiên chúng vẫn gây không ít khó khăn cho các bạn. Chúng ta hãy cùng tổng hợp lại những kiến thức cơ bản nhất để các bạn dễ dàng phân biệt và sử dụng 2 thì này một cách chính xác và hiệu quả trong bài thi TOEIC nhé!

I. Cấu trúc:

| QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH | QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN |
|--|--|
| <p>1. To be:</p> <p>S + had been + Adj/ noun</p> <p>- She had been a good dancer when she met a car accident.</p> <p>2. Verb:</p> <p>S + had + PII (past participle)</p> <p>- We had lived in Hue before 1975.</p> | <p style="text-align: center;">S + had been+ V-ing</p> <p>- She had been carrying a heavy bag.</p> |

II. Cách sử dụng:

| QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH | QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN |
|--|---|
| <p>1. Diễn đạt một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ. (Hành động xảy ra trước dùng QKHT - xảy ra sau dùng QKD)</p> <p>- When I got up this morning, my father had already left.</p> | <p>1. Diễn đạt 1 hành động xảy ra trước một hành động khác trong Quá khứ (nhấn mạnh tính tiếp diễn)</p> <p>- I had been thinking about that before you mentioned it.</p> |

| | |
|---|---|
| <p>2. Dùng để mô tả hành động trước một thời gian xác định trong quá khứ. - We had lived in Hue before 1975.</p> <p>3. Dùng trong câu điều kiện loại 3 - If I had known that you were there, I would have written you a letter.</p> <p>4. Dùng trong câu ước muốn trái với Quá khứ - I wish I had had time to study.</p> | <p>2. Diễn đạt 1 hành động đã xảy ra, kéo dài liên tục đến khi hành động thứ 2 xảy ra. (Hành động 2 dùng QKĐ). Thường thường khoảng thời gian kéo dài được nêu rõ trong câu. - The men had been playing cards for 3 hours when I came.</p> |
|---|---|

BÀI TẬP

(Các bạn xem đáp án và giải thích chi tiết cuối sách nhé)

Question 1: He _____ (marry) her two years before we met.

- A. had been marrying
- B. had married

Question 2: James told me you _____ (buy) the old vicarage two years before your son's birth.

- A. had bought
- B. had been buying

Question 3: I wish we _____ (buy) had bought it before.

- A. had bought
- B. had been buying

Question 4: When I arrived at the station, the train _____ (leave).

- A. had been living
- B. had left

Question 5: He _____ (play) tennis for 4 hours when he broke his leg.

- A. had played
- B. had been playing

Question 6: The dog came into the house once she _____ (finish) the housework.

- A. had finished
- B. had been finishing

Question 7: He _____ (drive) his car for 10 minutes when he realized it had a flat tyre.

- A. had driven
- B. had been driving

Question 8: She _____ (throw) the letter away when she noticed it was not important.

- A. had thrown
- B. had been throwing

Question 9: He _____ (swim) for 15 minutes when he understood he had lost his swimsuit.

- A. had swim
- B. had been swimming

Question 10: It _____ (rain) for one hour when the wind started to blow.

- A. had rained
- B. had been raining

Question 11: He rushed to the baker's when he saw his wife _____ (forget) to buy some bread.

- A. had forgotten
- B. had been forgetting

Question 12: Sarah was exhausted. She _____ (wash) the dishes for more than three hours.

- A. had washed
- B. had been washing

Question 13: When he saw her, he knew he _____ (meet) her before.

- A. had met
- B. had been meeting

Question 14: When he phoned her, she _____ (go) out.

- A. had gone
- B. had been going

Question 15: When Ron arrived, the party _____ (already/begin).

- A. had already begun
- B. had already been beginning

Question 16: The children _____ (already/go) to bed when their mother came from work.

- A. had already gone
- B. had already been going

Question 17: If I _____ (not/be) absent yesterday, I would have met him.

- A. hadn't been
- B. had been being

Question 18: I was very tired when I arrived home. I _____ (work) hard all day.

- A. had worked
- B. had been working

Question 19: When I arrived at the party, Tom wasn't there. He _____ (go) home.

- A. had gone
- B. had been going

Question 20: When we got home last night, we found that somebody _____ (break) into the flat.

- A. had broken
- B. had been breaking

BÀI 5
TƯƠNG LAI ĐƠN VÀ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN

Thì Tương lai đơn và Tương lai tiếp diễn cũng là 2 thì có tần suất xuất hiện rất cao trong đề thi chính thức của TOEIC. Ngoài ra trong thời tương lai còn có thì tương lai gần cũng dễ gây nhầm lẫn cho các bạn. Để hiểu rõ hơn về những thì này, các bạn có thể theo dõi ở bảng so sánh dưới đây.

I. Cấu trúc:

| TL ĐƠN | TL TIẾP DIỄN | TL GẦN |
|---|--|---|
| <p>(+) S + will/shall + V-inf</p> <p>(-) S + will/shall + not + V-inf</p> <p>(?) Will/Shall + S + V-inf?</p> <p>- Yes, S + will/shall</p> <p>- No, S + will/shall + not</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> • V-inf là động từ nguyên thể không “to”. • I/ We + shall • I/ We/ You/ He/ She... + will • will/shall = ‘ll • will not = won’t • shall not = shan’t <p>- She will be a good mother.</p> <p>- We will go to England next year.</p> | <p>S + will + be + V-ing</p> <p>- Will you be waiting for her when her plane arrives tonight?</p> <p>- Don’t phone me between 7 and 8. We’ll be having dinner then.</p> | <p><i>1. Dự định sẽ làm gì</i></p> <p>S + am/is/are + going to + V-inf</p> <p>- Where are you going to spend your holiday?</p> <p><i>2. Sắp sửa làm gì</i></p> <p>S + am/is/are + V-ing</p> <p>- My father is retiring.</p> |

II. Cách sử dụng:

| TL ĐƠN | TL TIẾP DIỄN | TL GẦN |
|--|--|---|
| <p>1. Diễn đạt một quyết định ngay tại thời điểm nói.</p> <p>- Oh, I've left the door open. I will go and shut it.</p> <p>2. Diễn đạt lời dự đoán không có căn cứ.</p> <p>- People won't go to Jupiter before the 22nd century.</p> <p>- Who do you think will get the job?</p> <p>3. Dùng trong câu đề nghị.</p> <p>- Will you shut the door?</p> <p>- Shall I open the window?</p> <p>- Shall we dance?</p> <p>4. Câu hứa hẹn</p> <p>- I promise I will call you as soon as I arrive.</p> | <p>1. Diễn đạt một hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định ở tương lai.</p> <p>- At 10 o'clock tomorrow morning, he will be working.</p> <p>- I will be watching TV at 9 o'clock tonight.</p> <p>2. Diễn đạt hành động đang xảy ra ở tương lai thì có 1 hành động khác xảy ra.</p> <p>- I will be studying when you return this evening.</p> <p>- They will be travelling in Italy by the time you arrive here.</p> | <p>1. Diễn đạt một kế hoạch, dự định.</p> <p>- I have won \$1,000. I am going to buy a new TV.</p> <p>- When are you going to go on holiday?</p> <p>2. Diễn đạt một lời dự đoán dựa vào bằng chứng ở hiện tại.</p> <p>- The sky is very black. It is going to snow.</p> <p>- I crashed the company car. My boss isn't going to be very happy!</p> |

III. Phân biệt Tương lai đơn – Tương lai gần

| Tương lai ĐƠN | Tương lai GẦN |
|---|---|
| <p>Ta dùng will khi quyết định làm điều gì đó vào lúc nói, không quyết định trước.</p> <p>- Tom: My bicycle has a flat tyre. Can you repair it for me?</p> <p>- Father: Okay, but I can't do it right now. I will repair it tomorrow.</p> | <p>Ta dùng be going to khi đã quyết định làm điều gì đó rồi, lên lịch sẵn để làm rồi.</p> <p>- Mother: Can you repair Tom's bicycle? It has a flat tyre.</p> <p>- Father: Yes, I know. He told me. I'm going to repair it tomorrow.</p> |

IV. Dấu hiệu nhận biết:

Bảng sau chứa đựng các trạng từ diễn hình trong thì tương lai.

| Tương lai ĐƠN | Tương lai TIẾP DIỄN | Tương lai GẦN |
|---|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> • tomorrow • next day/week/month... • someday • soon • as soon as • until... | <ul style="list-style-type: none"> • at this time tomorrow • at this moment next year • at present next Friday • at 5 p.m. tomorrow... | Để xác định được thì tương lai gần, cần dựa vào ngữ cảnh và các bằng chứng ở hiện tại. |

BÀI TẬP

(Các bạn xem đáp án và giải thích chi tiết cuối sách nhé)

Question 1: I _____ (stay) here until he answers me.

- A. stay
- B. will stay
- C. will be staying

Question 2: She _____ (not/come) until you are ready.

- A. don't come
- B. won't come
- C. will not be coming

Question 3: Miss Helen _____ (help) you as soon as she finishes that letter tomorrow.

- A. helps
- B. will help
- C. will be helping

Question 4: When you go into the office, Mr. John _____ (sit) at the front desk.

- A. sits
- B. will sit
- C. will be sitting

Question 5: Our English teacher _____ (explain) that lesson to us tomorrow.

- A. explains
- B. will explain
- C. will be explaining

Question 6: We _____ (wait) for you when you get back tomorrow.

- A. waits
- B. will wait
- C. will be waiting

Question 7: What you _____ (do) at 7 p.m. next Sunday?

- A. do you do
- B. will you do
- C. will you be doing

Question 8: When I see Mr. Pike tomorrow, I _____ (remind) him of that.

- A. remind
- B. will remind
- C. will be reminding

Question 9: When you come today, I _____ (work) at my desk in Room 12.

- A. work
- B. will work
- C. will be working

Question 10: Please wait here until the manager _____ (return).

- A. returns
- B. will return
- C. will be returning

Question 11: Don't leave until you _____ (see) her.

- A. see
- B. will see
- C. will be seeing

Question 12: The Browns _____ (do) the housework when you come next Sunday.

- A. do
- B. will do
- C. will be doing

Question 13: We _____ (go) home as soon as we have finished our work.

- A. go
- B. will go
- C. will be going

Question 14: He _____ (work) on the report at this time tomorrow.

- A. works
- B. will work
- C. will be working

Question 15: At three o'clock tomorrow, I _____ (lie) on the beach.

- A. lie
- B. will lie
- C. will be lying

Question 16: The river _____ (not begin) to swell until some rain falls.

- A. doesn't begin
- B. won't begin
- C. won't be beginning

Question 17: Be careful or the cars _____ (knock) you down.

- A. knock
- B. will knock
- C. will be knocking

Question 18: He _____ (play) tennis at 7.30. He usually starts at 7 o'clock. Could you come before that?

- A. plays
- B. will play
- C. will be playing

Question 19: Your suitcase is so big. I _____ (take) it for you.

- A. take
- B. will take
- C. will be taking

Question 20: I'll have a holiday next week. I _____ (not/ get up) at 6 o'clock as usual.

- A. don't get up
- B. will not get up
- C. will not getting up

BÀI 6
TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH VÀ TƯƠNG LAI
HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

Đây cũng được coi là 1 cặp đôi luôn khiến các bạn học Tiếng Anh phải đau đầu không kém gì cặp đôi hiện tại hoàn thành và hiện tại hoàn thành tiếp diễn. Trong phần Reading của bài thi TOEIC, 2 thì này thường được đưa vào để đánh đố thí sinh. Phần sau sẽ giúp các bạn phân biệt được rõ ràng về cấu trúc, cách dùng cũng như dấu hiệu nhận biết 2 thì này

| | TL HOÀN THÀNH | TL HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN |
|-------------------------------|--|--|
| 1. Cấu trúc: | S + will have + PII | S + will have been + Ving |
| 2. Cách sử dụng: | <p>- <i>Diễn tả 1 hành động sẽ hoàn tất vào 1 thời điểm cho trước ở tương lai.</i></p> <p>+ I'll have finished my work by noon.</p> <p>+ They'll have built that house by July next year.</p> <p>+ When you come back, I'll have written this letter.</p> | <p>- <i>Diễn tả 1 hành động bắt đầu từ quá khứ và kéo dài đến 1 thời điểm cho trước ở tương lai.</i></p> <p>+ By November, we'll have been living in this house for 10 years.</p> <p>+ By March 15th, I'll have been working for this company for 6 years.</p> |
| 3. Dấu hiệu nhận biết: | <p>Các cụm từ chỉ thời gian đi kèm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - By + mốc thời gian (by the end of, by tomorrow) - By then - By the time | <p>Các cụm từ chỉ thời gian đi kèm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - By ... for (+ khoảng thời gian) - By then - By the time |

BÀI TẬP

(Các bạn xem đáp án và giải thích chi tiết cuối sách nhé)

Question 1: I hope it _____ (stop) working by 5 o'clock this afternoon.

- A. will have stopped
- B. will have been stopping

Question 2: By next month I _____ (leave) for India.

- A. will have left
- B. will have been leaving

Question 3: The film _____ (end) by the time we get there.

- A. will have ended
- B. will have been ending

Question 4: They _____ (build) a house by June next year.

- A. will have built
- B. will have been building

Question 5: I'm sure they _____ (complete) the new road by September.

- A. will have completed
- B. will have been completing

Question 6: In two years from now, the contract _____ (come) to an end.

- A. will have come
- B. will have been coming

Question 7: By the end of December, John _____ (work) as a reporter for ten years.

- A. will have worked
- B. will have been working

Question 8: By the time you arrive, I _____ (finish) writing an essay.

- A. will have finished
- B. will have been finishing

Question 9: He certainly _____ (not/do) all his homework by ten tonight.

- A. won't have done
- B. won't have been doing

Question 10: By November I _____ (work) for this company for 6 years.

- A. will have worked
- B. will have been working

Question 11: By March 15, I _____ (be) here for one year.

- A. will have been
- B. will have been being

Question 12: By this time next week, he _____ (write) his novel for 6 months.

- A. will have written
- B. will have been writing

Question 13: You _____ (finish) your work by 9 tonight?

- A. Will have you finished
- B. Will have you been finishing

Question 14: By 2016 we _____ (live) in London for 14 years.

- A. will have lived
- B. will have been living

Question 15: He _____ (write) a book by the end of the week.

- A. will have written
- B. will have been writing

Question 16: He _____ (write) this book for 3 months by the end of this week.

- A. will have written
- B. will have been writing

Question 17: _____ (finish/you) this project by next week?

- A. Will you have finished
- B. Will you have been finishing

Question 18: _____ (be/she) pregnant for 5 months this week?

- A. Will she have been
- B. Will she have been being

Question 19: An hour from now I hope I _____ (do) all these exercises. We will go to the beach then.

- A. will have done
- B. will have been doing

Question 20: When I get my diploma in 2017, I _____ (to live) in Hanoi for 2 years.

- A. will have lived
- B. will have been living

BÀI 7
BÀI TỔNG HỢP THI

Ở các bài trước, chúng ta đã ôn tập lại về các thời thì cơ bản thường gặp trong bài thi TOEIC. Để các bạn nắm chắc hơn về 12 thời thì này, chúng ta cùng làm bài tập sau nhé. Sau khi làm bài tập, các bạn xem đáp án và giải thích chi tiết ở phần cuối sách nhé!

Question 1: He has been selling motorcycles _____.

- A. ten years ago
- B. since ten years
- C. for ten years ago
- D. for ten years

Question 2: Columbus _____ America more than 400 years ago.

- A. discovered
- B. has discovered
- C. had discovered
- D. discovers

Question 3: He fell down when he _____ towards the church.

- A. run
- B. runs
- C. was running
- D. had run

Question 4: We _____ there when our father died.

- A. still lives
- B. still lived
- C. was still living
- D. were still living

Question 5: Children _____ ping-pong when their father comes back home tomorrow.

- A. will play
- B. will be playing
- C. play
- D. would play

Question 6: By Christmas, I _____ for you for 6 months.

- A. shall have been working
- B. shall work

C. have been working

D. shall be working

Question 7: I _____ in the room now.

A. am being

B. was being

C. have been being

D. am

Question 8: I _____ to New York three times this year.

A. have been

B. was

C. were

D. had been

Question 9: I will come and see you before I _____ for America.

A. leave

B. will leave

C. have left

D. shall leave

Question 10: The little girl asked what _____ to her friend.

A. has happened

B. happened

C. had happened

D. would have been happened

Question 11: John _____ a book when I saw him.

A. is reading

B. read

C. was reading

D. reading

Question 12: He said he _____ return later.

A. will

B. would

C. can

D. would be

Question 13: Jack _____ the door.

A. has just opened

B. open

C. will have opened

D. opening

Question 14: I have been waiting for you _____.

- A. since early morning
- B. since 9 o'clock
- C. for two hours
- D. all are correct

Question 15: My sister _____ for you since yesterday.

- A. is looking
- B. was looking
- C. has been looking
- D. looked

Question 16: We _____ Doris since last Sunday.

- A. don't see
- B. haven't seen
- C. didn't see
- D. hadn't seen

Question 17: When I last saw him, he _____ in London.

- A. has lived
- B. is living
- C. was living
- D. has been living

Question 18: After I _____ lunch, I looked for my bag.

- A. had
- B. had had
- C. have has
- D. have had

Question 19: By the end of next year, George _____ English for 2 years.

- A. will have been learning
- B. will learn
- C. has learned
- D. would learn

Question 20: By noon, I _____ for her for two hours.

- A. waited
- B. will wait
- C. will have waited
- D. will have been waiting

BÀI 8
CÁC DẠNG THỨC CỦA ĐỘNG TỪ: TO V, V-ing

Một trong những câu hỏi mà các bạn ôn thi TOEIC thắc mắc nhiều nhất là làm sao để chọn được đáp án đúng trong các câu liên quan đến To V và V-ing? Hôm nay chúng ta sẽ cùng xem xét các cấu trúc câu thông dụng nhất của V-ing và To V. Hy vọng các bạn sẽ không còn gặp khó khăn gì với dạng bài phân biệt V-ing hay To V trong quá trình làm bài thi nữa.

| V-ING | TO V |
|---|---|
| <p>1. Là chủ ngữ của câu: - Dancing bored him.</p> <p>2. Bỏ ngữ của động từ: - Her hobby is painting.</p> <p>3. Là bổ ngữ: - Seeing is believing.</p> <p>4. Sau giới từ và động từ + giới từ: <i>apologize for, accuse of, insist on, feel like, congratulate on, suspect of, look forward to, dream of, succeed in, object to, approve/disapprove of...</i> - He was accused of smuggling.</p> <p>5. Sau một vài động từ: <i>avoid, mind, enjoy, admit, delay, excuse, consider, deny, finish, imagine, forgive, keep, miss, postpone, practise, resist, risk, propose, detest, dread, resent, pardon, fancy...</i> - He admitted taking the money. - Would you consider selling the property? - He kept complaining.</p> | <p>1. Những động từ sau được theo sau trực tiếp bởi to V: <i>agree, appear, arrange, attempt, ask, decide, determine, fail, endeavour, happen, hope, learn, manage, offer, plan, prepare, promise, prove, refuse, seem, tend, threaten, volunteer, expect, want,...</i> - She agreed to pay \$50. - Two men failed to return from the expedition. - The remnants refused to leave. - She volunteered to help the disabled. - He learnt to look after himself.</p> <p>2. Verb + <i>how/ what/ when/ where/ which + to V</i> <i>Những động từ sử dụng công thức này là: ask, decide, discover, find out, forget, know, learn, remember, see, show, think, understand, want to know, wonder...</i> - He discovered how to open the safe. - I found out where to buy fruit cheaply. - She couldn't think what to say. - I showed her which button to press.</p> |

| V-ING | TO V |
|---|--|
| <p>6. Theo sau những cụm từ như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - It's no use / It's no good... - There's no point (in)... - It's (not) worth ... - Have difficult/ trouble (in) ... - It's a waste of time/ money ... - Spend/ waste time/money ... - Be/ get used to ... - Be/ get accustomed to ... - Do/ Would you mind...? - Be busy - What about...? How about...? - Go + V-ing (go shopping, go swimming...) | <p>3. Verb + Object + to V</p> <p>Những động từ theo công thức này là:</p> <p><i>advise, allow, enable, encourage, forbid, force, hear, instruct, invite, order, permit, persuade, request, remind, train, urge, want, tempt...</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - These glasses will enable you to see in the dark. - She encouraged me to try again. - They forbade her to leave the house. - They persuaded us to go with them. |

* **Note:** Một số động từ có thể đi cùng với cả To V và V-ing, hãy so sánh sự khác nhau về ý nghĩa giữa chúng.

- *Stop V-ing*: dừng làm gì (dừng hẳn)

Stop to V: dừng lại để làm việc gì

- **Stop smoking**: *dừng hút thuốc*

- **Stop to smoke**: *dừng lại để hút thuốc*

- *Remember/forget/regret to V*: nhớ/quên/tiếc sẽ phải làm gì (ở hiện tại – tương lai)

Remember/forget/regret V-ing: nhớ/quên/tiếc đã làm gì (ở quá khứ)

- **Remember to send** this letter. *Hãy nhớ gửi bức thư này.*

- **Don't forget to buy** flowers. *Đừng quên mua hoa nhé.*

- I **regret to inform** you that the train was cancelled. *Tôi rất tiếc phải báo cho anh rằng chuyến tàu đã bị hủy.*

- I paid her \$2. I still remember that. I still **remember paying** her \$2. *Tôi nhớ đã trả cô ấy 2 đô la rồi.*

- She will never **forget meeting** the Queen. *Cô ấy không bao giờ quên lần gặp nữ hoàng.*

- He **regrets leaving** school early. It is the biggest mistake in his life. *Anh ấy hối tiếc vì đã bỏ học quá sớm. Đó là sai lầm lớn nhất trong cuộc đời của anh ấy.*

- **Try to V**: cố gắng làm gì

Try V-ing: thử làm gì

- I **try to pass** the exam. *Tôi cố gắng vượt qua kỳ thi.*

- You should **try unlocking** the door with this key. *Bạn nên thử mở cửa với chiếc chìa khóa này.*

- **Like V-ing**: thích làm gì vì nó thú vị, hay, cuốn hút, làm để thường thức.

Like to do: làm việc đó vì nó là tốt và cần thiết

- I **like watching** TV. *Tôi thích xem ti vi.*

- I want to have this job. I **like to learn** English. *Tôi muốn có được công việc này. Tôi cần học Tiếng Anh.*

- **Prefer V-ing to V-ing**: thích làm gì hơn

Prefer + to V + rather than (V)

- I **prefer driving to traveling** by train. *Tôi thích lái xe hơn là đi bằng tàu hỏa.*

- I **prefer to drive rather than travel** by train. *Tôi thích lái xe hơn là đi bằng tàu hỏa.*

- **Mean to V**: có ý định làm gì

Mean V-ing: có nghĩa là gì

- He doesn't **mean to prevent** you from doing that. *Anh ấy không có ý ngăn cản bạn làm việc đó.*

- This sign **means not going** into. *Biển báo này có ý nghĩa là không được đi vào trong.*

- **Need to V**: cần làm gì

Need V-ing: cần được làm gì (= need to be done)

- I **need to go** to school today. *Tôi cần đến trường hôm nay.*

- Your hair **needs cutting**. (= your hair needs to be cut). *Tóc của anh cần được cắt rồi đấy.*

- **Used to V**: đã từng/thường làm gì trong quá khứ (bây giờ không làm nữa)

Be/Get used to V-ing: quen với việc gì (ở hiện tại)

- I **used to get up** early when I was young. *Tôi thường dậy sớm khi còn trẻ.*

- I'm **used to getting up** early. *Tôi quen với việc dậy sớm rồi.*

- **Advise/allow/permit/recommend + Object + to V**: khuyên/cho phép/ đề nghị ai làm gì

Advise/allow/permit/recommend + V-ing: khuyên/cho phép, đề nghị làm gì

- He **advised me to apply** at once. *Anh ta khuyên tôi nên ứng tuyển ngay lập tức.*

- He **advised applying** at once. *Anh ta khuyên nên ứng tuyển ngay lập tức.*

- They don't **allow us to park** here. Họ không cho phép chúng tôi đỗ xe ở đây.

- They don't **allow parking** here. Họ không cho phép đỗ xe ở đây.

- *See/hear/smell/feel/notice/watch* + *Object* + *V-ing*: được sử dụng khi người nói chỉ chứng kiến 1 phần của hành động

See/hear/smell/feel/notice/watch + *Object* + *V*: được sử dụng khi người nói chứng kiến toàn bộ hành động

- I **see him passing** my house everyday. Tôi thấy anh ta đi qua nhà tôi hàng ngày.

- She **smelt something burning** and **saw smoke rising**. Cô ấy ngửi thấy cái gì đó đang cháy và thấy khói đang bốc lên.

- We **saw him leave** the house. Chúng tôi đã thấy anh ấy rời khỏi nhà.

- I **heard him make** arrangements for his journey. Tôi đã nghe thấy anh ta sắp xếp cho chuyến đi của mình.

BÀI TẬP

(Các bạn xem đáp án và giải thích chi tiết cuối sách nhé)

Question 1: He often lets other people _____ ahead.

- A. move
- B. to move
- C. moving

Question 2: Would you mind _____ me lunch?

- A. buy
- B. to buy
- C. buying

Question 3: I prefer _____ to walking.

- A. drive
- B. to drive
- C. driving

Question 4: _____ on this beach is very pleasant.

- A. Lie
- B. To lie
- C. Lying

Question 5: I tried _____ it to him, but he didn't understand.

- A. explain
- B. to explain
- C. explaining

Question 6: After _____ the conditions I left.

- A. hear
- B. to hear
- C. hearing

Question 7: I suggested _____ out in the rain.

- A. not go
- B. not to go
- C. not going

Question 8: I decided _____ for the competition.

- A. enter
- B. to enter
- C. entering

Question 9: Some people seem _____ very kind.

- A. be
- B. to be
- C. being

Question 10: I have a passion for _____ to the newspapers.

- A. write
- B. to write
- C. writing

Question 11: By _____ enormous wages she persuaded him to work for her.

- A. offer
- B. to offer
- C. offering

Question 12: Try _____ your past.

- A. forget
- B. to forget
- C. forgetting

Question 13: There's no point in _____ such dangerous things.

- A. do
- B. to do
- C. doing

Question 14: He postponed _____ to the cinema.

- A. go
- B. to go
- C. going

Question 15: It is usually easier _____ English in English-speaking countries.

- A. learn
- B. to learn
- C. learning

Question 16: It is not worth _____ about.

- A. worry
- B. to worry
- C. worrying

Question 17: Did you remember _____ him the key?

- A. give
- B. to give
- C. giving

Question 18: I didn't dare _____ my mother because she felt very sick.

- A. leave
- B. to leave
- C. leaving

Question 19: I know my hair needs _____.

- A. wash
- B. to wash
- C. washing

Question 20: He keeps _____ me such stupid questions.

- A. ask
- B. to ask
- C. asking

BÀI 9

ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU

Động từ khuyết thiếu (Modal verbs) là nhóm động từ rất quen thuộc với mọi người học tiếng Anh. Ngay từ khi học lớp 6 chúng ta đã được làm quen với chúng qua các câu đơn giản như “Can I help you?”, “I can swim”. Mời các bạn xem lại cách dùng của các động từ khuyết thiếu trong tiếng Anh nhé.

I. Đặc tính chung của Động từ khuyết thiếu (Modal verbs)

1. Cấu trúc:

S + Modal Verbs + V (bare-infinitive: động từ nguyên thể không “to”)

- They **can speak** French and English.

2. Không biến đổi dạng thức trong các ngôi.

- He **can use** our phone. (He ~~can~~~~use~~ your phone)

3. Tồn tại ở thì Hiện tại và thì Quá khứ đơn.

- She **can cook** meals.

- She **could cook** meals when she was twelve.

II. CAN – COULD

A. CAN

CAN chỉ có 2 thì: Hiện tại và Quá khứ đơn. Những hình thức khác ta dùng động từ tương đương “be able to”. CAN cũng có thể được dùng như một trợ động từ để hình thành một số cách nói riêng.

1. CAN và COULD có nghĩa là “có thể”, diễn tả một khả năng (ability).

- **Can you swim?**

- She **could ride** a bicycle when she was five years old.

2. Trong văn nói (colloquial speech), CAN được dùng thay cho MAY để diễn tả một sự cho phép (permission) và thể phủ định CANNOT được dùng để diễn tả một sự cấm đoán (prohibition).

- In London buses you **can smoke** on the upper deck, but you **can't smoke** downstairs.

3. **CAN** cũng diễn tả một điều có thể xảy đến (possibility). Trong câu hỏi và câu cảm thán **CAN** có nghĩa là 'Is it possible...?'

- **Can it be true?**
- It surely **can't be** four o'clock already!

4. **CANNOT** được dùng để diễn tả một điều khó có thể xảy ra (virtual impossibility).

- He **can't have missed** the way. I explained the route carefully.

5. Khi dùng với động từ tri giác (verbs of perception) **CAN** cho ý nghĩa tương đương với thì Tiếp diễn (Continuous Tense).

- Listen! I think I **can hear** the sound of the sea. (**Không dùng I am hearing**)

B. COULD

1. **COULD** là thì quá khứ đơn của **CAN**.

- She **could swim** when she was five.

2. **COULD** còn được dùng trong câu điều kiện.

- If you tried, you **could do** that work.

3. Trong cách nói thân mật, **COULD** được xem như nhiều tính chất lịch sự hơn **CAN**.

- **Can you change** a 20-dollar note for me, please?
- **Could you tell** me the right time, please?

4. **COULD** được dùng để diễn tả một sự ngờ vực hay một lời phản kháng nhẹ nhàng.

- His story **could be** true, but I hardly think it is.
- I **could do** the job today, but I'd rather put it off until tomorrow.

5. **COULD – WAS/WERE ABLE TO**

- Nếu hành động diễn tả một khả năng, một kiến thức, **COULD** được dùng thường hơn **WAS/WERE ABLE TO**.

- Huy hurt his foot, and he **couldn't play** in the match.
- The window was locked, and I **couldn't open** it.

- Nếu câu nói hàm ý một sự thành công trong việc thực hiện hành động (succeeded in doing) thì **WAS/WERE ABLE TO** được sử dụng chứ không phải **COULD**.

- I finished my work early and so **was able to** go to the pub with my friends.

II. MAY – MIGHT

1. **MAY** và dạng quá khứ **MIGHT** diễn tả sự xin phép, cho phép (permission).

- **May I take** this book? – Yes, you may.
- She asked if she **might go** to the party.

2. *MAY/MIGHT* dùng để diễn tả một khả năng có thể xảy ra hay không thể xảy ra.

- It **may** rain.

- He admitted that the news **might** be true.

3. Dùng trong câu cảm thán, *MAY/MIGHT* diễn tả một lời cầu chúc (Trong cách dùng này có thể xem *MAY* như một loại Bàng Thái cách (Subjunctive))

-**May** all your dreams **come** true!

4. *MAY/MIGHT* dùng trong mệnh đề theo sau các động từ *hope* (hy vọng) và *trust* (tin tưởng).

- I trust (hope) that you **may** find this plan to your satisfaction.

- He trusted (hoped) that we **might** find the plan to our satisfaction.

5. *MAY/MIGHT* dùng thay cho một mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ (adverb clauses of concession).

- He **may** be poor, but he is honest. (Though he is poor...)

- Try as **he may**, he will not pass the examination. (Though he tries hard...)

- Try as **he might**, he could not pass the examination. (Though he tried hard...)

6. *MAY/MIGHT* thường được dùng trong mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích (adverb clauses of purpose). Trong trường hợp này người ta cũng thường dùng *CAN/COULD* để thay cho *MAY/MIGHT*.

- She was studying so that she **might** read English books.

7. *MIGHT* (không dùng *MAY*) đôi khi được dùng trong câu để diễn tả một lời trách mắng có tính hờn dỗi (petulant reproach).

- You **might** listen when I am talking to you. *Làm ơn ráng mà lắng nghe tôi nói.*

- You **might** try to be a little more helpful. *Làm ơn ráng mà tỏ ra có ích một chút.*

III. MUST

1. *MUST* có nghĩa là “phải” diễn tả một mệnh lệnh hay một sự bắt buộc.

- You **must** drive on the left in London.

2. *MUST* dùng trong câu suy luận logic.

- Are you going home at midnight? You **must** be mad!

- You have worked hard all day; you **must** be tired.

3. *MUST NOT (MUSTN'T)* diễn tả một lệnh cấm.

- You **mustn't** walk on the grass.

4. Khi muốn diễn tả thể phủ định của *MUST* với ý nghĩa “không cần thiết” người ta sử dụng *NEED NOT (NEEDN'T)*.

- **Must** I do it now? – No, you needn't. Tomorrow will be soon enough.

5. *MUST* và *HAVE TO*

- *HAVE TO* dùng thay cho *MUST* trong những hình thức mà *MUST* không có.
 - We shall **have to hurry** if we are going to catch the twelve o'clock train.
- *HAVE TO* không thể thay thế *MUST* trong câu suy luận logic.
 - He **must be** mad. (I personally thought that he was mad.)
- *MUST* và *HAVE TO* đều có thể dùng để diễn tả sự cưỡng bách, bắt buộc (*compulsion*). Tuy nhiên *MUST* mang ý nghĩa sự cưỡng bách đến từ người nói trong khi *HAVE TO* mang ý nghĩa sự cưỡng bách đến từ hoàn cảnh bên ngoài (*external circumstances*)
 - Passengers **must cross** the line by the bridge. (Lệnh của Cục Đường Sắt)
 - Passengers **have to cross** the line by the bridge. (Vì không còn đường nào khác)

IV. *SHALL* – *SHOULD*A. *SHALL*:

1. Dùng trong cấu trúc thì Tương lai (*Simple Future*) ở ngôi thứ nhất.

- I **shall do** what I like.

2. Diễn tả một lời hứa (*promise*), một sự quả quyết (*determination*) hay một mối đe dọa (*threat*).

- If you work hard, you **shall have** a holiday on Saturday. (Promise)
- He **shall suffer** for this; he shall pay you what he owes you. (Threat)
- These people want to buy my house, but they **shan't have** it. (Determination)

B. *SHOULD*

1. Dùng trong câu khuyên ai đó nên làm gì, và tương đương với *ought to*.

- You **should do** what the teacher tells you.
- People who live in glass houses **should not throw** stones. (Proverb)

2. Dùng thay cho *MUST* khi không muốn diễn tả một ý nghĩa quá bắt buộc ai đó phải làm gì.

- Members who want tickets for the dance **should apply** before September 1st to the Secretary.

V. *WILL* – *WOULD*A. *WILL*:

1. Được dùng ở thì Tương lai (*simple future*), diễn tả một kế hoạch (*plan*), sự sẵn lòng (*willingness*), một lời hứa (*promise*) hay một sự quả quyết (*determination*).

- All right; I **will pay** you at the rate you ask. (Willingness)
- I **won't forget** little Margaret's birthday. I **will send** her a present. (Promise)

2. Dùng trong câu đề nghị.

- **Will** you **shut** the door?
- **Shall** I **open** the window?

B. WOULD:

1. Dùng để hình thành thì Tương lai trong quá khứ (*future in the past*) hay các thì trong câu điều kiện.

- He said he **would send** it to me, but he didn't.
- If she were here, she **would help** us.
- He **would have been** very happy if he had known about it.

2. Diễn tả một thói quen trong quá khứ. Với nghĩa này, **WOULD** có thể dùng thay cho **USED TO**.

- Every day he **would get up** at six o'clock and light the fire.

VI. OUGHT TO – DARE – NEED

A. OUGHT TO

1. **OUGHT TO** có nghĩa là “nên”, gần giống với **SHOULD**. Trong hầu hết các trường hợp **OUGHT TO** có thể được thay thế bằng **SHOULD**.

- They **ought to (should) pay** the money.
- He **ought to (should) be** ashamed of himself.

2. **OUGHT TO** cũng dùng để diễn tả một sự gần đúng, rất có thể đúng (*strong probability*).

- If Alice left home at 9:00, she **ought to be** here any minute now.

3. **OUGHT TO** có thể dùng trong tương lai với các từ xác định thời gian tương lai như *tomorrow, next Tuesday...*

- Our team **ought to win** the match tomorrow.

4. **OUGHT NOT TO HAVE** + *past participle* diễn tả một sự không tán đồng về một hành động đã làm trong quá khứ.

- You **ought not to have** spent all that money on such a thing.

B. DARE

1. **DARE** có nghĩa là “dám, cả gan” có thể được xem như một động từ khuyết lẫn động từ thường. Khi là một động từ khuyết thiếu, nó có đầy đủ đặc tính của loại động từ này.

- **Dare** he **go** and speak to her? (Động từ khuyết thiếu)
- You **daren't climb** that tree, dare you? (Động từ khuyết thiếu)
- He doesn't **dare to answer** my letter. (Động từ thường)
- She didn't **dare to say** a word, did she? (Động từ thường)

2. Thành ngữ “*I dare say*” có nghĩa là “có thể, có lẽ” đồng nghĩa với các từ “*perhaps*”, “*it is probable*”. Thành ngữ này thường không dùng với chủ từ nào khác ngoài ngôi thứ nhất.

- He is not here yet, but **I dare say** he will come later.

C. NEED

1. Có hai dạng động từ *NEED*: một dạng là động từ thường và một dạng là động từ khuyết thiếu. Khi là động từ khuyết thiếu, *NEED* chỉ có hình thức ở Hiện tại và có đầy đủ đặc tính của một động từ khuyết thiếu. Nó có nghĩa là “cần phải”, tương tự như *HAVE TO*. Vì thế *NEEDN'T* cũng được xem là một loại phủ định của *MUST*.

- **Need** he **work** so hard?

- You **needn't go** yet, need you?

2. Có một điều cần nhớ là động từ khuyết thiếu *NEED* không dùng ở thể xác định. Nó chỉ được dùng ở thể phủ định và nghi vấn. Khi dùng ở thể xác định nó phải được dùng với một từ mang nghĩa phủ định.

- You **needn't see** him, but I must.

- I hardly **need say** how much I enjoyed the holiday.

VII. USED TO

1. *USED TO* là một hình thức động từ đặc biệt. Nó có thể được xem như một động từ thường hay một động từ khuyết thiếu trong việc hình thành thể phủ định và thể nghi vấn.

- You **used to live** in London, **usedn't** you?

- He **usedn't to smoke** as much as he does now.

- He **didn't use to smoke** as much as he does now.

- **Did** you **use to climb** the old tree in the garden?

2. Ngày nay người ta có khuynh hướng dùng **did** và **didn't** để lập thể phủ định và thể nghi vấn cho *USED TO*. Trong nhiều trường hợp thể phủ định có thể được hình thành bằng cách sử dụng **never**. Cách dùng **usedn't to** rất hiếm gặp vì cách viết hay nhầm lẫn và khó đọc.

- You **never used to make** that mistake.

3. *USED TO* được dùng để chỉ một hành động liên tục, kéo dài, lặp đi lặp lại trong quá khứ mà nay không còn nữa.

- People **used to think** that the earth was flat.

4. Với thì Quá khứ đơn người ta chỉ biết hành động đã xảy ra. Với USED TO người ta thấy được tính chất kéo dài của hành động ấy.

- He **was** my classmate. (Không rõ trong thời gian bao lâu)
- He **used to be** my classmate. (Trong một thời gian khá lâu)

5. Phân biệt USED TO và một số hình thức khác

- USED TO + infinitive: hành động liên tục trong quá khứ
- GET USED TO + V-ing: làm quen với một việc gì.
- BE USED TO + V-ing: quen với một việc gì
- It took my brother two weeks to **get used to working** at night. Now he's **used to it**.
- He **used to work** six days a week. (Now he doesn't)

BÀI TẬP

(Các bạn xem đáp án và giải thích chi tiết cuối sách nhé)

Question 1: Ted's flight from Amsterdam took more than 11 hours. He _____ be exhausted after such a long flight.

- A. had better
- B. can
- C. must

Question 2: The book is optional. My professor said we could read it if we needed extra credit. But we _____ read it if we don't want to.

- A. don't have to
- B. can not
- C. must not

Question 3: Susan _____ hear the speaker because the crowd was cheering so loudly.

- A. can't
- B. couldn't
- C. might not

Question 4: The television isn't working. It _____ damaged during the move.

- A. must
- B. must be
- C. must have been

Question 5: Kate: _____ hold your breath for more than a minute?

Jack: No, I can't.

- A. Can you
- B. Are you able to
- C. Might you

Question 6: You _____ be rich to be a success. Some of the most successful people I know haven't got a penny to their name.

- A. can't
- B. shouldn't
- C. don't have to

Question 7: I've redone this math problem at least twenty times, but my answer is wrong according to the answer key. The answer in the book _____ be wrong!

- A. must
- B. should
- C. have to

Question 8: You _____ do the job if you didn't speak Japanese fluently.

- A. can't
- B. won't be able to
- C. couldn't

Question 9: You _____ worry so much. It doesn't do you any good. Either you get the job, or you don't. If you don't, just apply for another one. Eventually, you will find work.

- A. don't have to
- B. shouldn't
- C. can't

Question 10: You _____ be kidding! That can't be true.

- A. should
- B. ought to
- C. have to

Question 11: You _____ leave the table once you have finished your meal and politely excused yourself.

- A. might
- B. may
- C. would

Question 12: Jenny's engagement ring is enormous! It _____ a fortune.

- A. must be costing
- B. must cost
- C. must have cost

Question 13: _____ we move into the living room? It's more comfortable in there and there's a beautiful view of the lake.

- A. Shall
- B. Will
- C. Must

Question 14: If I had gone white-water rafting with my friends, I _____ down the Colorado River right now.

- A. would float
- B. would be floating
- C. would have float

Question 15: At first, my boss didn't want to hire Sam. But, because I had previously worked with Sam, I told my boss that he _____ take another look at his resume and reconsider him for the position.

- A. must
- B. has to
- C. ought to

Question 16: You _____ take along some cash. The restaurant may not accept credit cards.

- A. can
- B. had better
- C. has to

Question 17: The machine _____ on by flipping this switch.

- A. could be turning
- B. may turn
- C. can be turned

Question 18: I can't stand these people - I _____ get out of here. I'm going to take off for awhile while you get rid of them.

- A. had better
- B. might
- C. have got to

Question 19: You _____ forget to pay the rent tomorrow. The landlord is very strict about paying on time.

- A. couldn't
- B. mustn't
- C. don't have to

Question 20: Do you always have to say the first thing that pops into your head. _____ you think once in a while before you speak?

- A. Don't can
- B. Can't
- C. Cannot

BÀI 10

DANH TỪ

Danh từ trong tiếng Anh không chỉ đơn thuần là đối tượng được nhắc đến trực tiếp hay gián tiếp thực hiện hành động hay chịu tác động của hành động trong câu mà còn liên quan chặt chẽ tới việc chia động từ. Trong bài này, chúng ta sẽ cùng học cách nhận diện danh từ, phân loại chúng và vận dụng đúng thể thức của danh từ nhé.

I. Chức năng của danh từ

• Danh từ trong tiếng Anh là từ dùng để chỉ người, vật, việc, địa điểm... Nó có những chức năng sau:

1. Làm chủ ngữ:

Her children are very obedient. *Những đứa con của cô ấy rất ngoan.*

2. Làm tân ngữ trực tiếp:

Nam likes **chocolate**. *Nam thích sôcôla.*

3. Làm tân ngữ gián tiếp:

John gave Peter **a red pen**. *John đã đưa cho Peter một cái bút màu đỏ.*

4. Làm bổ ngữ của chủ ngữ: đứng sau các động từ “to be” và “become”

My sister is **a journalist**. *Chị gái tôi là một nhà báo.*

5. Làm bổ ngữ cho tân ngữ:

People consider him **a teacher**. *Mọi người nghĩ anh ấy là một giáo viên.*

II. Phân loại danh từ

Danh từ có thể chia thành 4 loại là: Danh từ chung, danh từ riêng, danh từ trừu tượng, và danh từ tập thể

A. Danh từ chung (Common nouns)

1. Danh từ chung là những danh từ chỉ người, việc và địa điểm

- Ví dụ: **dog, house, picture, computer.**

2. Danh từ chung có thể được viết dưới hình thức số ít hoặc số nhiều

- Ví dụ: **A dog** hoặc **dogs**

3. Danh từ chung không viết hoa chữ cái đầu.

B. Danh từ riêng (Proper nouns)

1. *Danh từ riêng là những tên riêng để gọi từng sự vật, đối tượng duy nhất, cá biệt như tên người, tên địa danh, tên công ty....*

- Ví dụ: **Microsoft, Mr. David Green, La Thành street, Greentown Hospital, Town House Hotel, City Park...**

2. **Chú ý:** *danh từ riêng phải viết hoa chữ cái đầu.*

C. Danh từ trừu tượng (Abstract nouns)

1. *Một danh từ trừu tượng là một danh từ chung nhằm gọi tên một ý tưởng hoặc một phẩm chất. Các danh từ trừu tượng thường không được xem, ngửi, tiếp xúc hoặc nếm.*

- Ví dụ: **joy, peace, emotion, wisdom, beauty, courage, love, strength, character, happiness, personality**

2. *Danh từ trừu tượng có thể ở dạng số ít hoặc số nhiều.*

3. *Danh từ trừu tượng có thể đếm được hoặc không đếm được.*

D. Danh từ tập hợp (Collective nouns)

1. *Một danh từ tập hợp gọi tên một nhóm hay một tập hợp nhiều người, nơi chốn, hoặc đồ vật*

- Ví dụ: **crew, team, navy, republic, nation, federation, herd, bunch, flock, swarm, litter**

III. Xác định danh từ đếm được và không đếm được (Countable nouns/ Uncountable nouns):

Danh từ đóng vai trò làm chủ ngữ trong câu cần được xác định chính xác là danh từ số ít hay số nhiều, đếm được hay không đếm được để chia động từ cho phù hợp.

1. *Danh từ đếm được:* Là danh từ có thể dùng được với số đếm, do đó nó có 2 hình thái là số ít và số nhiều. Ở hình thức số ít, nó được dùng với **a, an** hay với **the**.

- Ví dụ: a book, two books, ...

2. *Danh từ không đếm được:* Không dùng được với số đếm, do đó nó không có hình thái số ít, số nhiều. Nó không thể dùng được với **a, an** còn **the** chỉ trong một số trường hợp đặc biệt như: milk (sữa). Bạn không thể nói “one milk”, “two milks” ... (Một số vật chất không đếm được có thể được chứa trong các bình đựng, bao bì... đếm được như: one glass of milk - một cốc sữa).

Lưu ý:

- Một số danh từ đếm được có hình thái số nhiều đặc biệt như: person – people; child – children; tooth – teeth; foot – feet; mouse – mice ...

- Một số danh từ đếm được có dạng số ít/ số nhiều như nhau chỉ phân biệt bằng có “a” và không có “a”: an aircraft/ aircraft; a sheep/ sheep; a fish/ fish.
- Một số các danh từ không đếm được như **food, meat, money, sand, water ...** đôi khi được dùng như các danh từ số nhiều để chỉ các dạng, loại khác nhau của vật liệu đó.
 - This is one of the **foods** that my doctor wants me to eat.
- Danh từ “time” nếu dùng với nghĩa là “thời gian” là không đếm được nhưng khi dùng với nghĩa là “thời đại” hay “số lần” là danh từ đếm được.
 - You have spent too much **time** on that homework. (Thời gian, không đếm được)
 - I have seen that movie **three times** before. (Số lần, đếm được)

Bảng sau là các định ngữ dùng được với các danh từ đếm được và không đếm được.

| Danh từ đếm được | Danh từ không đếm được |
|---|---|
| a(n), the, some, any | the, some, any |
| this, that, these, those | this, that |
| none, one, two, three,... | none |
| many a lot of a [large / great] number of (a) few fewer... than more... than | much (thường dùng trong câu phủ định, câu hỏi) a lot of a large amount of (a) little less... than more... than |

Một số từ không đếm được nên biết:

| | | | |
|-------|--------------------|----------------------|-------------|
| sand | money | information | physics |
| food | news | air | mathematics |
| meat | measles (bệnh sởi) | mumps (bệnh quai bị) | politics |
| water | soap | economics | homework |

Lưu ý:

- “**Advertising**” là danh từ không đếm được nhưng “**Advertisement**” là danh từ đếm được, chỉ một quảng cáo cụ thể nào đó.

- There are **too many advertisements** during TV shows.
- *Các danh từ tập hợp có thể số ít hoặc số nhiều. Chúng thường đi với các động từ số ít bởi nhóm này hoạt động cùng nhau dưới hình thức là một đơn vị. Một danh từ tập hợp đi với một động từ số nhiều khi thành phần của nhóm hoạt động dưới dạng từng cá nhân.*
- **Our team is** practicing three nights a week.
(Đội của chúng tôi luyện tập ba đêm một tuần) => Đội đang hoạt động dưới tư cách là một đơn vị.
- **The team were** talking among themselves.
(Đội đang tự nói về họ) => Các thành viên của họ đang hoạt động dưới hình thức là nhiều cá nhân.

BÀI TẬP

(Các bạn xem đáp án và giải thích chi tiết cuối sách nhé)

Question 1: A place where people eat. _____ .

- A. Bathroom
- B. Kitchen
- C. Dining room

Question 2: There are five _____ in the picture.

- A. sheep
- B. sheeps
- C. sheepes

Question 3: Please give me that _____ .

- A. book
- B. books
- C. books

Question 4: Please keep your hands and _____ inside the car.

- A. feet
- B. foots
- C. foot
- D. footes

Question 5: The _____ stood on boxes to see the parade.

- A. child
- B. childs
- C. children
- D. childrens

Question 6: You should place the _____ and spoons to the left of the plates.

- A. knives
- B. knives
- C. knife
- D. knifes

Question 7: Are the _____ chasing the other farm animals?

- A. geese
- B. geoses
- C. goose
- D. geoses

Question 8: All birds are very good at building their _____.

- A. nestes
- B. nest
- C. nests
- D. nestoes

Question 9: Donna and Doug are planning to sell all their possessions and move to Maui in order to become beach _____.

- A. bumes
- B. bums
- C. bum
- D. bumoes

Question 10: We ate both _____.

- A. apple
- B. appleoes
- C. apples
- D. Applese

Question 11: Enter is a/an...

- A. Person
- B. Thing
- C. Idea
- D. Place
- E. not noun

Question 12: Sunflower is a/an...

- A. person
- B. thing
- C. idea
- D. place
- E. not noun

Question 13: Freedom là...

- A. danh từ cụ thể
- B. danh từ trừu tượng

Question 14: London là...

- A. danh từ trừu tượng
- B. danh từ cụ thể

Question 15: Law là...

- A. danh từ trừu tượng
- B. danh từ cụ thể

Question 16: Forgiveness is a/an...

- A. Person
- B. Thing
- C. Idea
- D. Place
- E. not noun

Question 17: Three _____ swam in the river.

- A. fish
- B. fishs
- C. fishes
- D. fishes

Question 18: Marbles is a/an...

- A. Person
- B. Thing
- C. Idea
- D. Place
- E. not noun

Question 19: Weather là:

- A. danh từ đếm được
- B. danh từ không đếm được

Question 20: Woman là:

- A. danh từ chung
- B. danh từ riêng

BÀI 11

MẠO TỪ

Mạo từ dùng để giới thiệu một danh từ. Trong tiếng Anh có 2 loại mạo từ chính. Trong đó, “a, an” là mạo từ không xác định; “the” là mạo từ xác định. Sau đây chúng ta hãy cùng tìm hiểu cách sử dụng của các mạo từ này nhé.

I. Cách dùng mạo từ không xác định “a” và “an”

1. Dùng “a” hoặc “an” trước một danh từ số ít đếm được. Chúng có nghĩa là một. Chúng được dùng trong câu có tính khái quát hoặc đề cập đến một chủ thể chưa được đề cập từ trước.

- **A ball** is round. (Nghĩa chung, khái quát, chỉ tất cả các quả bóng)

- I saw **a boy** in the street. (Chúng ta không biết cậu bé nào, chưa được đề cập trước đó)

2. Mạo từ “an” được dùng trước các từ bắt đầu bằng nguyên âm (trong cách phát âm, chứ không phải trong cách viết). Bao gồm:

- Các từ bắt đầu bằng các nguyên âm “a, e, i, o”:

Ví dụ: **an aircraft, an empty glass, an object**

- Một số từ bắt đầu bằng “u”:

Ví dụ: **an uncle, an umbrella**

- Một số từ bắt đầu bằng “h” câm:

Ví dụ: **an heir, half an hour**

- Các từ mở đầu bằng một chữ viết tắt:

Ví dụ: **an S.O.S/ an M.P**

3. Dùng “a” trước:

- Các từ bắt đầu bằng một phụ âm. Chúng bao gồm các chữ cái còn lại và một số trường hợp bắt đầu bằng “u, y, h”.

Ví dụ: **a house, a university, a home party, a heavy load, a uniform, a union, a year income,...**

- Đứng trước một danh từ mở đầu bằng “uni...” và “eu”

Ví dụ: **a university/ a uniform/ universal/ union, Europe, eulogy** (lời ca ngợi), **euphemism** (lời nói giảm, nói tránh), **eucalyptus** (cây khuynh diệp)

- Dùng trong các thành ngữ chỉ số lượng nhất định như: **a lot of/a great deal of/a couple of/a dozen of.**

- Dùng trước những số đếm nhất định thường là hàng ngàn, hàng trăm như: **a/one hundred – a/one thousand.**
- Dùng trước “half” (một nửa) khi nó theo sau một đơn vị nguyên vẹn: **a kilo hay a half**, hay khi nó đi ghép với một danh từ khác để chỉ nửa phần (khi viết có dấu gạch nối): **a half – share, a half – holiday (ngày lễ chỉ nghỉ nửa ngày).**
- Dùng với các đơn vị phân số như: **1/3 (a/one- third), 1/5 (a/one -fifth).**
- Dùng trong các thành ngữ chỉ giá cả, tốc độ, tỉ lệ: **a dollar, a kilometer, an hour, 4 times a day.**

II. Cách dùng mạo từ xác định “The”

1. Dùng “the” trước một danh từ đã được xác định cụ thể về mặt tính chất, đặc điểm, vị trí hoặc đã được đề cập đến trước đó, hoặc những khái niệm phổ thông, ai cũng biết.

- **The boy in the corner** is my friend. (Cả người nói và người nghe đều biết đó là cậu bé nào)

- **The earth** is round. (Chỉ có một trái đất, ai cũng biết)

2. Với danh từ không đếm được, dùng “the” nếu nói đến một vật cụ thể, không dùng “the” nếu nói chung.

- **Sugar** is sweet. (Chỉ các loại đường nói chung)

- **The sugar on the table** is from Cuba. (Cụ thể là đường ở trên bàn)

3. Với danh từ đếm được số nhiều, khi chúng có nghĩa đại diện chung cho một lớp các vật cùng loại thì cũng không dùng “the”.

- **Oranges** are green until they ripen. (Cam nói chung)

- **Athletes** should follow a well-balanced diet. (Vận động viên nói chung)

4. Một số trường hợp thông dụng dùng “The” theo quy tắc trên:

• *The + danh từ + giới từ + danh từ:*

- **The girl in blue** (cô gái áo xanh), **the Gulf of Mexico** (Vịnh Mexico).

• Dùng trước những tính từ so sánh bậc nhất hoặc *only*:

- **The only way** (cách duy nhất), **the best day** (ngày tốt lành nhất).

• Dùng cho những khoảng thời gian xác định (thập niên):

- **In the 1990s** (những năm 1990)

• *The + danh từ + đại từ quan hệ + mệnh đề phụ:*

- **The man to whom** you have just spoken is the chairman. (Người đàn ông bạn vừa nói chuyện là giám đốc).

- *The + danh từ số ít tượng trưng cho một nhóm thú vật hoặc đồ vật:*
 - **The whale** = whales (loài cá voi), **the deep-freeze** (thức ăn đông lạnh)
- *Đối với “man” khi mang nghĩa “loài người” tuyệt đối không được dùng “the”:*
 - Since **man** lived on the earth ... (kể từ khi loài người sinh sống trên trái đất này)
- *Dùng trước một danh từ số ít để chỉ một nhóm, một hạng người nhất định trong xã hội:*
 - **The small shopkeeper** (Giới chủ tiệm nhỏ), **The top official** (Giới quan chức cao cấp).
- *The + adj: Tượng trưng cho một nhóm người, chúng không bao giờ được phép ở số nhiều nhưng được xem là các danh từ số nhiều. Do vậy động từ và đại từ đi cùng với chúng phải ở ngôi thứ 3 số nhiều:*
 - **The old** = **The old people** (**The old** are often very hard in their moving – Người già thường rất khó khăn trong vận động)
- *The + tên gọi các đội hợp xướng/ dàn nhạc cổ điển/ ban nhạc phổ thông:*
 - **The Back Choir/The Philharmonique Philadelphia Orchestra/ The Beatles.**
- *The + tên gọi các tờ báo (không phải tạp chí)/ tàu biển/ kinh khí cầu:*
 - **The Times/ The Titanic/ The Hindenberg**
- *The + họ của một gia đình ở số nhiều = gia đình nhà:*
 - **The Smiths** = **Mr. Smith, Mrs. Smith and their children**
- *Thông thường không dùng “the” trước tên riêng trừ trường hợp có nhiều người hoặc vật cùng tên và người nói muốn ám chỉ một người cụ thể trong số đó*
 - There are three Sunsan Parkers in the telephone directory. **The Sunsan Parker** that I know lives on the First Avenue. (Trong danh bạ điện thoại có 3 người tên Sunsan Parkers. Ông Sunsan Parkers tôi biết sống ở Đại lộ số 1).
- *Tương tự, không dùng “the” trước bữa ăn: breakfast, lunch, dinner*
 - We ate **breakfast** at 8a.m this morning. (Sáng nay chúng tôi ăn sáng lúc 8h)

Trừ khi muốn ám chỉ một bữa ăn cụ thể:

 - **The dinner that you invited me** last week was delicious. (Bữa tối bạn mời tôi tuần trước rất ngon).
- *Không dùng “the” trước một số danh từ như: home, bed, church, court, jail, prison, hospital, school, class, college, university v.v... khi nó đi với các động từ và giới từ chỉ chuyển động chỉ đi đến đó là mục đích chính hoặc ra khỏi đó cũng vì mục đích chính:*

- Students go to **school** everyday. (Hàng ngày học sinh tới trường)
 - The patient was released from **hospital**. (Bệnh nhân đã được xuất viện)
 - *Nhưng nếu đến đó hoặc ra khỏi đó không vì mục đích chính thì dùng “the”*
 - Students go to **the school** for a class party. (Sinh viên tới trường để tham gia liên hoan)
 - The doctor left **the hospital** for lunch. (Bác sĩ đã rời bệnh viện đi ăn trưa)
- 5. Bảng sử dụng “the” và không sử dụng “the” trong một số trường hợp điển hình**

| Có “The” | Không “The” |
|---|---|
| <p>1. Dùng trước tên các đại dương, sông ngòi, biển, vịnh và các cụm hồ (số nhiều)</p> <p>- The Red Sea, the Atlantic Ocean, the Persian Gulf, the Great Lakes</p> <p>2. Trước tên các dãy núi:</p> <p>- The Rocky Mountains</p> <p>3. Trước tên những vật thể duy nhất trong vũ trụ hoặc trên thế giới:</p> <p>- The earth, the moon</p> <p>4. <i>The schools, colleges, universities + of + danh từ riêng</i></p> <p>- The University of Florida</p> <p>5. <i>The + số thứ tự + danh từ</i></p> <p>- The third chapter.</p> <p>6. Trước tên các cuộc chiến tranh khu vực với điều kiện tên khu vực đó phải được tính từ hoá</p> <p>- The Korean War, The Vietnamese economy</p> <p>7. Trước tên các nước có hai từ trở lên (ngoại trừ <i>Great Britain</i>)</p> <p>- The United States, The Central African Republic</p> <p>8. Trước tên các nước được coi là một quần đảo hoặc một quần đảo</p> <p>- The Philippines, The Virgin Islands, The Hawaii</p> | <p>1. Trước tên một hồ</p> <p>- Lake Geneva</p> <p>2. Trước tên một ngọn núi</p> <p>- Mount Vesuvius</p> <p>3. Trước tên các hành tinh hoặc các chòm sao</p> <p>- Venus, Mars</p> <p>4. Trước tên các trường này nếu trước nó là một tên riêng</p> <p>- Stetson University</p> <p>5. Trước các danh từ đi cùng với một số đếm</p> <p>- Chapter three, Word War One</p> <p>6. Trước tên các nước chỉ có một từ:</p> <p>- China, France, Venezuela, Vietnam</p> <p>7. Trước tên các nước mở đầu bằng <i>New</i>, một tính từ chỉ hướng:</p> <p>- New Zealand, North Korean, North Africa</p> <p>8. Trước tên các lục địa, tỉnh, tiểu bang, thành phố, quận, huyện:</p> <p>- Europe, Florida</p> |

| Có "The" | Không "The" |
|---|---|
| <p>9. Trước tên các tài liệu hoặc sự kiện lịch sử</p> <p>- The Constitution, The Magna Carta</p> <p>10. Trước tên các nhóm dân tộc thiểu số</p> <p>- The Indians</p> <p>11. Trước tên các môn học cụ thể</p> <p>- The Solid matter Physics</p> <p>12. Trước tên các nhạc cụ khi đề cập đến các nhạc cụ đó nói chung hoặc khi chơi các nhạc cụ đó.</p> <p>- The violin is difficult to play.</p> <p>- Who is that on the piano?</p> | <p>9. Trước tên bất kì môn thể thao nào</p> <p>- baseball, basketball</p> <p>10. Trước các danh từ trừu tượng (trừ một số trường hợp đặc biệt):</p> <p>- freedom, happiness</p> <p>11. Trước tên các môn học nói chung</p> <p>- Mathematics</p> <p>12. Trước tên các ngày lễ, tết</p> <p>- Christmas, Thanksgiving</p> <p>13. Trước tên các loại hình nhạc cụ trong các hình thức âm nhạc cụ thể (Jazz, Rock, classical music...)</p> <p>- To perform jazz on trumpet and piano</p> |

BÀI TẬP

(Các bạn xem đáp án và giải thích chi tiết cuối sách nhé)

Question 1: ____ umbrella.

- A. A
- B. An

Question 2: ____ European.

- A. A
- B. An

Question 3: I read ____ great book today.

- A. a
- B. an

Question 4: ____ ant is ____ insect.

- A. A/ an
- B. An/ an
- C. The/ an
- D. ø

Question 5: The Nile is ___ river.

- A. a
- B. an
- C. the
- D. ø

Question 6: Can you tell me how to get to ___ bank from here?

- A. a
- B. an
- C. the
- D. ø

Question 7: I can't believe I failed ___ yesterday's test!

- A. a
- B. an
- C. the
- D. ø

Question 8: ___ apple a day keeps ___ doctor away.

- A. A / the
- B. An / the
- C. The/ a

Question 9: You should evaluate _____ equipment and make sure fitness machines are modern and in working order.

- A. a
- B. an
- C. the

Question 10: Harold is _____ most obnoxious person I know.

- A. the
- B. an
- C. a

Question 11: Diana is _____ very nice person.

- A. the
- B. a
- C. an

Question 12: I'd like to invite him to _____ dinner next week, if that's OK with you.

- A. the
- B. a
- C. an
- D. ø

Question 13: I saw _____ man going into the office. I don't know who _____ man was.

- A. the/a
- B. a/the
- C. a/a

Question 15: A volcano has erupted in _____ Philippines recently.

- A. a
- B. the
- C. an

Question 16: _____ city museum is closed today.

- A. A
- B. An
- C. The
- D. ø

Question 17: I've noticed that _____ Spanish eat a lot of vegetables.

- A. an
- B. a
- C. the

Question 18: When you come out the lift, you'll see two doors, _____ red one and _____ blue one. My door is _____ red one.

- A. the/the/a
- B. a/a/the
- C. a/a/a
- D. the/the/the

Question 19: Could you close _____ door, please? It's really cold.

- A. an
- B. a
- C. the

Question 20: She has been playing _____ flute for ten years.

- A. a
- B. an
- C. the
- D. ø

BÀI 12
ĐẠI TỪ

Đại từ dùng để thay thế danh từ nhằm tránh lặp lại danh từ. Trong Tiếng Anh có một số loại đại từ với các chức năng sử dụng khác nhau: đại từ nhân xưng (personal), sở hữu (possessive), phản thân (reflexive), chỉ định (demonstrative), bất định (indefinite), quan hệ (relative), nghi vấn(interrogative). Thêm đó, đại từ cũng đóng vai trò chủ từ, giới từ và bổ ngữ trong câu. Chúng ta hãy cùng tìm hiểu chi tiết nhé.

I. Định nghĩa đại từ

- Đại từ là từ dùng thay thế cho danh từ.

II. Phân loại và cách sử dụng của đại từ

A. Đại từ nhân xưng (Personal pronouns)

| | | Chủ ngữ | Tân ngữ |
|----------|---------------|-----------|------------|
| Số ít | ngôi thứ nhất | I | me |
| | ngôi thứ hai | you | you |
| | ngôi thứ ba | he/she/it | him/her/it |
| Số nhiều | ngôi thứ nhất | we | us |
| | ngôi thứ hai | you | you |
| | ngôi thứ ba | they | them |

1. “I, you, it, he, she, we, they” có thể là chủ ngữ của động từ:

- **They** have lived here for 3 years. (Họ đã sống ở đây được 3 năm rồi.)

2. “Me, you, him, her, us, them” có thể là tân ngữ trực tiếp của động từ.

- These flowers are really nice. Tom likes **them**. (Những bông hoa này thật đẹp. Tom thích chúng)

3. “Me, you, him, her, us, them” có thể là tân ngữ gián tiếp của động từ.

- Kate gives some money to **me**. (Kate đưa cho tôi ít tiền.)

4. “Me, you, him, her, us, them” có thể là tân ngữ của giới từ:

- We could do it without **them**. (Không có họ chúng tôi vẫn có thể làm được việc đó).

B. Đại từ bất định (Indefinite pronouns)

1. Gồm:

- Nhóm kết hợp với **some**: **something, someone, somebody.**
- Nhóm kết hợp với **any**: **anything, anyone, anybody.**
- Nhóm kết hợp với **every**: **everything, everyone, everybody.**
- Nhóm kết hợp với **no**: **nothing, no one, nobody.**
- Nhóm độc lập gồm các từ: **all, one, none, other, another, much, less, (a) few, (a) little, enough, each, either, neither.**

2. Một số trong các đại từ trên đây cũng có thể được dùng như tính từ. Khi ấy người ta gọi chúng là tính từ bất định (*indefinite adjectives*). Đó là các từ **any, some, every, no, all, one, none, other, another, much, less, (a) few, (a) little, enough, each, either, neither.**

C. Đại từ sở hữu (Possessive pronouns)1. Gồm: **mine, yours, hers, his, its, ours, theirs**

2. Đại từ sở hữu = tính từ sở hữu + danh từ.

This is **our room** = this is **ours**. (Đây là phòng của chúng tôi)

You've got my pen. Where's **yours**? (Bạn vừa cầm bút của tớ. Bút của bạn đâu rồi?)

D. Đại từ phản thân (Reflexive pronouns)1. Gồm: **myself, yourself, himself, herself, itself, ourselves, yourselves, themselves**

Chú ý: **ourselves, yourselves, themselves** là hình thức số nhiều.

2. Chức năng:

2.1. Làm tân ngữ của động từ khi chủ ngữ và tân ngữ là cùng một người:

- Tom and Ann blamed **themselves** for the accident. (Tom và Ann đã tự trách mình về vụ tai nạn)

2.2. Được sử dụng như trường hợp trên sau động từ + giới từ:

- He spoke to **himself**. (Anh ấy tự nhủ)

2.3. Được sử dụng như các đại từ nhấn mạnh danh từ hoặc đại từ:

- The King **himself** gave her the medal. (Chính quốc vương đã trao huy chương cho cô ấy)

• Chúng thường nhấn mạnh chủ ngữ của câu và được đặt sau nó:

- Ann **herself** opened the door. (Tự Ann đã mở cửa)

• Khi chúng nhấn mạnh các danh từ khác, chúng được đặt ngay sau danh từ đó:

- I saw Tom **himself**. (Tôi đã nhìn thấy đích thị là Tom)

2.4. Được sử dụng như các tân ngữ sau giới từ:

- I bought it by **myself**. (Tự tôi đã mua nó)

E. Đại từ quan hệ (Relative pronouns)

1. Gồm: **who, whom, which, that, whose**.

2. Chức năng:

2.1. *Who, that, which* làm chủ ngữ:

- The man **who** robbed has been arrested. (Người đàn ông ăn trộm vừa bị bắt)

2.2 *Làm tân ngữ của động từ:*

- The man **whom** I met told me to come back today. (Người đàn ông tôi đã gặp bảo tôi trở lại hôm nay)

2.3. *Theo sau giới từ:*

- The ladder **on which** I was standing began to slip. (Chiếc thang mà bạn đang đứng đã bắt đầu tuột xuống)

Tuy nhiên, giới từ cũng có thể chuyển xuống cuối mệnh đề:

- The ladder **which** I was standing **on** began to slip.

2.4. *Hình thức sở hữu (whose + danh từ):*

- The film is about a spy **whose** wife betrays him. (Bộ phim nói về 1 điệp viên, người vợ đã phản bội anh ta).

Chú ý:

- when = in/on which
- where = in/at which
- why = for which

- The day **on which** they arrived. (Ngày mà họ đã đến)

F. Đại từ chỉ định (Demonstrative pronouns)

1. Gồm: **this, that, these, those**

2. Chức năng :

2.1. *Tính từ chỉ định (demonstrative adjectives) “this, that” và số nhiều của chúng là “these, those” được dùng trước danh từ nhằm xác định vị trí của danh từ ấy đối với người nói.*

Khi những tính từ này được dùng độc lập, không có danh từ theo sau, nó trở thành đại từ chỉ định (demonstrative pronouns).

2.2. *Ngoài việc thay thế cho một danh từ, đại từ chỉ định còn cho người nghe khái niệm gần hơn hay xa hơn về thời gian hoặc khoảng cách.*

- Could you give me **that** book, please? (Làm ơn lấy cho tôi quyển sách đó với?)

G. Đại từ nghi vấn (Interrogative pronouns)

1. *Gồm: who, whom, whose, what, which*

2. *Chức năng:*

2.1. *Làm chủ ngữ:*

- **Who** keeps the keys? (Ai đã cầm chùm chìa khóa?)

2.2. *Làm tân ngữ của động từ:*

- **Who** did you see? (Bạn đã trông thấy ai?)

BÀI TẬP

(Các bạn xem đáp án và giải thích chi tiết cuối sách nhé)

Question 1: She cooks for _____ every day.

- A. myself
- B. herself
- C. himself

Question 2: (Sue and Simon) _____ are twins.

- A. We
- B. They
- C. It

Question 3: My mother - _____.

- A. She
- B. He
- C. It

Question 4: We want to see Peggy and _____ (she) family next winter.

- A. their
- B. her
- C. his

Question 5: My uncle works in a factory. _____ says _____ is a noisy place.

- A. he/ him
- B. her/ it
- C. he/ it

Question 6: You must learn your lesson _____. Nobody can do it for you.

- A. herself
- B. himself
- C. yourself

Question 7: The teacher said to the class, “When _____ finish your work, please pass _____ up to me.”

- A. you/ him
- B. you/ it
- C. he/ it

Question 8: James goes and hides _____ behind the curtain.

- A. herself
- B. himself
- C. yourself

Question 9: The window - _____.

- A. They
- B. She
- C. It
- D. He

Question 10: Please don't tell _____ about _____.

- A. her/ me
- B. her/ I
- C. She/ I

Question 11: _____ books are here. _____ are there.

- A. Ours/ Their
- B. Their/ Ours

Question 12: They are our pencils. ==>

- A. They are theirs.
- B. They are ours.
- C. They are yours.

Question 13: I don't like _____ new boyfriend of yours

- A. that
- B. those

Question 14: _____ books belong to him.

- A. These
- B. This

Question 15: We would like to buy a house _____ overlooks West lake.

- A. who
- B. whose
- C. where
- D. which

Question 16: I don't believe the story _____ she told me.

- A. that
- B. who
- C. whom

Question 17: Ann, _____ father is my teacher, is very beautiful.

- A. who
- B. whom
- C. whose

Question 18: Peter comes from Witney, _____ is near Oxford.

- A. that
- B. which
- C. who

Question 19: _____ color would you like?

- A. Why
- B. What
- C. How

Question 20: _____ car did you drive here?

- A. When
- B. Who
- C. Whose
- D. Why

BÀI 13

CÁC LOẠI CÂU HỎI

Tiếng Anh có nhiều loại câu hỏi có những chức năng và mục đích khác nhau. Trong câu hỏi, trợ động từ hoặc động từ “to be” bao giờ cũng đứng trước chủ ngữ. Nếu không có trợ động từ hoặc động từ “to be”, ta phải dùng dạng thức “do, does, did” như một trợ động từ để thay thế. Sau các động từ hoặc trợ động từ đó, phải dùng động chính từ ở dạng nguyên thể không có “to”. Thời và thể của câu hỏi chỉ được chia bởi trợ động từ, chứ không phải động từ chính. Hãy cùng OnThiToeic.vn tìm hiểu các dạng câu hỏi trong tiếng Anh nhé.

1. Câu hỏi Yes/ No

Sở dĩ ta gọi là như vậy vì khi trả lời, ta hay dùng Yes/No.

Trợ động từ (be / do, does, did) + chủ ngữ (S) + động từ +?

- *Yes, S + trợ động từ/ to be*
- *No, S + trợ động từ/ to be + not.*

- **Isn't** Lan going to school today? -> Yes, she is.
- **Was** Tu sick yesterday? -> No, he was not.
- **Have** you **seen** this movie before? -> Yes, I have.
- **Will** the committee **decide** on the proposal today? -> No, it won't.

Lưu ý: Đối với câu hỏi Yes/No, chúng ta không nhất thiết phải trả lời bằng Yes/No.

VD: Do you want to go now? -> Wait me some minutes.

2. Câu hỏi lấy thông tin (information question)

Đối với loại câu hỏi này, câu trả lời không thể là “Yes” hay “No”. Ta chia làm 3 loại sau:

2.1. Who hoặc What: câu hỏi chủ ngữ

Đây là câu hỏi khi muốn biết chủ ngữ hay chủ thể của hành động.

Who/ What + động từ (V) + ...?

Something happened last night => **What** happened last night?

Someone opened the door. => **Who** opened the door?

2.2. Whom hoặc What: câu hỏi tân ngữ

Đây là các câu hỏi dùng khi muốn biết tân ngữ hay đối tượng tác động của hành động

Whom/ What + trợ động từ (do/ did/ does) + S + V +?

Lưu ý: Nhớ rằng trong tiếng Anh viết bắt buộc phải dùng **whom** mặc dù trong tiếng Anh nói có thể dùng **who** thay cho **whom** trong mẫu câu trên.

- George bought something at the store. => **What** did George buy at the store?

- Ana knows someone from UK. => **Whom** does Ana know from UK?

2.3 When, Where, How và Why: Câu hỏi bổ ngữ

Dùng khi muốn biết nơi chốn, thời gian, lý do, cách thức của hành động.

When/ where/ why/ how + trợ động từ (be, do, does, did) + S + V + bổ ngữ (+ tân ngữ)?

- **How** did Maria get to school today?

- **When** did he move to London?

- **Why** did she leave so early?

3. Câu hỏi phức (embedded question)

Là câu hoặc câu hỏi chứa trong nó một câu hỏi khác. Câu hỏi dạng này gồm hai thành phần nối với nhau bằng một từ nghi vấn (question word). Động từ ở mệnh đề thứ hai (mệnh đề nghi vấn) phải đi sau và chia theo chủ ngữ, không được đảo vị trí như ở câu hỏi độc lập.

Trợ động từ + S + V + question word + S + V

- Do you know **where** he went?

- Could you tell me **what** time it is?

• *Question word có thể là một từ, cũng có thể là một cụm từ như: **whose + noun, how many, how much, how long, how often, what time, what kind.***

- Do you know **how often** the bus runs at night?

- Can you tell me **how far** the museum is from the store?

4. Câu hỏi đuôi (tag questions)

Trong câu hỏi đuôi, người đặt câu hỏi đưa ra một mệnh đề (mệnh đề chính) nhưng không hoàn toàn chắc chắn về tính đúng / sai của mệnh đề đó, do vậy họ dùng câu hỏi dạng này để kiểm chứng về mệnh đề đưa ra.

- He should stay in bed, **shouldn't he?**

- She has been studying English for two years, **hasn't she?**

- There are only twenty-eight days in February, **aren't there?**
- It's raining now, **isn't it?**
- You and I talked with the professor yesterday, **didn't we?**
- You won't be leaving for now, **will you?**
- Jill and Joe haven't been to Vietnam, **have they?**

Câu hỏi đuôi chia làm hai thành phần tách biệt nhau bởi dấu phẩy theo quy tắc sau:

- Sử dụng trợ động từ giống như ở mệnh đề chính để làm phần đuôi câu hỏi. Nếu không có trợ động từ thì dùng **do, does, did** để thay thế.
- Nếu mệnh đề chính ở thể khẳng định thì phần đuôi ở thể phủ định và ngược lại.
- Thời của động từ ở đuôi phải theo thời của động từ ở mệnh đề chính.
- Chủ ngữ của mệnh đề chính và của phần đuôi là giống nhau. Đại từ ở phần đuôi luôn phải để ở dạng chủ ngữ.
- Phần đuôi nếu ở dạng phủ định thì thường được rút gọn (**n't**). Nếu không rút gọn thì phải theo thứ tự: **trợ động từ + S + not?**
 - He saw it yesterday, **did he not?**
- Động từ "have" có thể là động từ chính, cũng có thể là trợ động từ. Khi nó là động từ chính của mệnh đề trong tiếng Anh Mỹ thì phần đuôi phải dùng trợ động từ **do, does** hoặc **did**. Tuy nhiên, trong tiếng Anh Anh thì bạn có thể dùng chính "have" như một trợ động từ trong trường hợp này.
 - You **have got** two children, **haven't you?** (British English)
 - You **have** two children, **don't you?** (American English)
- "**There is, there are**" và "**it is**" là các chủ ngữ giả nên phần đuôi được phép dùng lại **there** hoặc **it** giống như trường hợp đại từ làm chủ ngữ.

BÀI TẬP

(Các bạn xem đáp án và giải thích chi tiết cuối sách nhé)

Question 1: _____ did the writer feel? Angry.

- A. What
- B. How
- C. Why
- D. When

Question 2: _____ did Aunt Lucy come? By train.

- A. How
- B. When
- C. Why
- D. Where

Question 3: _____ him a few words of Italian? The waiter.

- A. Who did teach
- B. Who taught
- C. Whom did he teach

Question 4: No one died in the accident, _____?

- A. didn't they
- B. didn't he
- C. did they
- D. did she

Question 5: This is the second time she has been here, _____?

- A. has she
- B. hasn't she
- C. isn't this
- D. isn't it

Question 6: You have a ticket to the game, _____?

- A. do you
- B. haven't you
- C. don't you
- D. have you

Question 7: She's definitely not coming, _____?

- A. isn't she
- B. is she
- C. hasn't she

Question 8: You wouldn't report me, _____?

- A. wouldn't you
- B. would you
- C. do you

Question 9: _____ is the weather like today?

- A. How
- B. When
- C. What

Question 10: It won't hurt, _____?

- A. won't it
- B. will not it
- C. will it

Question 11: Are you from Germany?

- A. Yes, I am from Germany.
- B. Yes, I am.
- C. No, I am from Germany.

Question 12: Has your sister got a car?

- A. No, she has not.
- B. No, my sister has not got a car.
- C. No, my sister has not.

Question 13: you / live in a big city?

- A. Has you live in a big city?
- B. Did you live in a big city?
- C. Do you lived in a big city?

Question 14: Will she send us a mail?

- A. Yes, She will send.
- B. Yes, we will be sent.
- C. Yes, she will.

Question 15: you/ tired?

- A. Did you tired?
- B. Are you tired?
- C. Do you tired?

Question 16: Can you play football?

- A. No, I can.
- B. No, I cannot.
- C. No, I can't.
- D. Both B and C

Question 17: she / listen /to the radio / now?

- A. Is she listening to the radio now?
- B. Has she listening to the radio now?
- C. Do she listening to the radio now?

Question 18: "When will dinner be ready?" -> I would like to know _____?

- A. when will dinner be ready
- B. when dinner would be ready

Question 19: How do you use this software? -> Do you know _____?

- A. how you use this software
- B. how to use this software
- C. how this software uses

Question 20: "Where can I get my car fixed?" -> Excuse me, could you tell me _____?

- A. where I can get my car fixed?
- B. where I could get my car fixed?

BÀI 14

TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ

Để nói đúng và viết chuẩn tiếng Anh, trước tiên bạn cần phải hiểu rõ chức năng của từng loại từ trong câu, trong đó có tính từ và trạng từ. Thêm đó, nắm bắt vị trí và dấu hiệu nhận biết giữa 2 loại từ này cũng rất quan trọng để hoàn thiện các kỹ năng tiếng Anh của bạn. Trong bài học này, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu sâu về tính từ, trạng từ và các kiến thức xoay quanh 2 loại từ thông dụng này.

I. Tính từ

1. Tính từ là từ chỉ tính chất, mức độ, phạm vi, ... của một người hoặc vật. Nó bỏ nghĩa cho danh từ, đại từ hoặc động từ nối (linking verbs). Tính từ luôn đứng trước danh từ được bỏ nghĩa:

- That is my **new red** car.

2. Trừ trường hợp hai tính từ sau có thể đứng sau danh từ được bỏ nghĩa: “**galore**” (nhiều, phong phú, dồi dào) và “**general**” trong tên các cơ quan, các chức vụ lớn:

- There were errors **galore** in your final test. (Có rất nhiều lỗi trong bài kiểm tra cuối kỳ của bạn)

- UN Secretary General (Tổng thư ký Liên hợp quốc).

3. Tính từ đứng sau các đại từ phiếm chỉ (**something, anything, anybody...**)

- It's **something strange**. (Thứ gì lạ thế)

- He is **somebody quite unknown**. (Anh ấy là người khá im hơi lặng tiếng)

4. Tính từ được chia làm 2 loại là tính từ mô tả (Descriptive adjective) và tính từ giới hạn (Limiting adjective). Tính từ mô tả là các tính từ chỉ màu sắc, kích cỡ, chất lượng của một vật hay người. Tính từ giới hạn là tính từ chỉ số lượng, khoảng cách, tính chất sở hữu, ... Tính từ không thay đổi theo ngôi và số của danh từ mà nó bỏ nghĩa, trừ trường hợp của “**these**” và “**those**”.

| TÍNH TỪ MÔ TẢ | TÍNH TỪ GIỚI HẠN | |
|---------------|--------------------------|------------------|
| beautiful | one, two | số đếm |
| large | first, second | số thứ tự |
| red | my, your, his | tính chất sở hữu |
| interesting | this, that, these, those | chỉ định |
| important | few, many, much | số lượng |
| colorful | | |

- Khi tính từ mô tả bổ nghĩa cho một danh từ đếm được số ít, nó thường có mạo từ **a, an** hoặc **the** đứng trước như: **a pretty girl, an interesting book, the red dress**

- Tính từ đi trước danh từ nhưng đi sau động từ nối

- Nếu trong một cụm từ có nhiều tính từ cùng bổ nghĩa cho một danh từ thì thứ tự các tính từ sẽ như sau: **tính từ sở hữu hoặc mạo từ, opinion (ý kiến), size (kích cỡ), age (tuổi tác), shape (hình dáng), color (màu sắc), origin (nguồn gốc), material (chất liệu), purpose (mục đích)**. Chú ý rằng **tính từ sở hữu (my, your, our...)** hoặc **mạo từ (a, an, the)** nếu có thì luôn đi trước các tính từ khác. Nếu đã dùng mạo từ thì không dùng tính từ sở hữu và ngược lại.

A **silly young English** man (Một người đàn ông người Anh trẻ khờ khạo)

The **huge round metal** bowl (Một cái bát bằng kim loại tròn to)

| art/poss | opinion | size | age | shape | color | origin | material | purpose | noun |
|----------|---------|-------|-------|-------|-------|---------|----------|----------|------|
| a | silly | | Young | | | English | | | man |
| the | | huge | | round | | | metal | | bowl |
| my | | small | | | red | | | sleeping | bag |

II. Trạng từ (phó từ)

Trạng từ (Phó từ) bổ nghĩa cho động từ, cho một tính từ hoặc cho một trạng từ khác.

- Rita **drank too much**. (How much did Rita drink?)

- I **don't play** tennis **very well**. (How well do you play?)

- John **is reading carefully**. (How is John reading?)

- She **speaks Spanish fluently**. (How does she speak Spanish?)

1. Thông thường, các tính từ mô tả có thể biến đổi thành trạng từ bằng cách thêm đuôi **-ly** vào tính từ.

- He is a **careful** driver. He always drives **carefully**.

| TÍNH TỪ | TRẠNG TỪ |
|---------|-----------|
| bright | brightly |
| careful | carefully |
| quiet | quietly |

2. Tuy nhiên, có một số tính từ không theo quy tắc trên:

• Một số tính từ đặc biệt: **good => well; hard => hard; fast => fast; ...**

- She is a **good** singer. She sings very **well**.

• Một số tính từ cũng có tận cùng là đuôi **-ly (lovely, friendly...)** nên để thay thế cho trạng từ của các tính từ này, người ta dùng: **in a/ an + Adj + way/ manner.**

- He is a **friendly** man. He behaved me **in a friendly way.**

3. Các từ sau cũng là trạng từ: **so, very, almost, soon, often, fast, rather, well, there, too.**

Các phó từ được chia làm 6 loại sau:

| ADVERB OF Trạng từ | EXAMPLE Ví dụ | TELL US Ý nghĩa |
|-----------------------|------------------------|--|
| Manner (cách thức) | happily, bitterly | how something happens |
| Degree (mức độ) | totally, completely | how much something happens, often go with an adjective |
| Frequency (tần suất) | never, often | how often something happens |
| Time (thời gian) | recently, just | when things happen |
| Place (nơi chốn) | here, there | where things happen |
| Disjunct (quan điểm) | hopefully, frankly | viewpoint and comments about things happen |

5. Các trạng từ thường đóng vai trò trạng ngữ trong câu. Ngoài ra các ngữ giới từ cũng đóng vai trò trạng ngữ, chúng bao gồm một giới từ mở đầu và danh từ đi sau để chỉ: **địa điểm (at home), thời gian (at 5 p.m.), phương tiện (by train), tình huống, hành động.** Các cụm từ này đều có chức năng và cách sử dụng như trạng từ, cũng có thể coi là trạng từ.

6. Về thứ tự, các trạng từ cùng bổ nghĩa cho một động từ thường xuất hiện theo thứ tự: **manner, place, time.** Nói chung, trạng từ chỉ cách thức của hành động (manner – cho biết hành động diễn ra như thế nào) thường liên hệ chặt chẽ hơn với động từ so với trạng từ chỉ địa điểm (place) và trạng từ chỉ địa điểm lại liên kết với động từ chặt chẽ hơn trạng từ chỉ thời gian (time).

- The old woman is sitting **quietly by the fire for hours.**

7. Về vị trí, các trạng từ hầu như có thể xuất hiện bất cứ chỗ nào trong câu: cuối câu, đầu câu, trước động từ chính, sau trợ động từ nhưng cũng vì thế, nó là vấn đề khá phức tạp. Vị trí của phó từ có thể làm thay đổi phần nào ý nghĩa của câu.

III. Dấu hiệu nhận biết tính từ và trạng từ

1. Dấu hiệu nhận biết tính từ

• Tận cùng là **“able”**: **comparable, comfortable, capable**

- We select the hotel because the rooms are **comfortable.**

- *Tận cùng là “ible”*: *responsible, possible, flexible*
- She is **responsible** for her son’s life
- *Tận cùng là “ous”*: *dangerous, humorous, notorious*
- She is one of the most **humorous** actresses I’ve ever known.
- *Tận cùng là “ive”*: *attractive, decisive, competitive*
- She is a very **attractive** teacher.
- *Tận cùng là “ent”*: *confident, dependent, different*
- He is **confident** in getting a good job next week.
- *Tận cùng là “ful”*: *careful, harmful, beautiful*
- Smoking is extremely **harmful** for your health.
- *Tận cùng là “less”*: *careless, harmless, breathless*
- He is fired because of his **careless** attitude to the monetary issue.
- *Tận cùng là “ant”*: *important, reluctant, tolerant*
- Unemployment is the **important** interest of the whole company.
- *Tận cùng là “ic”*: *economic, specific, toxic*
- Please stick to the **specific** main point.
- *Tận cùng là “ly”*: *friendly, lovely, costly*
- Making many copies can be very **costly** for the company.
- *Tận cùng là “y”*: *rainy, sunny, muddy*
- Today is the **rainiest** of the entire month.
- *Tận cùng là “al”*: *economical (tiết kiệm), historical, physical*
- Instead of driving to work, he has found out a more **economical** way to save money.
- *Tận cùng là “ing”*: *interesting, exciting, moving*
- I can’t help crying because of the **moving** film.
- *Tận cùng là “ed”*: *excited, interested, tired*
- He has been working so hard today, so he is really **exhausted**.

2. Dấu hiệu nhận biết Trạng từ

Trạng từ kết cấu khá đơn giản:

$$\text{Adv} = \text{Adj} + \text{-ly}$$

Ví dụ: **wonderfully, beautifully, carelessly...**

- She dances extremely **beautifully**.

BÀI TẬP

(Các bạn xem đáp án và giải thích chi tiết cuối sách nhé)

Question 1: He answered the phone _____.

- A. sudden
- B. suddenly

Question 2: There is a lot of _____ interference on the line.

- A. noisy
- B. noisily

Question 3: Thank you for returning my call so _____.

- A. quick
- B. quickly

Question 4: I am calling because the changes seem very _____.

- A. importantly
- B. important

Question 5: Sorry, but I can't write that _____.

- A. fast
- B. fastly

Question 6: She sounded very _____ on the phone.

- A. angrily
- B. angry

Question 7: The boy skipped _____ down the road to school.

- A. happy
- B. happily

Question 8: It was _____ packaged and wrapped in pretty, recycled paper.

- A. nicely
- B. nice

Question 9: All goes _____, and he feels relaxed enough to go for a walk.

- A. good
- B. well

Question 10: Andy doesn't often work _____.

- A. hardly
- B. hard

Question 11: She planned their trip to Greece very _____.

- A. carefully
- B. careful

Question 12: She speaks very _____.

- A. quietly
- B. quiet

Question 13: Turn the stereo down. It's too _____.

- A. loudly
- B. loud

Question 14: Children should be cared for by a _____ family.

- A. normally
- B. normal

Question 15: Jane is _____ because her job is _____.

- A. bored-bored
- B. boring-boring
- C. boring-bored
- D. bored-boring

Question 16: Mai has lived in London for five years so she speaks _____.

- A. perfect English
- B. perfectly English
- C. English perfect
- D. English more perfect

Question 17: Mr. Davis doesn't work here _____. He left about 6 months ago.

- A. any long
- B. some long
- C. any longest
- D. any longer

Question 18: We didn't go out because it was raining _____.

- A. heavy
- B. heavily
- C. heavier
- D. heavilier

Question 19: The driver of the car was _____ in the accident.

- A. serious injured
- B. seriously injured
- C. serious injuredly

Question 20: I don't like this coffee because it tastes very _____.

- A. strength
- B. strong
- C. strongly
- D. strengthly

BÀI 15

SO SÁNH

Khi muốn diễn đạt ý so sánh tính chất của sự vật, sự việc hay con người bằng tiếng Anh, người học buộc phải ghi nhớ những cấu trúc cũng như các quy tắc tương ứng. Đây quả thực là một việc không hề dễ dàng. Hãy cùng OnThiToeic.vn nhắc lại và ghi nhớ các hình thức so sánh bằng, hơn kém, cao nhất, càng... càng,... nhé.

I. So sánh bằng.

So sánh bằng chỉ ra 2 thực thể chính xác giống nhau (bằng nhau hoặc như nhau) và ngược lại nếu cấu trúc so sánh ở dạng phủ định.

1. Cấu trúc

S + verb + as + adj/ adv + as noun/ pronoun/ S + V

1.1. Nếu là cấu trúc phủ định, “as” thứ nhất có thể thay bằng “so”.

- He **is not so tall as** his father.

1.2. Ta cần phải nhớ rằng đại từ sau “as” luôn ở dạng đại từ tân ngữ.

- Peter is **as tall as** me. You are **as old as** her.

1.3. Một số thí dụ về so sánh bằng.

- My book is **as interesting as** yours.

Tính từ

- His car runs **as fast as** a race car.

Trạng từ

1.4. Danh từ cũng có thể dùng để so sánh cho cấu trúc này nhưng trước khi so sánh phải xác định chắc chắn rằng danh từ đó có những tính từ tương đương như trong bảng sau:

| Tính từ | Danh từ |
|---------------|---------|
| heavy, light | weight |
| wide, narrow | width |
| deep, shallow | depth |
| long, short | length |
| big, small | size |

Cấu trúc dùng cho loại này sẽ là “the same ... as”.

Subject+ verb + the same + (noun) + as noun/ pronoun

Ví dụ:

- My house is **as high as his**.
- = My house is **the same height as his**.

Lưu ý:

• Do tính chất phức tạp của loại công thức này nên việc sử dụng bó hẹp vào trong bảng trên.

• *The same as* >< *different from*:

- My nationality is **different from** hers.

• Trong tiếng Anh của người Mỹ có thể dùng “**different than**” nếu sau đó là cả một câu hoàn chỉnh (trường hợp này không phổ biến).

- His appearance is different from what I have expected.
- = His appearance is different than I have expected.

• “From” có thể thay thế bằng to.

- These trees are **the same as** those.
- He speaks **the same language as** her.
- Their teacher is **different from** ours.

II. So sánh hơn, kém

1. Trong loại so sánh này, người ta phân ra làm 2 loại phó từ, tính từ ngắn và phó từ, tính từ dài.

- Đối với các phó từ và tính từ ngắn, ta chỉ cần cộng thêm đuôi **ER** vào tận cùng.

- Đối với những tính từ ngắn có 1 nguyên âm kẹp giữa 2 phụ âm, ta phải **gấp đôi phụ âm cuối** để không phải thay đổi cách đọc.

Chú ý:

• Tính từ/trạng từ ngắn là những tính từ/trạng từ

- chỉ có một âm tiết: **nice, great, cool, hot, short, poor, warm, clean, hard...**

- có 2 âm tiết và có tận cùng là:

+ -er: **clever** + -ow: **narrow**

+ -le: **gentle** + -y: **happy**

• Tính từ/trạng từ dài là những tính từ/trạng từ có từ hai âm tiết trở lên (ngoài những tính từ 2 âm tiết có đặc điểm như trên): **tired, nervous, crowded, anxious, wonderful, exquisite, exorbitant**

2. Nguyên tắc

2.1. Những tính từ có tận cùng bằng bán nguyên âm phải đổi thành **ier** (y – ier)

- happy – happier
- friendly – friendlier

Ngoại lệ: strong – stronger.

2.2. Đối với tất cả các phó từ và tính từ dài dùng **MORE** (nếu hơn) và dùng **LESS** (nếu kém).

- more beautiful, more important, more believable.

+ *adj/adv*(ngắn) + *er*

S + V + *more* + *adj/adv*(dài) + *than* + *noun/pronoun/S + V*

+ *less* + *adj dài*

Ví dụ:

- John’s grades are **higher** than his sister’s.
- Today is **hotter** than yesterday.
- This chair is **more comfortable** than the other.
- He speaks Spanish **more fluently** than I do.
- He visits his family **less frequently** than she does.
- This year’s exhibit is **less impressive** than last year’s.

2.3. Để nhấn mạnh cho tính từ và phó từ so sánh người ta dùng **far, even, much, still, a lot** trước hình thức so sánh

| | | | | | | | |
|-------------------------|-------------|---------------|-------------|---------------|--------------|----------------|--|
| | <i>far</i> | <i>Adv/</i> | | | | | |
| <i>Subject + verb +</i> | <i>far</i> | <i>Adj</i> | <i>+ er</i> | <i>+ than</i> | <i>Noun/</i> | <i>pronoun</i> | |
| | <i>much</i> | <i>(ngắn)</i> | | | | | |

Subject + verb + far/ much + more/ less + Adj/ Adv (dài) + than + Noun/ pronoun

Ví dụ:

- Harry’s watch is **far more expensive** than mine.
- That movie we saw last night was **much less interesting** than the one on television.
- A watermelon is **even sweeter** than a lemon.
- She dances **much more artistically** than her predecessor.
- He speaks English **much more rapidly** than he does Spanish.
- His car is **far better** than yours.

2.4. Danh từ cũng có thể được dùng để so sánh trong các cấu trúc bằng hoặc hơn, kém.

• Trong cấu trúc so sánh bằng chỉ cần xác định xem danh từ đó là đếm được hay không đếm được vì trước chúng có một số định ngữ dùng với 2 loại danh từ đó.

• Trong cấu trúc so sánh hơn kém cũng cần phải xác định xem danh từ đó là đếm được hay không đếm được vì đằng trước chúng có dùng **fewer** (cho đếm được), **less** (không đếm được) và **more** dùng chung cho cả 2 (công thức dưới đây). Do cấu trúc này không phức tạp nên được dùng rộng rãi hơn so với cấu trúc so sánh bằng.

S + V + as + many/ much/ little/ few + noun + as + noun/ pronoun

Hoặc

Subject + verb + more/ fewer/ less + noun + than + noun/ pronoun

Ví dụ:

- I have **more books** than she does.
- February has **fewer days** than March.
- He earns **as much money as** his brother.
- They have **as few classes as** us.
- Their job allows them **less freedom** than ours.
- Before pay-day, I have **as little money as** my brother.

III. Các dạng so sánh đặc biệt

Bảng dưới đây là một số dạng so sánh đặc biệt của tính từ và phó từ. Trong đó lưu ý rằng “farther” dùng cho khoảng cách, “further” dùng cho thông tin và những vấn đề trừu tượng khác.

| Tính từ và phó từ | So sánh hơn kém | So sánh nhất |
|-------------------|--------------------|------------------------------|
| far | farther further | the farthest the furthest |
| little | less | the least |
| much many | more | the most |
| good well | better | the best |
| bad badly | worse | the worst |

Ví dụ:

- I feel much **better** today than I did last week.

- The university is **farther** than the mall.
- He has **less time** now than he had before.
- Marjorie has **more books** than Sue.

Lưu ý: *further* = *more*.

- The distance from your house to school is **farther than** that of mine.
- He will come to the US for **further education** next year.

IV. So sánh bội số

Là loại so sánh gấp rưỡi, gấp đôi, gấp 3. Nên nhớ rằng trong câu trúc này không được dùng so sánh hơn kém mà phải dùng so sánh bằng.

| | |
|---|----------------|
| <i>much</i> | <i>noun</i> |
| <i>Subject + verb + bội số + as + noun + as +</i> | <i>pronoun</i> |
| <i>many</i> | |

Ví dụ:

- This encyclopedia costs **twice as much as** the other one.
- At the clambake last week, Fred ate **three times as many oysters as** Barney.
- Jerome has **half as many records now as** I had last year.

Lưu ý:

- Khi dùng so sánh loại này phải xác định rõ danh từ đó là đếm được hay không đếm được vì đằng trước chúng có “**much**” và “**many**”.

- Các cấu trúc: **twice that much/ many** (gấp đôi số đó) chỉ được dùng trong văn nói, tuyệt đối không được dùng trong văn viết.

- We had expected eighty people at the rally, but **twice that many** showed up. (Văn nói)
- We had expected eighty people at the rally, but **twice as many as** that number showed up. (Văn viết)

V. So sánh kép (càngthì càng)

Những câu này bắt đầu bằng một cấu trúc so sánh hơn, và do đó mệnh đề thứ 2 cũng phải bắt đầu bằng một cấu trúc so sánh hơn.

| |
|--|
| <i>The + comparative + subject + verb + the comparative + subject + verb</i> |
|--|

Ví dụ:

- The **hotter** it is, the **more miserable** I feel.
- The **higher** we flew, the **worse** Edna felt.
- The **bigger** they are, the **harder** they fall.
- The **sooner** you take your medicine, the **better** you will feel.
- The **sooner** you leave, the **earlier** you will arrive at your destination.

The more + subject + verb + the + comparative + subject + verb

Ví dụ:

- The **more** you study, the **smarter** you will become.
- The **more** he rowed the boat, the **farther** away he got.
- The **more** he slept, the **more irritable** he became.

VI. So Sánh hơn nhất.

Ở cấp độ so sánh hơn nhất, 3 thực thể trở lên được so sánh với nhau, một trong chúng trội hơn hoặc kém hơn so với các thực thể còn lại.

the + Adj/Adv (ngắn) + -est
Subject + verb + the most + Adj/Adv (dài) (+ Noun)
the least + Adj/Adv dài

Ví dụ:

- John is **the tallest boy** in the family.
- Deana is **the shortest** of the three sisters.
- These shoes are **the least expensive** of all.
- Of the three shirts, this one is **the prettiest**.

Lưu ý:

• Sau thành ngữ “**one of the + superlative**”, danh từ phải để ở dạng số nhiều và động từ chia ở ngôi số ít.

- **One of the greatest** tennis players in the world is Bjorn Borg.
- Kuwait is **one of the biggest** oil producers in the world.

• Các phó từ không được đi kèm bởi “-er” hoặc “-est”. Mà thay vì đó, khi được dùng trong câu so sánh chúng đi cùng “**more**” hoặc “**less**” đối với cấp so sánh hơn, và với “**most**” hoặc “**least**” để thành lập nên dạng so sánh hơn nhất.

| Dạng nguyên | So sánh hơn | So sánh hơn nhất |
|-------------|------------------------------------|---|
| Carefully | more carefully less carefully | the most carefully the least carefully |
| Cautiously | more cautiously less cautiously | the most cautiously the least cautiously |

Ví dụ:

- Sal drove **more cautiously** than Bob.
- Joe dances **more gracefully** than his partner.
- That child behaves the **most carelessly** of all.
- Irene plays the **most recklessly** of all.

BÀI TẬP

(Các bạn xem đáp án và giải thích chi tiết cuối sách nhé)

Question 1: bad - _____ - the worst

- A. badder
- B. worse
- C. bader

Question 2: little - less - _____.

- A. the littlest
- B. the most little
- C. the least

Question 3: _____ - more - the most.

- A. Many
- B. Both A and C
- C. Much

Question 4: expensive - more expensive - _____ expensive.

- A. the
- B. the most
- C. most

Question 5: There was a storm yesterday. Today, the weather's _____.

- A. more than beautiful
- B. the most
- C. more beautiful

Question 6: Which one of the three books do you think is _____?

- A. most
- B. more
- C. the most

Question 7: She cannot sing _____ but she can play the piano beautifully.

- A. good
- B. best
- C. goodly
- D. well

Question 8: Our friends are more _____ than us.

- A. difficult
- B. intelligent
- C. easy
- D. tall

Question 9: Diana was much taller _____ Charles.

- A. like
- B. as
- C. than
- D. to

Question 10: This exercise is not difficult. It's _____ I expected.

- A. easier than
- B. more easier
- C. most easiest

Question 11: He has as _____ money as me.

- A. much
- B. many
- C. less
- D. more

Question 12: He works as _____ days as his brother.

- A. few
- B. many
- C. much
- D. both B and A

Question 13: I study much, I know lots of. -> _____.

- A. The more I study much, the more I know lots of.
- B. The more I study, the more I know.

Question 14: He is very good at _____. He can do sums more quickly than the other pupils in his class.

- A. English
- B. Literature
- C. Maths
- D. Geography

Question 15: He drinks much water, he becomes thirsty. -> _____.

- A. The more water he drinks, the thirstier he becomes.
- B. The more he drinks water, the more he becomes thirsty.

Question 16: My English this term is _____ than that of last year.

- A. gooder
- B. better
- C. good
- D. best

Question 17: He feels _____ than last year because his study results are _____.

- A. happy/ good
- B. happier/ gooder
- C. more happy/ more good
- D. happier/ better

Question 18: Nam can speak Chinese _____ than Minh.

- A. fluent
- B. more fluent
- C. more fluently
- D. fluently

Question 19: The country is _____ than the city.

- A. quieter
- B. more quiet
- C. more quietly
- D. quietlier

Question 20: The blue shirt is as _____ as the red one.

- A. more long
- B. long
- C. longer
- D. longest

BÀI 16

GIỚI TỪ

Trong tiếng Anh, giới từ là một dạng từ loại có rất ít từ (Có khoảng 150 giới từ) nhưng lại là một dạng từ loại quan trọng và phức tạp. Thêm đó, trên thực tế, những giới từ như “of, to và in” là một trong 10 từ thường được sử dụng nhất trong Tiếng Anh. Trong bài này ta sẽ học tất cả những gì nên biết về giới từ trong phạm vi tiếng Anh cơ bản như định nghĩa, cách sử dụng, phân loại, vị trí, cách đặt từ ngữ có giới từ và làm quen với những giới từ thông dụng.

1. Định nghĩa:

Giới từ là từ loại chỉ sự liên quan giữa các từ loại trong cụm từ, trong câu. Những từ thường đi sau giới từ là tân ngữ (Object), Verb + ing, Cụm danh từ ...

- I went **into** the room. (“The room” là tân ngữ của giới từ “into”)

- I was sitting **in** the room at that time. (“The room” là tân ngữ của giới từ “in”)

Chú ý: Các bạn phải luôn phân biệt trạng từ và giới từ, vì thường khi một từ có hai chức năng đó (vừa là trạng từ và giới từ). Điều khác nhau cơ bản là Trạng từ thì không có tân ngữ theo sau. Hãy xét các câu sau đây:

- Please, come **in**. It’s raining. (*Trạng từ*)

- We are **in** the small room. (*Giới từ*); vì tân ngữ của “In” là “The room”

- He ran **down** quickly. (*Trạng từ*) – vì “quickly” không phải là tân ngữ của “down”; nó chỉ là trạng từ chỉ cách thức mà thôi.

- My dictionary is **on** the desk. (*Giới từ*) – vì nó liên kết với tân ngữ: (the desk).

2. Cách sử dụng giới từ trong tiếng Anh:

Có thể nói việc dùng các giới từ không phải dễ, vì mỗi nước có cách dùng giới từ đặc biệt; vậy ta phải rất chú ý đến nó ngay từ lúc mới học môn ngoại ngữ đó nói chung và tiếng Anh nói riêng.

Trong tiếng Anh, người ta không thể đặt ra các quy luật về các phép dùng giới từ mang tính cố định cho mỗi giới từ đó – cùng một giới từ, khi đi với từ loại khác nhau thì tạo ra nghĩa khác nhau. Vậy chúng ta nên học thuộc mỗi khi gặp phải và học ngay từ lúc ban đầu.

Ví dụ:

| | |
|----------------|----------|
| depend on | wait for |
| independent of | think of |
| look after | make up |
| look for | look up |
| look up to | live on |

3. Các loại giới từ trong tiếng Anh.

Các giới từ trong tiếng Anh có thể được phân thành mấy loại sau:

3.1. Giới từ chỉ Thời gian.

| | | |
|--------|--------|------------|
| after | during | since |
| at | for | throughout |
| before | from | foreward |
| behind | in | until |
| by | on | within |

3.2. Giới từ chỉ Địa điểm/Nơi chốn.

| | | |
|--------|---------|---------|
| about | beneath | over |
| above | beside | through |
| across | beyond | to |
| at | by | toward |
| before | in | under |
| behind | off | within |
| below | on | without |

3.3. Giới từ chỉ lý do, nguyên nhân.

| | |
|------|---------|
| at | on |
| for | over |
| from | through |
| of | with |

3.4. Giới từ chỉ Mục đích.

| | |
|-------|----|
| after | on |
| at | to |
| for | |

3.5. Giới từ thường:

| | | |
|---------|------|------|
| after | by | on |
| against | for | to |
| among | from | with |
| between | of | |

4. Vị trí giới từ

Thông thường, giới từ tiếng Anh được đặt như tiếng Việt; tuy nhiên, nó có thể đặt ngay trước Từ nghi vấn hay Đại từ.

- What is this medal **made of**?
- **Of what** is this medal made?
- The man **whom** we listened **to** is our new teacher.
- The man **to whom** we listened is our new teacher.

5. Cách đặt từ ngữ có giới từ:

Vị trí của giới từ trong câu có thể làm thay đổi nghĩa của câu đó.

Ví dụ:

- A letter was read **from** his friend in the classroom.

A letter **from** his friend was read in the classroom.

(Hai câu trên có nghĩa khác nhau bởi vì giới từ “**from**” có vị trí khác nhau)

- With his gun **towards** the forest he started in the morning.

With his gun, he started **towards** the forest in the morning.

(Hai câu trên có nghĩa khác nhau bởi vì giới từ “**towards**” có vị trí khác nhau)

6. Một số giới từ thông thường:

6.1. AT, IN, ON

- **AT**: dùng trước thời gian ngắn: giờ, phút giây ...
- **At 10 o'clock; at this moment; at 10 a.m**
- **ON**: dùng trước thời gian chỉ: ngày, thứ ngày (trong lịch ...)
- **On Sunday; on this day....**
- **IN**: dùng trước thời gian dài: tháng, mùa, năm và một phần của ngày.
- **In June; in July; in Spring; in 2005; in the morning/ afternoon**

6.2. IN, INTO, OUT OF

- **IN**: dùng chỉ vị trí (địa điểm – không chuyển hướng)
- **In the classroom; in the concert hall; in the box....**

- **INTO**: dùng chỉ sự chuyển động từ ngoài vào trong.
- I go **into** the classroom.
- **OUT OF**: dùng chỉ sự chuyển động từ trong ra ngoài.
- I go **out of** the classroom.

6.3. FOR, DURING, SINCE:

- **FOR** : dùng để đo khoảng thời gian
- **For two months, for four weeks, for the last few years...**
- **DURING**: dùng để chỉ hành động xảy ra trong suốt thời gian của sự vật, sự kiện:
- **During christmastime; during the film; during the play...**
- **SINCE** : dùng để đánh dấu thời gian
- **Since last Saturday, since Yesterday.**

6.4. AT, TO

• **AT**: dùng chỉ sự cố định ở một vị trí nào đó tương đối nhỏ, vì nếu diện tích nơi đó lớn hơn ta dùng “in”.

- **At the door; at home; at school**
- In Ha Noi; in the world
- **TO**: dùng chỉ sự chuyển động tới một nơi nào đó.
- **Go to the window; go to the market**

6.5. ON, OVER, ABOVE. (ở trên)

- **ON**: dùng chỉ vị trí đứng liền ngay ở trên
- **On the table; on the desk ...**
- **OVER**: dùng chỉ các lớp/thứ tự ở lần trên (áo, quần)
- I usually wear a shirt **over** my singlet.
- **ABOVE**: Với nghĩa là trên nhưng chỉ sự cao hơn so với vật khác thấp hơn.
- The ceiling fans are **above** the pupils.
- The planes fly **above** our heads.

6.6. TILL, UNTIL (tới, cho tới khi)

- **TILL**: dùng cho thời gian và không gian.
- Wait for me **till** next Friday (thời gian)
- They walked **till** the end of the road. (không gian)
- **UNTIL**: dùng với thời gian.
- He did not come back **until** 11p.m. yesterday. (thời gian)

BÀI TẬP

(Các bạn xem đáp án và giải thích chi tiết cuối sách nhé)

Question 1: I can't deal _____ this problem.

- A. Out
- B. With
- C. In

Question 2: His children never go to school _____ Sunday.

- A. For
- B. With
- C. In
- D. On

Question 3: She is very good _____ English.

- A. At
- B. To
- C. On
- D. For

Question 4: I think you should complain _____ the manager about the bad service.

- A. For
- B. To
- C. Of
- D. With

Question 5: Jack is looking _____ the children while his wife is in hospital.

- A. Over
- B. At
- C. After
- D. For

Question 6: You live _____ London, don't you?

- A. By
- B. In
- C. With
- D. On

Question 7: There is no chance of selling the goods _____ that price.

- A. On
- B. At
- C. For
- D. To

Question 8: He's talking _____ the phone.

- A. About
- B. To
- C. On
- D. In

Question 9: My house is next _____ the post office.

- A. At
- B. To
- C. In
- D. On

Question 10: I don't get on very well _____ him.

- A. To
- B. With
- C. For

Question 11: The glass is full _____ water.

- A. Of
- B. In
- C. With

Question 12: She reminds me _____ my mother.

- A. With
- B. To
- C. Of
- D. By

Question 13: I will stay in New York _____ about three weeks.

- A. For
- B. During
- C. Since
- D. At

Question 14: He seemed very bored _____ life.

- A. About
- B. Of
- C. With
- D. To

Question 15: Shall we go for a picnic tomorrow? - It depends _____ the weather.

- A. In
- B. On
- C. At

Question 16: People nowadays are interested _____ saving money and natural resources.

- A. On
- B. With
- C. In
- D. To

Question 17: I am sorry. I wasn't paying close attention _____ what you said.

- A. To
- B. For
- C. With

Question 18: Have you had much experience _____ computers?

- A. About
- B. At
- C. For
- D. On

Question 19: Can you tell me how many chapters this book consists _____ ?

- A. Of
- B. In
- C. With

Question 20: Some people are very _____ of traveling by air.

- A. Worried
- B. Excited
- C. Afraid
- D. Interested

BÀI 17

BỊ ĐỘNG

Trong tiếng Anh, người ta rất hay dùng câu bị động. Khác với câu chủ động, là chủ ngữ thực hiện hành động, trong câu bị động chủ ngữ nhận tác động của hành động. Câu bị động được dùng khi muốn nhấn mạnh đến đối tượng chịu tác động của hành động hơn là bản thân hành động đó. Thời của động từ ở câu bị động phải tuân theo thời của động từ ở câu chủ động. Chúng ta hãy cùng học các kiến thức liên quan để sử dụng thành thạo câu bị động nhé.

1. Định nghĩa:

Bị /Thụ động cách là cách đặt câu trong đó chủ ngữ đứng vai bị động.

- Chinese **is learnt** at school.
- A book **was bought**.

Chú ý: Điều kiện để có thể chuyển câu chủ động sang bị động:

- Thứ 1: Câu chủ động phải xác lập có được tân ngữ. (object)
- Thứ 2: Câu chủ động phải có Ngoại động từ. (transitive verbs)

2. Quy tắc Câu bị động.

- Động từ của câu bị động: **To be + Past Participle (PII).**
- Tân ngữ của câu chủ động thành chủ ngữ của câu bị động
- Chủ ngữ của câu chủ động thành chủ ngữ của giới từ "BY"

Chủ động : Subject + Verb + Object

Bị động: Subject + To Be + Past Participle (động từ dạng phân từ quá khứ) + BY + Object

Ví dụ:

- The farmer **drinks** tea everyday. (Active-chủ động)

= Tea is **drunk** by the farmer everyday. (Passive-bị động)

- Khi một ngoại động từ ở chủ động có hai tân ngữ, một trực tiếp và một gián tiếp (nhóm tặng biếu), có thể chuyển thành hai câu bị động.

- I gave **him** an apple.

= An apple **was given** to him.

= He **was given** an apple.

• Một số câu đặc biệt phải dịch là “Người ta” khi dịch sang tiếng Việt. Một số động từ được dùng như trên: **believe, say, suggest, expect...**

- **It is said that** = People say that... (Người ta nói rằng)

- **It was said that** = People said that... (Người ta nói rằng)

• Ta dùng động từ nguyên thể trong thể bị động: **TO BE + PAST PARTICIPLE** để chỉ một ý định hay sự bắt buộc hoặc sự không thể được.

- This exercise **is to be done**.

- This matter **is to be discussed** soon.

• Sau những động từ: **to have, to order, to get, to bid, to cause** hay một động từ chỉ về giác quan hoặc cảm tính, ta dùng Past Participle (Tham khảo phần Bảng động từ bất quy tắc) bao hàm nghĩa như bị động:

- We **had** our photos **taken**.

- We **heard** the song **sung**.

- We **got tired** after having walked for long.

3. Bảng chia Chủ động sang Bị động:

| Simple present(thì hiện tại đơn) | do | done |
|---|--------------------|-------------------------|
| Present Continuous (thì hiện tại tiếp diễn) | is/are doing | is/are being done |
| Simple Past (thì quá khứ đơn) | did | was/were done |
| Past Continuous (thì quá khứ tiếp diễn) | was/were doing | was/were being done |
| Present Perfect (thì hiện tại hoàn thành) | has/have done | has/have been done |
| Past Perfect (thì quá khứ hoàn thành) | had done | had been done |
| Simple Future (thì tương lai đơn) | will do | will be done |
| Future Perfect (thì tương lai hoàn thành) | will have done | will have been done |
| Is/are going to (thì tương lai gần) | is/are going to do | is/are going to be done |
| Can | can, could do | can, could be done |
| Might | might do | might be done |
| Must | must do | must be done |
| Have to | have to do | have to be done |

4. Một số Trường hợp đặc biệt khác:

• Một số động từ đặc biệt: **remember, want, try, like, hate ...**

- I **remember them taking me** to the zoo. (active)

= I **remember being taken** to the zoo.(passive)

- She **wants her sister to take** some photographs.(active)
- She **wants some photographs to be taken** by her sister. (passive)
- She **likes her boyfriend telling** the truth. (active)
- She **likes being told** the truth by her boyfriend. (passive)
- Một số Trường hợp đặc biệt nguyên mẫu có TO: **suppose, believe, make**
- You **are supposed to learn** English now. (passive)
- = **It is your duty** to learn English now. (active)
- = You **should learn** English now. (active)
- His father **makes him learn** hard. (active)
- = He is **made to learn** hard. (passive)
- You **should** be working now.(active)
- = You **are supposed to** be working now.(passive)
- People **believed** that he was waiting for his friend (active).
- = He **was believed to** have been waiting for his friend.(passive)

BÀI TẬP

(Các bạn xem đáp án và giải thích chi tiết cuối sách nhé)

Question 1: My father waters this flower every morning.

-> This flower _____ every morning by my father.

- A. was watered
- B. is watered
- C. will be watered

Question 2: George is getting _____ Lisa.

- A. marry with
- B. marry to
- C. married with
- D. married to

Question 3: Someone was cleaning the room when I arrived.

- A. The room cleaned when I arrived.
- B. The room was being cleaned when I arrived
- C. The room was cleaned when I arrived.
- D. The room was cleaning when I arrived

Question 4: They built this house 100 years ago.

- A. This house was built 100 years ago.
- B. This house was being built 100 years ago.
- C. This house being built 100 years ago.
- D. This house built 100 years ago.

Question 5: He has made no mistakes in his composition.

- A. His composition has made no mistakes.
- B. No mistakes have made in his composition.
- C. No mistakes have been made in his composition.
- D. A & C are correct.

Question 6: “When can I have my car back?” “I think it’ll _____ late this afternoon.”

- A. finish
- B. be finished
- C. have finished
- D. be finish

Question 7: You mustn’t use this machine after 5.30.

- A. This machine mustn’t be used after 5.30.
- B. This machine mustn’t used after 5.30.
- C. You mustn’t be used this machine after 5.30.
- D. A & C are correct

Question 8: Mary is cutting a cake with a sharp knife.

- A. A cake is cut with a sharp knife by Mary.
- B. A cake is being cut with a sharp knife by Mary.
- C. A sharp knife is cut with a cake by Mary.

Question 9: The teacher is going to tell a story.

- A. A story be told by the teacher.
- B. A story is going to tell by the teacher.
- C. A story is going to be told by the teacher.
- D. A story is going to tell the teacher.

Question 10: “_____ about the eight o’clock flight to Chicago?” - “Not yet.”

- A. Has been an announcement made
- B. Has an announcement made
- C. Has an announcement been made
- D. Has been made an announcement

Question 11: People believe that red is the symbol of luck.

- A. Red believes people to be the symbol of luck.
- B. It is believed that red is the symbol of luck.
- C. Red is believed to be the symbol of luck.
- D. Both B and C

Question 12: This exercise may _____ with a pencil.

- A. be written
- B. be to write
- C. be writing
- D. write

Question 13: How can they open this safe?

- A. How can this safe is opened?
- B. How can this safe opened?
- C. How can this safe be opened?

Question 14: She advised me to sell that house.

- A. I am advised to sell that house.
- B. I advised her to sell that house.
- C. I was advised to sell that house.
- D. She was advised to sell that house.

Question 15: She helps me to do all the difficult exercises.

- A. I am helped to do all the difficult exercises.
- B. I am helped her to do all the difficult exercises.
- C. I help her to do all the difficult exercises.

Question 16: You should give us this information.

- A. We should give you this information.
- B. We should be given this information.
- C. This information should give us.

Question 17: No one has cleaned the floor for weeks.

- A. The floor has been cleaned by someone for weeks.
- B. The floor hasn't been cleaned for weeks.
- C. The floor hasn't cleaned for weeks.

Question 18: _____ this work _____ before you went to Paris?

- A. Will - have been done
- B. Has - been done
- C. Had - been done
- D. Will - be done

Question 19: Let the children _____ taken to the cinema.

- A. to
- B. be
- C. to be
- D. being

Question 20: The police stopped us on our way to school.

- A. We were stopped by the police on our way to school.
- B. We stopped by the police on our way to school.
- C. We stopped the police on our way to school.

BÀI 18

HÒA HỢP CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ

Trong một câu tiếng Anh, chủ ngữ và động từ phải phù hợp với nhau về ngôi và số, tức là chủ ngữ số ít đi cùng động từ số ít và chủ ngữ số nhiều đi cùng động từ số nhiều. Tuy nhiên, đôi khi chủ ngữ còn hòa hợp với động từ tùy theo ý tưởng diễn đạt hoặc danh từ/đại từ đứng trước theo các quy tắc nhất định. Chúng ta hãy ghi nhớ những quy tắc dưới đây để tránh những nhầm lẫn không đáng có khi làm bài thi TOEIC nhé!

I. Các trường hợp chủ ngữ đứng tách khỏi động từ

1. Trong câu tiếng Anh, có nhiều trường hợp rất khó xác định được đâu là chủ ngữ của câu do chủ ngữ và động từ không đi liền với nhau.

- The **boys** in the room **are** playing chess.

2. Thông thường trong các trường hợp đó, một ngữ giới từ (một giới từ mở đầu và các danh từ theo sau – in the room) thường nằm giữa chủ ngữ và động từ. Các ngữ giới từ này không ảnh hưởng đến việc chia động từ.

- The **study of languages is** very interesting.

- Several **theories** on this subject **have** been proposed.

- The **view** of these disciplines **varies** from time to time.

- The **danger** of forest fires **is** not to be taken lightly.

Chú ý: Trong các ví dụ trên các danh từ nằm trong ngữ giới từ đều trái ngược với chủ ngữ về số ít / số nhiều nhưng động từ luôn được chia theo chủ ngữ chính.

3. Các cụm từ sau cùng với các danh từ đi theo sau nó tạo nên hiện tượng đồng chủ ngữ. Chúng đứng giữa chủ ngữ và động từ, phân tách khỏi 2 thành phần đó bởi dấu phẩy. Chúng cũng không có ảnh hưởng gì đến việc chia động từ.

| | | | |
|----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
| <i>Together with</i> | <i>along with</i> | <i>accompanied by</i> | <i>as well as</i> |
|----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|

- Mary, **along with** her manager and some friends, is going to a party tonight.

- Mr. Robbins, **accompanied by** her wife and children, is arriving tonight.

4. Nếu hai danh từ làm chủ ngữ nối với nhau bằng “**and**” nhưng cùng nói về 1 đối tượng thì động từ chia ở ngôi thứ 3 số ít.

- Bread **and** butter **is** all he asked for.

5. Nếu 2 danh từ làm chủ ngữ nối với nhau bằng “and” và chỉ 2 đối tượng khác nhau thì động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số nhiều (trương đương với they)

- Mary **and** her manager **are** going to a party tonight.

6. Nhưng nếu 2 đồng chủ ngữ nối với nhau bằng “or” thì động từ phải chia theo danh từ gần nó nhất. Nếu danh từ đó là số ít thì động từ phải chia số ít và ngược lại.

- Mary **or** her manager **is** going to answer the press interview.

II. Các từ luôn đi với danh từ hoặc đại từ số ít

Đó là các danh từ ở bảng sau (còn gọi là các đại từ phiếm chỉ).

| any + singular noun | no + singular noun | some + singular noun | every/ each + singular noun |
|---------------------|--------------------|----------------------|-----------------------------|
| anybody | nobody | somebody | everybody |
| anyone | no one | someone | everyone |
| anything | nothing | something | everything |
| | neither * | either * | |

• **Either** và **neither** là số ít nếu chúng không đi với **or** hoặc **nor**. **Either** (có nghĩa 1 trong 2) chỉ dùng cho 2 người hoặc 2 vật. Nếu 3 người (vật) trở lên phải dùng **any**. **Neither** (không một ai trong hai) chỉ dùng cho 2 người, 2 vật. Nếu 3 người (vật) trở lên dùng **not any**.

- **Everybody** who **wants** to buy a ticket should be in this line.

- **Something** **is** in my eye.

- **Anybody** who **has** lost his ticket should report to the desk.

- **Neither** of his pens **is** able to be used.

- If **either** of you **takes** a vacation now, we will not be able to finish the work.

- **No problem** **is** harder than this one.

- **Nobody** **works** harder than John does.

III. Cách sử dụng None và No

“None” và “No” đều dùng được với cả danh từ số ít và số nhiều.

1. Nếu sau “**None of**” the là một danh từ không đếm được thì động từ phải ở ngôi thứ 3 số ít. Nếu sau nó là một danh từ số nhiều thì động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số nhiều.

None of the + non-count noun + singular verb

None of the + plural count noun + plural verb

Ví dụ:

- **None of the counterfeit money** **has** been found.

- **None of the students** **have** finished the exam yet.

2. Nếu sau “No” là một danh từ đếm được số ít hoặc không đếm được thì động từ phải ở ngôi thứ 3 số ít. Nếu sau nó là một danh từ số nhiều thì động từ phải ở ngôi thứ 3 số nhiều.

No + {singular noun / non-count noun} + singular verb

No + plural noun + plural verb

Ví dụ:

- **No example is** relevant to this case.
- **No examples are** relevant to this case.

IV. Cách sử dụng cấu trúc **either... or (hoặc...hoặc), neither... nor (không...mà cũng không), not only... but also (không những... mà còn)**

Điều cần lưu ý nhất khi sử dụng cấu trúc này là động từ phải chia theo danh từ đứng gần nó nhất. Nếu danh từ đó là số ít thì động từ chia ở ngôi thứ 3 số ít và ngược lại. Nếu *or* hoặc *nor* xuất hiện một mình (không có *either* hoặc *neither*) thì cũng áp dụng quy tắc tương tự (như đã đề cập ở phần trên).

- Neither John nor **his friends are** going to the beach today.
- Either John or **his friends are** going to the beach today.
- Not only the boys but also **Carmen has** seen this movie before.

V. V-ing làm chủ ngữ

1. Khi V-ing dùng làm chủ ngữ thì động từ cũng phải chia ở ngôi thứ 3 số ít.

- **Learning English is** not easy..
- **Not studying has** caused him many problems.
- **Washing** with special cream **is** recommended for scalp infection.
- **Being** cordial **is** one of his greatest assets.
- **Writing** many letters **makes** her happy.

2. Người ta sẽ dùng V-ing khi muốn diễn đạt 1 hành động cụ thể xảy ra nhất thời nhưng khi muốn diễn đạt bản chất của sự vật, sự việc thì phải dùng danh từ.

- **Dieting is** very popular today.
- **Diet is** for those who suffer from a certain disease.

3. Động từ nguyên thể cũng có thể dùng làm chủ ngữ và động từ sau nó sẽ chia ở ngôi thứ 3 số ít. Nhưng người ta thường dùng chủ ngữ giả “it” để mở đầu câu.

- **To find** the book is necessary for him = **It is** necessary for him to find the book.

VI. Các danh từ tập thể

Đó là các danh từ ở bảng sau dùng để chỉ 1 nhóm người hoặc 1 tổ chức nhưng trên thực tế chúng là những danh từ số ít (chỉ 1 đơn vị), do vậy các đại từ và động từ theo sau chúng cũng ở ngôi thứ 3 số ít.

| | | |
|-----------|--------------|------------|
| congress | organization | government |
| family | team | jury |
| group | army | majority* |
| committee | club | minority |
| class | crowd | public |

Ví dụ:

- **The committee has** met, and it has rejected the proposal.

- **The family was** elated by the news.

- **The crowd was** wild with excitement

- **Congress has** initiated a new plan to combat inflation.

• *Tuy nhiên nếu các thành viên trong nhóm đang hoạt động riêng rẽ, động từ sẽ chia ở ngôi thứ 3 số nhiều:*

- **Congress votes** for the bill. (Quốc hội bỏ phiếu cho dự luật, gồm tất cả mọi người)

- **Congress are** discussing about the bill. (Quốc hội đang tranh luận về dự luật, tức là một số tán thành, một số phản đối).

• *Danh từ “majority” được dùng tùy theo thành phần sau nó để chia động từ*

The majority + singular verb

The majority of the + plural noun + plural verb

Ví dụ:

- **The majority believes** that we are in no danger.

- **The majority of the students believe** him to be innocent.

• *The police/the sheep/the fish + plural verb.*

- The **sheep are** breaking away

- The **police come** only to see the dead bodies and a ruin in the bank

• *A couple + singular verb*

- **A couple is** walking on the path

• *The couple + plural verb*

- **The couple are** racing their horses through the meadow.

• *Các cụm từ ở nhóm sau chỉ một nhóm động vật hoặc gia súc. Cho dù sau giới từ “of” là danh từ số nhiều thì động từ vẫn chia theo ngôi chủ ngữ chính – ngôi thứ 3 số ít: **flock of birds/ sheep, school of fish, herd of cattle, pride of lions, pack of dogs.***

- The **flock of birds is** circling overhead.

- The **herd of cattle is** breaking away.
- A **school of fish is** being attacked by sharks.

• *Tất cả các danh từ tập thể chỉ thời gian, tiền bạc, số đo, ... khi được đề cập đến như một thể thống nhất thì đều được xem là một danh từ số ít. Do đó các động từ và đại từ theo sau chúng phải ở ngôi thứ 3 số ít.*

- **Twenty-five dollars is** too much for the meal.
- **Fifty minutes isn't** enough time to finish this test
- **Two miles is** too much to run in one day.
- He has contributed \$50, and now he wants to contribute **another fifty**.

VII. Cách sử dụng “a number of, the number of”:

1. *A number of* = “Một số những ...”, đi với danh từ số nhiều, động từ chia ở số nhiều.

A number of + plural noun + plural verb

Ví dụ:

- **A number of students are** going to the class picnic (Một số sinh viên sẽ đi ...)
- **A number of applicants have** already been interviewed.

2. *The number of* = “Số lượng những ...”, đi với danh từ số nhiều, động từ vẫn ở ngôi thứ 3 số ít.

The number of + plural noun + singular verb...

Ví dụ:

- **The number of days** in a week **is** seven. (Số lượng ngày trong tuần là 7)
- **The number of residents** who have been questioned on this matter **is** quite small.

VIII. Các danh từ luôn ở số nhiều

Bảng sau là những danh từ bao giờ cũng ở hình thái số nhiều vì chúng bao gồm 2 thực thể nên các đại từ và động từ đi cùng với chúng cũng phải ở số nhiều.

| | | |
|----------|----------|------------|
| scissors | jeans | eyeglasses |
| shorts | tongs | pliers |
| pants | trousers | tweezers |

Nếu muốn chúng thành ngôi số ít phải dùng a pair of...

- The **pants are** in the drawer.
- **A pair of pants is** in the drawer.
- These **scissors are** dull. (Cái kéo này cùn. Chú ý chỉ có 1 cái kéo nhưng cũng dùng với these)

IX. Cách dùng “there is, there are”

Được dùng để chỉ sự tồn tại của người hoặc vật tại một nơi nào đó. Chủ ngữ thật của câu là danh từ đi sau động từ. Nếu nó là danh từ số ít thì động từ to be chia ở ngôi thứ 3 số ít và ngược lại. Mọi biến đổi về thời và thể đều ở to be còn there giữ nguyên.

- **There has been** an increase in the importation of foreign cars.
- **There is** a storm approaching.
- **There was** an accident last night.
- **There was** water on the floor.
- **There have been** a number of telephone calls today.
- **There were** too many people at the party.

Lưu ý:

- Các cấu trúc: *there is certain/ sure/ likely/ bound to be* = chắc chắn là sẽ có
- **There is sure to be** trouble when she gets his letter. (Chắc chắn là sẽ có rắc rối khi cô ấy nhận được thư anh ta)

- Do you think **there is likely to be** snow. (Anh cho rằng chắc chắn sẽ có tuyết chứ)

- Trong dạng tiếng Anh quy chuẩn hoặc văn chương một số các động từ khác ngoài to be cũng được sử dụng với there:

Động từ trạng thái: *stand/ lie/ remain/ exist/ live*

Động từ chỉ sự đến: *enter/ go/ come/ follow/ develop*

- In a small town in Germany **there once lived** a poor shoemaker. (Tại một thị trấn nhỏ ở Đức có một ông thợ giày nghèo sống ở đó)

- **There remains** nothing more to be done. (Chả còn có gì nữa mà làm)

- Suddenly **there entered** a strange figure dressed all in black. (Bỗng có một hình bóng kì lạ mặc toàn đồ đen đi vào)

- **There followed** an uncomfortable silence. (Sau đó là một sự im lặng đến khó chịu)

There + subject pronoun + go/ come/ be: *kìa/ thế là/ rồi thì*

- **There he comes** (Anh ta đã đến rồi kia kìa)

- **There you are**, I have been waiting for you for over an hour. (Anh đây rồi, tôi chờ anh hơn một tiếng rồi đây)

BÀI TẬP

(Các bạn xem đáp án và giải thích chi tiết cuối sách nhé)

Question 1: Everybody _____ on time for class.

- A. is
- B. are
- C. have been
- D. were

Question 2: There _____ some bills for you to pay.

- A. is
- B. are
- C. has been
- D. was

Question 3: Neither Bill nor his children _____ going to the play tonight.

- A. Is
- B. Are

Question 4: This information about taxes _____ helpful.

- A. are
- B. is
- C. has

Question 5: English _____ difficult to me.

- A. was taken
- B. has been taken
- C. are
- D. is

Question 6: The committee _____ already reached a decision.

- A. has
- B. have

Question 7: A number of reporters _____ at the conference yesterday.

- A. was
- B. were
- C. wre

Question 8: My mother and father _____ for the same company.

- A. is going to work
- B. work

- C. works
- D. has worked

Question 9: The picture of the soldiers _____ back many memories.

- A. bring
- B. brings

Question 10: Most of the mountain peaks in the Himalayan range _____ with snow the year around.

- A. cover
- B. is covered
- C. covers
- D. are covered

Question 11: The United States of America _____ of fifty separate states.

- A. are consisting
- B. is consisting
- C. consists
- D. consist

Question 12: Two hours _____ too long to wait, don't you think?

- A. are
- B. is
- C. were
- D. was

Question 13: Either Geography or Mathematics _____ fascinating.

- A. are
- B. is
- C. were

Question 14: Mr. Robbins, accompanied by his wife and children _____ tonight.

- A. arrived
- B. arrive
- C. is arriving

Question 15: Seven dollars _____ too much to pay for that shirt.

- A. is
- B. are
- C. were
- D. have been

Question 16: None of the students _____ the exam that.

- A. is finishing
- B. are finishing
- C. have finished
- D. has finished

Question 17: The majority of people _____ him to be innocent.

- A. believes
- B. believe
- C. is believing
- D. are believing

Question 18: Writing many letters _____ her happy.

- A. have made
- B. make
- C. makes
- D. are making

Question 19: The young _____ the future in their hand.

- A. have
- B. has
- C. is having
- D. are having

Question 20: "The world is flat" _____ an amusing book.

- A. have been
- B. has been
- C. is
- D. are

BÀI 19

CÂU ĐIỀU KIỆN

Câu điều kiện gồm có hai phần: Một phần nêu lên điều kiện và một phần còn lại nêu lên kết quả hay được gọi là mệnh đề chỉ điều kiện và mệnh đề chỉ kết quả. Thêm đó, hai mệnh đề trong câu điều kiện có thể đổi chỗ được cho nhau. Đối với người học Tiếng Anh nói chung và người ôn luyện Toeic nói riêng, biết và nắm chắc các vấn đề liên quan tới câu điều kiện như phân loại, cách dùng, trường hợp đặc biệt... là bắt buộc để có thể hoàn thiện trình học tiếng Anh của mình.

I. Một số lưu ý về câu điều kiện.

1. Câu điều kiện gồm có hai phần: Một phần nêu lên điều kiện và một phần còn lại nêu lên kết quả hay được gọi là mệnh đề chỉ điều kiện và mệnh đề chỉ kết quả.

- **If** it rains, I will stay at home.
- You will pass the exam **if** you work hard.

2. Hai mệnh đề trong câu điều kiện có thể đổi chỗ được cho nhau

- You will pass the exam **if** you work hard.

II. Các loại câu điều kiện.

1. Loại 1: Điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

- **If I have** enough money, **I will** buy a new car.

If + Thì hiện tại đơn, Thì tương lai đơn

2. Loại 2: Điều kiện không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai - ước muốn ở hiện tại. (Nhưng thực tế không thể xảy ra được).

- **If I had** millions of US dollars now, **I would** give you a half. (I only have some money now)
- **If I were** the president, **I would** build more hospitals.

If + Thì quá khứ đơn, S + would/ Could/ Should + V

Chú ý: Ở câu điều kiện loại 2, trong về “IF”, “to be” của các ngôi chia giống nhau và là từ “were“, chứ không phải “was“.

3. Loại 3: Điều kiện không thể xảy ra trong quá khứ – mang tính ước muốn trong quá khứ. (nhưng thực tế không thể xảy ra được).

- **If they had had** enough money, they **would have bought** that car.
- **If we had found** him earlier, we **might/could have saved** his life.

If + thì quá khứ hoàn thành, S + would/ could/ should + have PII + O.

4. Loại 4: Cấu trúc này dùng để diễn tả một sự việc trái với Quá khứ dẫn đến một kết quả trái với hiện tại. Loại này hay gây nhầm lẫn cho thí sinh khi đi thi vì thí sinh hay dựa vào mệnh đề *If* để xác định loại câu điều kiện

- **If I had been born** in town, I _____ life there now.

- a) would like
- b) would have liked

Sẽ rất nhiều thí sinh chọn đáp án b vì dựa vào mệnh đề *If*. Tuy nhiên các bạn phải để ý đến ý nghĩa của câu để xác định cho chính xác. (The fact that I wasn't born in town, so I don't like life there now) Thường đối với mệnh đề *If* hỗn hợp kiểu này, mệnh đề chính thường chứa từ *now, today*. Do đó, trong quá trình làm bài, các bạn lưu ý trường hợp này nhé

If + thì quá khứ hoàn thành, S+ would + V

III. Các cách diễn đạt khác của câu điều kiện

But for/ without/ were it not for + noun, S would/ could/ should + V

1. Loại 2

Ví dụ:

- You help me everyday so I can finish my work.
- **But for** your daily help, I couldn't finish my work.
- She encouraged him and he succeeded.
- **Without** her encouragement, he wouldn't have succeeded.
- The teacher explained and we understood.
- **Were it not for** the teacher's explanation, we wouldn't have understood.

2. Loại 3

Ví dụ:

- If he hadn't got my book, he couldn't have written well the thesis.
- > **But for** my book, he couldn't have written well the thesis.
- If they hadn't helped me, I wouldn't have finished that work.
- > **Without** their help, I wouldn't have finished that work.
- It rained and we had to cancel the match.
- > **Had it not been for** the rain, we wouldn't have cancelled the match.

IV. Đảo ngữ câu điều kiện

1. Điều kiện loại 1

- Nếu trong câu có "*should*" ở mệnh đề "*if*", thì đảo "*should*" lên đầu câu.

- If he **should** ring, I will tell him the news.
- **Should** he ring, I will tell him the news.
- *Nếu trong câu không có “should”, chúng ta phải mượn “should”*
- If he has free time, he’ll play tennis.
- **Should** he have free time, he’ll play tennis.
- If she comes early, we’ll start.
- **Should** she come early, we’ll start.

2. Điều kiện loại II

• *Cấu trúc: Nếu trong câu có were ở mệnh đề “if” thì đảo were lên đầu câu và bỏ if đi.*

- If I **were** a bird, I would fly.
- **Were** I a bird, I would fly.
- They would answer me if they **were** here.
- **Were** they here, they would answer me.
- *Nếu trong câu không có động từ “were” thì mượn “were” và dùng “to V”.*
- If I **learnt** Russian, I would read a Russian book.
- **Were I to learn** Russian, I would read a Russian book.
- If they **lived** in Australia now, they would go swimming.
- **Were they to live** in Australia now, they would go swimming.

3. Điều kiện loại III

- *Đảo trợ động từ của thì quá khứ hoàn thành.*
- If it **had rained** yesterday, we would have stayed at home.
- **Had it rained** yesterday, we would have stayed at home.
- If he **had trained** hard, he would have won the match.
- **Had he trained** hard, he would have won the match.
- *Chú ý: Ở dạng phủ định, “not” được đặt sau chủ ngữ:*
- **Had it not been** so late, we would have called you.

V. Cách dùng với unless

*Lưu ý rằng “Unless” cũng thường được dùng trong câu điều kiện, lúc đó **Unless = If... not***

- **Unless** we start at once, we will be late = **If we don’t** start at once, we will be late.
- **Unless** you study hard, you won’t pass the exams = **If you don’t** study hard, you won’t pass the exams.

BÀI TẬP

(Các bạn xem đáp án và giải thích chi tiết cuối sách nhé)

Question 1: If you _____ my bike, I _____ you with the Maths homework.

- A. repair/ will help
- B. repairs/ will help
- C. will repair/ help

Question 2: We _____ John if we'd known about his problems.

- A. will help
- B. helped
- C. would have helped

Question 3: Would you go out more often if you _____ so much in the house?

- A. don't have to do
- B. didn't have to do
- C. hadn't had to do

Question 4: If I _____ a \$100 bill on the street, I would keep it.

- A. had found
- B. find
- C. found

Question 5: If they _____ new batteries, their camera would have worked correctly.

- A. use
- B. had used
- C. used

Question 6: It's good that Ann reminded me about Tom's birthday. I _____ if she hadn't reminded me.

- A. would have forgotten
- B. will forget
- C. forget

Question 7: I'm sure she _____ if you explained the situation to her.

- A. would have understood
- B. will understand
- C. would understand

Question 8: Many people would be out of work if that company _____ down.

- A. close
- B. closed
- C. closes

Question 9: If she sold her car, she _____ much money for it.

- A. would not get
- B. will not get
- C. don't get

Question 10: Would George be angry if I _____ his bicycle without asking?

- A. took
- B. take
- C. had taken

Question 11: If you _____ a minute, I'll come with you.

- A. had waited
- B. waited
- C. wait

Question 12: Do you think there would be less conflict in the world if all people _____ the same language?

- A. spoke
- B. speak
- C. had spoken
- D. will speak

Question 13: If I _____ you, I _____ do that.

- A. am/ will
- B. were/ would
- C. were/ will
- D. had been/ would

Question 14: If I go shopping, I _____ some food.

- A. buy
- B. would have bought
- C. would buy
- D. will buy

Question 15: Unless you _____ all of my questions, I can't do anything to help you.

- A. answer
- B. answered
- C. are answering
- D. would answer

Question 16: Had you told me that this was going to happen, I _____ it.

- A. hadn't believe
- B. don't believe
- C. would have never believed
- D. can believe

Question 17: _____ you study harder, I won't pass the final exam.

- A. if not
- B. unless
- C. without
- D. if

Question 18: If she had gone abroad, she would have let you know.

- A. Had gone she abroad, she would have let you know.
- B. Had she gone abroad, she would have let you know.
- C. Because she had gone abroad, she would have let you know.
- D. While she had gone abroad, she would have let you know.

Question 19: I shouldn't go there at night, if I _____ you.

- A. be
- B. am
- C. was
- D. were

Question 20: If I lived nearer the centre, I wouldn't be always late.

- A. Was I to live nearer the centre, I wouldn't be always late.
- B. Were I to live nearer the centre, I wouldn't be always late.
- C. Because I lived nearer the centre, I wouldn't be always late.

BÀI 20
MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

Mệnh đề là một phần của câu. Mệnh đề quan hệ (hay Mệnh đề tính ngữ) cho chúng ta biết người hay vật nào mà ta muốn ám chỉ. Mệnh đề quan hệ có thể được thành lập bằng cách dùng đại từ quan hệ, trạng từ quan hệ, giới từ....

I. Định nghĩa mệnh đề quan hệ:

Mệnh đề quan hệ dùng để giải thích rõ hơn về danh từ đứng trước nó.

- The woman **who is wearing the T-shirt** is my girlfriend.

(Trong câu này phần được viết chữ nghiêng được gọi là một relative clause, nó đứng sau “the woman” và dùng để xác định danh từ đó. Nếu bỏ mệnh đề này ra chúng ta vẫn có một câu hoàn chỉnh: **The woman is my girlfriend.**)

II. Đại từ quan hệ và trạng từ quan hệ:

A. Relative Pronouns (Đại từ quan hệ)

| Đại từ quan hệ | Cách sử dụng | Ví dụ |
|----------------|---|--|
| who | Làm chủ ngữ hoặc tân ngữ, đại diện ngôi người | I told you about the woman who lives next door. |
| which | - Làm chủ ngữ hoặc tân ngữ, đại diện ngôi đồ vật, động vật - Bổ sung cho cả câu đứng trước nó | - Do you see the cat which is lying on the roof? - He couldn't read which surprised me. |
| of which | Chỉ sở hữu cho vật | |
| whose | Chỉ sở hữu cho người và vật | Do you know the boy whose mother is a nurse? |
| whom | Đại diện cho tân ngữ chỉ người | I was invited by the professor whom I met at the conference. |
| that | Đại diện cho chủ ngữ chỉ người hoặc vật, hay cả người lẫn vật, đặc biệt trong mệnh đề quan hệ xác định (who, which vẫn có thể sử dụng được) | I don't like the table that stands in the kitchen. |

B. Relative adverb (Trạng từ quan hệ)

Trạng từ quan hệ có thể được sử dụng thay cho một đại từ quan hệ và giới từ. Cách làm này sẽ làm cho câu dễ hiểu hơn.

- This is the shop **in which** I bought my bike.
- This is the shop **where** I bought my bike.

| Trạng từ quan hệ | Nghĩa | Cách sử dụng | Ví dụ |
|------------------|-------------------|------------------------|----------------------------|
| when | in/at/on which | Đại diện cho thời gian | the day when we met him |
| where | in/at/on which | Đại diện cho nơi chốn | the place where we met him |
| why | for which | Đại diện cho lí do | the reason why we met him |

III. Phân loại mệnh đề quan hệ:

1. MĐQH xác định: là thành phần cơ bản trong câu, không thể thiếu, không thể bỏ đi được.

- The book is interesting. The book is on the table
- The book **which is on the table** is interesting.

2. MĐQH không xác định: là mệnh đề cung cấp thêm thông tin, là thành phần không cơ bản, có thể bỏ đi được.

- Nam's book is interesting. It is on the table.
- Nam's book, **which is on the table**, is interesting.

3. Dấu hiệu nhận biết mệnh đề quan hệ không xác định:

- Dùng sau tên riêng
- Với các danh từ theo sau **this, that, these, those**
- Sau tính từ sở hữu

BÀI TẬP

(Các bạn xem đáp án và giải thích chi tiết cuối sách nhé)

Question 1: Jeffrey Richards spent a large amount of money starting a personal fossil collection _____ later became the foundation of our national geological museum.

- A. what
- B. which
- C. who
- D. when

Question 2: The company, _____ suffered a big loss due to poor management, made a successful comeback last year.

- A. in which
- B. in that
- C. that
- D. which

Question 3: After the speech, _____ lasted for almost two hours, everyone proceeded to the conference room for a meeting.

- A. that
- B. which
- C. when
- D. it

Question 4: The hall _____ the conference about retirement policies will be held is located in the office across from the shopping center.

- A. in where
- B. when
- C. in which
- D. which

Question 5: This is the house _____ I lived when I first came to the US.

- A. in where
- B. where
- C. which in
- D. which

Question 6: The family _____ was burnt in the fire was immediately given a suite in a hotel.

- A. whose house
- B. that house
- C. which house
- D. the house of them

Question 7: My friend eventually decided to get divorced, _____ upsets me a lot.

- A. why
- B. which
- C. who
- D. that

Question 8: Twenty percent of the people _____ were surveyed said that they were very satisfied with the product and would buy it again.

- A. where
- B. which
- C. who
- D. them

Question 9: The reason _____ I have continued to work for that company is the job security.

- A. why
- B. which
- C. that
- D. at which

Question 10: The house _____ I grew up has just renovated.

- A. in that
- B. which
- C. that
- D. where

Question 11: Frank Smith, _____ son works for us, can provide an estimate.

- A. that
- B. whose
- C. which
- D. whom

Question 12: What's the name of the person _____ first landed on the moon?

- A. who
- B. which
- C. whom
- D. whose

Question 13: Experts all agree that dreams _____ great anxiety and stress are called nightmare.

- A. when cause
- B. whom cause
- C. cause
- D. which cause

Question 14: At last they were able to tow up the man and his car _____ crashed down the hill.

- A. whose
- B. who

- C. that
- D. which

Question 15: Recommend me a nice restaurant _____ we can have an Italian dinner.

- A. where
- B. which
- C. in where
- D. in that

Question 16: The book _____ author is now being shown in the news has become a bestseller.

- A. that
- B. whose
- C. which
- D. whom

Question 17: I could not remember the person about _____ you told me, so I could not talk to him.

- A. whom
- B. which
- C. that
- D. who

Question 18: New York is a place _____ people of many different cultures live and work together.

- A. in that
- B. which
- C. in where
- D. where

Question 19: Traveling on holiday, _____ I love to do, can be very expensive.

- A. where
- B. that
- C. which
- D. when

Question 20: My favorite month is always February _____ we celebrate Valentine's Day and Presidents' Day.

- A. where
- B. when
- C. why
- D. which

BÀI 21

GIẢN LƯỢC MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

Trong Tiếng Anh nói và viết, Mệnh đề quan hệ được sử dụng rất phổ biến nhằm mục đích giúp câu văn rõ nghĩa và dễ hiểu hơn. Mệnh đề quan hệ có thể được viết dưới dạng giản lược – nghĩa là có một số phần của mệnh đề phụ được rút gọn đi cho câu văn, câu nói vừa đảm bảo rõ nghĩa là không bị rườm rà. Phần rút gọn mệnh đề quan hệ là một phần thiết yếu trong bài thi TOEIC. Trong bài thi TOEIC, chúng ta thường gặp 3 loại rút gọn sau: Rút gọn mệnh đề quan hệ về dạng V-ing, về dạng P2, và về dạng V ở dạng full infinitive (to V).

1. Mệnh đề quan hệ chuyển về dạng V-ing (mệnh đề quan hệ ở dạng chủ động)

Xảy ra khi mệnh đề quan hệ ở dạng chủ động

Giản lược: Bằng cách bỏ đại từ quan hệ, trợ động từ. Động từ chuyển về dạng Ving

Ví dụ:

- The man **who is standing** there is handsome
- > The man **standing** there is handsome
- The president made a speech for the famous man **who visited** him.
- > The president made a speech for the famous man **visiting** him.
- Mr. Jackson, **who is a professor**, is traveling in the Mideast this year.
- > Mr. Jackson, **a professor**, is traveling in the Mideast this year.

2. Mệnh đề quan hệ chuyển về dạng quá khứ phân từ 2 (mệnh đề quan hệ ở dạng bị động)

Xảy ra khi mệnh đề quan hệ ở dạng bị động

Giản lược: Bằng cách bỏ đại từ quan hệ, trợ động từ. Động từ chính để ở dạng quá khứ phân từ 2

Ví dụ:

- The book **which is written** by Mr.A is interesting.
- > The book **written** by Mr.A is interesting.

3. Mệnh đề quan hệ chuyển về dạng động từ nguyên thể có to

Xảy ra khi Danh từ mà mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho có các từ sau đây đứng trước: first, last, only, second...

Giản lược: Bằng cách có thể bỏ đại từ quan hệ, trợ động từ/to be, và động từ được chuyển thành dạng nguyên thể có **to**

Ví dụ:

- He is the only man **who can solve** this problem.
- > He is the only man **to solve** this problem.

4. Ngoài ra, còn có thể loại bỏ đại từ quan hệ và to be trước một ngữ giới từ (một giới từ mở đầu kết hợp với các danh từ theo sau).

Ví dụ:

- The beaker **that is on the counter** contains a solution.
- > The beaker **on the counter** contains a solution.

5. Mệnh đề quan hệ có chứa “to be” và tính từ.

Ta có thể bỏ đi đại từ quan hệ và “to be”

Ví dụ:

- The woman, **who is very clever and beautiful** is my aunt
- > The woman, **clever and beautiful** is my aunt.

BÀI TẬP

(Các bạn xem đáp án và giải thích chi tiết cuối sách nhé)

Question 1: A woman _____ told all her husband’s personal secrets.

- A. was angry at her husband
- B. angry at her husband
- C. she angry at her husband

Question 2: A man _____ found himself face to face with her on stage.

- A. was trashing his girlfriend
- B. he trashing his girlfriend
- C. trashing his girlfriend

Question 3: A man _____ met his brother for the first time on stage.

- A. separated from his brother at birth
- B. was separated from his brother at birth
- C. he separated from his brother at birth

- Question 4:** A man _____ was explaining how comfortable it was.
- A. he was wearing a skirt
 - B. wearing a skirt
 - C. was wearing a skirt
- Question 5:** Today, the number of people _____ from AIDs is finally decreasing.
- A. died
 - B. dying
 - C. they die
- Question 6:** The nurse _____ from Japan can speaking English well.
- A. which come
 - B. who come
 - C. coming
- Question 7:** Fifty years ago, many people _____ from Tuberculosis eventually died.
- A. who suffering
 - B. suffering
 - C. suffered
- Question 8:** Two men _____ told everyone exactly what they thought of her.
- A. married to the same woman
 - B. were married to the same woman
 - C. they were married to the same woman
- Question 9:** A woman _____ told what it was like to live with her name.
- A. her also named Monica Lewinsky
 - B. the woman also named Monica Lewinsky
 - C. also named Monica Lewinsky
- Question 10:** Do you think that a person _____ around children in public should be cited?
- A. smoke
 - B. who smoke
 - C. smoking
- Question 11:** A mother-in-law _____ called her “an undeserving pig”.
- A. she jealous of her daughter-in-law
 - B. she is jealous of her daughter-in-law
 - C. jealous of her daughter-in-law
- Question 12:** A man _____ was talking about how unfair the law is.
- A. arrested for smoking marijuana
 - B. arresting for smoking marijuana
 - C. he was arrested for smoking marijuana

Question 13: The book _____ is mine.

- A. who is on the table
- B. on the table
- C. is on the table

Question 14: Everyone _____ can play football all day.

- A. which is interested in football
- B. is interesrtd in football
- C. interested in football

Question 15: The cat _____ is named Teddy.

- A. under the table
- B. is under the table
- C. who is under the table

Question 16: The study said that children _____ preschool often had more colds.

- A. attend
- B. attending
- C. attended

Question 17: A healthy diet _____ fruit and fiber will decrease one's risk of cancer.

- A. that include
- B. included
- C. including

Question 18: The film _____ in 1989 is about the wild animals.

- A. made
- B. which made
- C. making

Question 19: Senior citizens _____ active tend to live longer, happier lives.

- A. is keeping
- B. keeping
- C. kept

Question 20: The man _____ reading books has been arrested because he stole some books from the shop.

- A. fond of
- B. be fond of
- C. which is fond of

BÀI 22

MỆNH ĐỀ DANH NGỮ

Mệnh đề danh ngữ là mệnh đề rất hay xuất hiện trong bài thi TOEIC. Xét về bản chất, mệnh đề danh ngữ là mệnh đề có thể đóng vai trò như một danh từ trong câu. Câu chứa mệnh đề danh ngữ thường là một câu phức. Trong câu, danh từ làm nhiệm vụ gì thì mệnh đề danh từ làm nhiệm vụ đó.

1. Đặc điểm của mệnh đề danh ngữ.

Mệnh đề này thường bắt đầu bằng *if*, *whether* và các từ để hỏi như: *what*, *why*, *when*, *where*,... và từ *that*.

2. Chức năng của mệnh đề danh ngữ.

2.1. Mệnh đề danh ngữ làm chủ ngữ trong câu.

Where/ when/ why/ what/ that... + S + V + V.

Ví dụ:

- **That she comes** late surprises me. (Việc cô ấy đến muộn làm tôi ngạc nhiên.)
- **Why she is** absent is nothing to me. (Vi sao cô ấy vắng mặt chả có ý nghĩa gì với tôi.)
- **When he leaves** is up to me. (Việc bao giờ anh ta đi phụ thuộc vào tôi.)
- **Where they live** is a secret. (Họ sống ở đâu là một điều bí mật.)

2.2. Mệnh đề danh ngữ làm tân ngữ sau động từ.

S + V + what/ where/ when/ why/ that... + S + V

Ví dụ:

- I don't know **what** she wants. (Tôi không biết cô ta muốn gì)
- They think **that** they are wrong. (Họ nghĩ rằng họ sai rồi.)
- Can you show me **where** they are now? (Bạn có thể cho tôi biết giờ này họ đang ở đâu không?)

2.3. Mệnh đề danh ngữ làm tân ngữ sau giới từ.

S + V/be + adj + preposition + where/ what/ when/ why/ that... + S + V.

Ví dụ:

- Their decision depends on **what** they think. (Quyết định của họ phụ thuộc vào những gì họ nghĩ.)

- He is interested in **how** we could do that. (Anh ta rất hứng thú với việc chúng ta sẽ làm như thế nào.)

2.4. Mệnh đề danh ngữ làm bổ ngữ cho chủ ngữ.

S + to be + what/ where/ when/ why/ that ... + S + V

Ví dụ:

- The problem is **where** you are now. (Vấn đề là bây giờ bạn đang ở đâu?)

- The main point of the speech is **why** people should do the morning exercise. (Điểm chính của bài phát biểu là tại sao mọi người nên tập thể dục buổi sáng.)

3. Cách thành lập mệnh đề danh ngữ.

- Chuyển câu trần thuật sang mệnh đề danh ngữ, dùng *That*.
- Chuyển câu hỏi *Yes/ No* dùng *if/whether*
- Chuyển câu hỏi dùng từ để hỏi bằng cách dùng từ để hỏi, đằng sau là câu trần thuật.

4. Mệnh đề danh ngữ rút gọn.

Mệnh đề danh ngữ có thể được rút gọn khi:

- Mệnh đề danh ngữ đứng ở vị trí tân ngữ.
- Mệnh đề danh ngữ và mệnh đề chính có chung chủ ngữ. Khi đó, mệnh đề danh ngữ được rút gọn thành dạng: *S + V + wh... + to V*

- She didn't know **how much coffee she had to make** for the meeting.

=> She didn't know **how much coffee to make** for the meeting.

BÀI TẬP

(Các bạn xem đáp án và giải thích chi tiết cuối sách nhé)

Question 1: John asked me _____.

- A. where was my wallet
- B. where my wallet was
- C. where is my wallet

Question 2: _____ he will attend the meeting is certain.

- A. That
- B. What
- C. Whether
- D. Which

Question 3: Do you remember _____ he came? - Yes, I do. He came by train.

- A. where
- B. when
- C. how
- D. that

Question 4: Energy is _____ makes things work.

- A. what
- B. that
- C. where

Question 5: She got angry with _____ was against her opinion.

- A. whom
- B. whoever
- C. what

Question 6: It's not yet clear _____ will be chosen to go abroad.

- A. that
- B. whom
- C. who

Question 7: _____ I have will be yours soon or later.

- A. no matter what
- B. whatever
- C. that
- D. whether

Question 8: _____ we go swimming every day _____ us a lot of good.

- A. If/ do
- B. That/ do
- C. That/ does
- D. If/ does

Question 9: Can you make sure _____ the gold necklace?

- A. where has Alice put
- B. where Alice has put
- C. where Alice had put

Question 10: _____ I accept award or refuse it is none of your business.

- A. Whether
- B. Even though
- C. When

Question 11: He often thinks of _____ he can do more for his country.

- A. how
- B. what
- C. that

Question 12: All the books are here. You may borrow _____ you like.

- A. that
- B. what
- C. whichever
- D. which

Question 13: We could hardly understand _____.

- A. what the man is talking
- B. what was the man talking about
- C. what the man is talking about

Question 14: _____ is that I've promised to make friend with the dishonest girl.

- A. All what I really regret most
- B. What that I regret most
- C. What I regret most

Question 15: This is _____ the river has been polluted.

- A. why
- B. what
- C. whether
- D. that

Question 16: Can you point out _____ two radios are the best?

- A. whether
- B. which
- C. that

Question 17: I asked her in English _____ she is, and she told me _____ she was an actress.

- A. who/ that
- B. who/ -
- C. what/ --
- D. what/ what

Question 18: The teacher said that the sun _____ in the East and _____ in the West.

- A. rose/ set
- B. rises/ sets
- C. raised/ set
- D. raises/ sets

Question 19: I'm sure _____ he finished the task on time yesterday.

- A. whether
- B. that
- C. which

Question 20: The students are interested in finding out _____ they can have a new teacher.

- A. how far
- B. how often
- C. how long
- D. how soon

BÀI 23

MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ

Mệnh đề trạng ngữ là loại mệnh đề có chức năng làm trạng ngữ trong câu. Trong tiếng Anh, có rất nhiều loại mệnh đề trạng ngữ như: mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, nơi chốn, cách thức, nguyên nhân, kết quả... Mỗi loại mệnh đề trạng ngữ được bắt đầu bởi các từ cụ thể.

1. Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian

Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian thường bắt đầu bằng các từ sau:

- *When (khi mà)*
- **When** he comes, I will make a cake for him.
- *While (trong khi)*
- I am reading book **while** they are playing.
- *Before (trước khi)*
- She often watches TV **before** she goes to bed.
- *After (sau khi)*
- He went out **after** he had finished the housework.
- *Since (từ khi)*
- I haven't met them **since** they left.

Chú ý: *Since* thường được dùng trong thì hiện tại hoàn thành.

- *As (Khi mà)*
- I saw her **as** I was in the super market.

Chú ý: Trong mệnh đề có các từ when, as, while đôi khi có sự khác nhau giữa các thì của động từ, nhưng mệnh đề trạng ngữ không bao giờ ở thì tương lai. Nếu mệnh đề chính ở thì tương lai thì mệnh đề trạng ngữ ở thì hiện tại thường.

- *Till/ until (cho đến khi)*
- I'll wait **untill/ till** he comes back.
- *As soon as (ngay khi mà)*
- **As soon as** Mary knew the truth, she called me.
- *Just as (ngay khi)*
- **Just as** the girl entered the room, everyone looked at her.

- *Whenever* (bất cứ khi nào)
- I'll come **whenever** you need me.

2. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn.

Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn là mệnh đề có chức năng làm trạng ngữ chỉ nơi chốn trong câu. Mệnh đề này được bắt đầu bằng **where** (nơi mà) và **wherever** (bất cứ nơi nào)

- I will go **wherever** you go.
- You can find **where** you live.

3. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân.

Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân là mệnh đề có vai trò nêu nguyên nhân của sự vật, hiện tượng trong câu. Mệnh đề này được bắt đầu bằng **because, since, as, seeing that...** (đều có nghĩa là *bởi vì*)

- **Because** she is ill, she cannot go to school.
- **Since** the boy is too young, he can't understand the story.
- **Seeing that** they were late, they missed the first part of the film.
- **As** the essay has a lot of mistake, the teacher gives him the bad point.

4. Mệnh đề trạng ngữ chỉ cách thức.

4.1. Mệnh đề trạng ngữ chỉ cách thức có vai trò làm trạng ngữ chỉ cách thức trong câu. Mệnh đề này thường bắt đầu bằng **as** hay **as if**, đều có nghĩa là: *Như là, như.*

- *As*: *Như là*
- They do **as** people expect.
- *As if*: *Như thể là.*
- He looked at me **as if** I were a ghost.

4.2. Mệnh đề bắt đầu với **as if** thường là mệnh đề giả định, diễn tả sự việc không có thật.

- It looks **as if** it's going to rain.
- He said **as if** he were my father.
- He looks **as if** he had known what happened.

5. Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích.

Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích là mệnh đề có vai trò làm trạng ngữ chỉ mục đích trong câu. Mệnh đề này thường bắt đầu bằng **so that, in order that**, đều có nghĩa là *để mà*.

- The teacher explains the lesson very clearly **so that** every student can understand.
- Many students write to the president **in order that** the black can get the equality.

6. Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản.

Là mệnh đề có vai trò làm trạng ngữ chỉ sự tương phản trong câu. Mệnh đề này thường bắt đầu bằng các từ như: **although, though, even though (Mặc dù), but/ yet (Nhưng), while/ whereas (trong khi/ trái lại),**

- **Although/ though/ even though** she has a lot of things to do, she still spends time playing with her children.

- He loves her **but** he can't get married to her.

- **Whereas** she is short, her husband is tall.

BÀI TẬP

(Các bạn xem đáp án và giải thích chi tiết cuối sách nhé)

Question 1: When I _____ him tomorrow, I will ask him.

- A. see
- B. will see
- C. saw

Question 2: Yesterday, after he _____ breakfast, he got ready to go to work.

- A. had
- B. had had
- C. have

Question 3: As soon as the taxi _____, we were able to leave the airport.

- A. had arrived
- B. arrive
- C. arrived

Question 4: I am going to wait right here until Jessica _____.

- A. came
- B. comes
- C. will come

Question 5: They tried to find _____ the monkey lives.

- A. where
- B. in which
- C. when

Question 6: _____ she is late for the lesson, she gets bad mark for the essay.

- A. So that
- B. Because
- C. Although

Question 7: _____ the shop keeper didn't pay attention to the shop, two thieves stole some clothes.

- A. Where
- B. Since
- C. As if

Question 8: _____ she got up late, she missed the train.

- A. Whenever
- B. So that
- C. Seeing that

Question 9: The man died _____ he got a serious disease.

- A. as
- B. although
- C. where

Question 10: They stared at me _____ I were a very strange person.

- A. so that
- B. as if
- C. although

Question 11: He screamed _____ he saw a ghost.

- A. whenever
- B. as if
- C. because

Question 12: The librarian arranges the books according to their content _____ people can find them easily.

- A. so that
- B. since
- C. when

Question 13: Many people gathered in front of the building _____ they could see the President clearly.

- A. as if
- B. where
- C. in order that

- Question 14:** Tom hasn't seen his best friend _____ he moved to this city.
- A. so that
 - B. since
 - C. because
- Question 15:** She signed the contract _____ she found some points that she was still confused.
- A. although
 - B. because
 - C. as if
- Question 16:** The company makes very big profit, _____ the workers still have low salary.
- A. so that
 - B. because
 - C. but
- Question 17:** Her company was bankrupt _____ the country suffered from the economic crisis.
- A. because
 - B. so that
 - C. although
- Question 18:** It was raining _____ they were discussing about the solution to the problem of air pollution.
- A. before
 - B. while
 - C. still
- Question 19:** _____ the exercises are very hard, they still do well.
- A. Because
 - B. Even though
 - C. So that
- Question 20:** I want to see him _____ he comes back.
- A. but
 - B. as if
 - C. as soon as

BÀI 24

LIÊN TỪ

Trong tiếng Anh, liên từ là các từ nối có nhiệm vụ chính là liên kết hai phần khác biệt của một câu. Chúng ta sẽ cùng xét các loại liên từ thường xuất hiện trong bài thi TOEIC:

1. Liên từ kết hợp (coordinating conjunctions)

• Dùng loại liên từ này để nối những các từ loại hoặc cụm từ/ nhóm từ cùng một loại, hoặc những mệnh đề ngang hàng nhau (tính từ với tính từ, danh từ với danh từ ...).

• Gồm có: **for, and, nor, but, or, yet, so**

Ví dụ:

- She is a good girl, **so** he loves her so much.
- Use your credit cards frequently **and** you'll soon find yourself deep in debt.
- He is intelligent **but** very lazy.
- She says she does not love me, **yet** I still love her.
- We have to work hard, **or** we will fail the exam.
- He will surely succeed, **for** he works hard.
- That is not what I meant to say, **nor** should you interpret my statement as an admission of guilt.

• **Chú ý:** khi dùng liên từ kết hợp để nối hai mệnh đề, chúng ta thêm dấu phẩy sau mệnh đề thứ nhất trước liên từ

- Tom wants to play for UConn, **but** he has had trouble meeting the academic requirements.

2. Liên từ tương hỗ (correlative conjunctions)

• Một vài liên từ thường kết hợp với các từ khác để tạo thành các tương liên từ. Chúng thường được sử dụng theo cặp để liên kết các cụm từ hoặc mệnh đề có chức năng tương đương nhau về mặt ngữ pháp.

• Gồm có: **both . . . and...(vừa...vừa...), not only . . . but also... (không chỉ... mà còn...), not . . . but, either . . . or (hoặc ...hoặc...), neither . . . nor (không...cũng không...), whether . . . or (liệu...hay...), as . . . as, no sooner.... than...(vừa mới.... thì...)**

Ví dụ:

- They learn **both** English **and** French.
- He drinks **neither** wine **nor** beer.
- I like playing **not only** tennis **but also** football.
- I don't have **either** books **or** notebooks.
- I can't make up my mind **whether** to buy some new summer clothes now **or** wait until the prices go down.

3. Liên từ phụ thuộc (subordinating conjunctions)

• Loại liên từ phụ thuộc nối kết các nhóm từ, cụm từ hoặc mệnh đề có chức năng khác nhau – mệnh đề phụ với mệnh đề chính trong câu.

• Ví dụ như các liên từ sau và nghĩa kèm theo của chúng:

| <i>Liên từ</i> | <i>Nghĩa</i> | <i>Ví dụ</i> |
|---|------------------------|---|
| As | 1. bởi vì 2. khi | 1. As he is my friend, I will help him. 2. We watched as the plane took off. |
| After | sau khi | After the train left, we went home. |
| Although/ though/even though | mặc dù | Although it was after midnight, we did not feel tired. |
| Before | trước khi | I arrived before the stores were open. |
| Because | bởi vì | We had to wait, because we arrived early. |
| For | bởi vì | He is happy, for he enjoys his work. |
| If | nếu, giả như | If she is here, we will see her. |
| Lest Chú ý: sử dụng động từ nguyên thể trong mệnh đề “lest” | sợ rằng | I watched closely, lest he make a mistake. |
| Providing/ provided | với điều kiện | All will be well, providing you are careful. |
| Since | 1. từ khi 2. bởi vì | 1. I have been here since the sun rose. 2. Since you are here, you can help me |
| So that/ In order that | để mà | I am saving money so that I can buy a bicycle. |

| | | |
|------------------------|--|---|
| Supposing (= if) | giả như | Supposing that happens, what will you do? |
| Than | so với | He is taller than you are. |
| Unless | trừ khi | Unless he helps us, we cannot succeed. |
| Until/ till | cho đến khi | I will wait until I hear from you. |
| Whereas | 1. bởi vì 2. trong khi đó (ngược lại) | 1. Whereas this is a public building, it is open to everyone. 2. He is short, whereas you are tall. |
| Whether | liệu rằng | I do not know whether she was invited. |
| While | 1. Khi 2. Trong khi đó (ngược lại) 3. Mặc dù | 1. While it was snowing, we played cards. 2. He is rich, while his friend is poor. 3. While I am not an expert, I will do my best. |
| As if /As though | = in a similar way | - She talks as if she knows everything. - It looks as though there will be a storm. |
| As long as | miễn là | As long as we cooperate, we can finish the work easily. |
| As soon as | ngay khi | Write to me as soon as you can. |
| In case | trong trường hợp... | Take a sweater in case it gets cold. |
| Or else = otherwise | nếu không thì | Please be careful, or else you may have an accident. |
| So as to = in order to | để | I hurried so as to be on time. |

Chú ý: Ngoài liên từ, chúng ta có thể sử dụng các trạng từ liên kết như **therefore, otherwise, nevertheless, thus, hence, furthermore, consequently...**

Ví dụ:

- We wanted to arrive on time; **however**, we were delayed by traffic.
- I was nervous; **therefore**, I could not do my best.
- We should consult them; **otherwise**, they may be upset.

BÀI TẬP

(Các bạn xem đáp án và giải thích chi tiết cuối sách nhé)

Question 1: Don't go out ___ you've finished your work.

- A. until
- B. as
- C. while

Question 2: The weather was bad, _____ they still went for the trip.

- A. but
- B. and
- C. as well as

Question 3: He is good at not only maths _____ physics.

- A. yet
- B. and
- C. but also.

Question 4: Be quick, _____ you may miss the first part of the film.

- A. or
- B. so
- C. but

Question 5: The food was not very good, _____ I was very hungry so I ate it up.

- A. while
- B. however
- C. as well as

Question 6: She is a good student, _____ she is very kind.

- A. but
- B. however
- C. besides

Question 7: I hate apples _____ my mother likes them.

- A. or
- B. while
- C. so

Question 8: I gave him a lot of money, _____ he had money to buy food for you.

- A. besides
- B. but
- C. so

Question 9: I love French, _____ he loves English.

- A. but also
- B. whereas
- C. or

Question 10: Many people have neither money _____ any jobs to earn their living.

- A. nor
- B. and
- C. or

Question 11: He ate a lot of cakes, _____ he had a stomachache.

- A. so that
- B. consequently
- C. however

Question 12: This is the second time he has met his cousin, _____, he can't remember his name.

- A. for
- B. nevertheless
- C. and

Question 13: Nam gets a lot of good marks, _____ he is an intelligent student.

- A. whereas
- B. however
- C. for

Question 14: Harry is very good at physics, _____, he plays football very well.

- A. moreover
- B. consequently
- C. for

Question 15: Nam likes to eat cucumbers; _____ his younger brother only likes apples

- A. besides
- B. while
- C. as well as

Question 16: _____ he _____ you must go to meet the teacher.

- A. Either/or
- B. Both/so
- C. Besides/and

Question 17: She has tried her best, _____ she can't pass the exam.

- A. so that
- B. and
- C. but

Question 18: You must be quick, _____ you will be late for the meeting.

- A. whereas
- B. so that
- C. otherwise

Question 19: He is _____ very handsome but also very clever.

- A. not only
- B. both
- C. either

Question 20: You should give up smoking, _____ you will catch lung cancer.

- A. so that
- B. or
- C. however

BÀI 25

QUÁ KHỨ PHÂN TỪ - HIỆN TẠI PHÂN TỪ

Hiện tại phân từ và quá khứ phân từ là hai dạng đặc biệt của động từ trong tiếng Anh. Trong bài thi TOEIC, hiện tại phân từ và quá khứ phân từ thường làm cho thí sinh nhầm lẫn. Dưới đây là những kiến thức cơ bản về hai dạng động từ này giúp thí sinh tránh được các bẫy thường gặp.

1. Khái niệm.

1.1. Hiện tại phân từ chính là động từ thêm đuôi **"-ing"**. Hiện tại phân từ còn được gọi là danh động từ, được thành lập bằng cách thêm **"-ing"** vào sau động từ.

1.2. Quá khứ phân từ hay còn gọi là quá khứ phân từ hai của động từ, có dạng **"V-ed"** (đối với các động từ có quy tắc) và các động từ nằm ở cột thứ 3 trong bảng liệt kê các động từ bất quy tắc.

2. Cách dùng.

2.1. Cách dùng của hiện tại phân từ.

• Dùng trong các thì tiếp diễn diễn tả hành động đang xảy ra tại một thời điểm nhất định như thì hiện tại tiếp diễn, quá khứ tiếp diễn, tương lai tiếp diễn, hiện tại hoàn thành tiếp diễn, quá khứ hoàn thành tiếp diễn và tương lai hoàn thành tiếp diễn.

- They are **playing** football at the moment.

- She has been **working** in this company for 5 years.

• Dùng làm chủ ngữ trong câu. (vai trò giống như một danh từ.)

- **Listening** to music is his hobby.

- **Going** out now may be very dangerous.

• Dùng làm tân ngữ của động từ.

- I hate **being** asked a lot of questions about my private life.

- She remembers **meeting** him somewhere.

• Dùng làm tân ngữ của giới từ.

- Mary is interested in **reading** books.

- They are keen on **living** here.

• Dùng như bổ ngữ của chủ ngữ.

- My hobby is **playing** computer games.

- The main task in this program is **teaching** English for Children.
- Dùng như tính từ trong câu.
- The **smiling** girl is my sister.
- Dùng trong mệnh đề quan hệ rút gọn. (Xem bài **Giản lược mệnh đề quan hệ**)
- She is the worker **having** the best quality.

2.2. Cách dùng của quá khứ phân từ.

- Dùng trong các thì hoàn thành như hiện tại hoàn thành, quá khứ hoàn thành, tương lai hoàn thành.
- Ha has **learned** English for 5 years.
- When I came, he had **left**.
- Dùng như tính từ trong câu.
- She lived in an **isolated** village.
- Dùng trong câu bị động.
- The boy is **taught** how to play the piano.
- Dùng trong mệnh đề quan hệ rút gọn. (Xem bài **Giản lược mệnh đề quan hệ**)
- I have read the novel **written** by O'Henry.

BÀI TẬP

(Các bạn xem đáp án và giải thích chi tiết cuối sách nhé)

Question 1: We enjoy _____.

- A. dance
- B. dancing
- C. to dance

Question 2: Jane is good at _____.

- A. reading
- B. read
- C. to read

Question 3: I am crazy about _____.

- A. sing
- B. to sing
- C. singing

Question 4: The man _____ by the police has stolen a lot of cars.

- A. be arrested
- B. arrested
- C. to arrest

Question 5: They have _____ here for 3 years.

- A. living
- B. live
- C. lived

Question 6: This is a very _____ film.

- A. interesting
- B. interested
- C. interest

Question 7: They stop _____ after the speech.

- A. discussing
- B. discuss
- C. discussed

Question 8: The only thing I want you to do is _____.

- A. listen to me
- B. to listen to me
- C. listening to me

Question 9: _____ is the most common way to have good marks.

- A. working hard
- B. work hard
- C. worked hard

Question 10: Many people were _____ when I entered the room.

- A. talking
- B. to talk
- C. talked

Question 11: _____ can help you have good health.

- A. To do morning exercises
- B. Doing morning exercises
- C. Done morning exercises

Question 12: The book _____ last year has been lost.

- A. bought
- B. be bought
- C. buying

Question 13: The boy always likes _____ TV.

- A. watched
- B. watching
- C. watch

Question 14: Lan has been _____ him for 2 hours.

- A. waiting for
- B. wait for
- C. to wait for

Question 15: My friend is afraid of _____.

- A. flied
- B. to fly
- C. flying

Question 16: Jane is good at _____.

- A. to speak English
- B. speaking English
- C. spoken English

Question 17: The man is _____ into the hospital.

- A. taken
- B. taking
- C. to take

Question 18: The house was _____ 30 years ago.

- A. built
- B. building
- C. to build

Question 19: She is an _____ girl.

- A. interest
- B. interesting
- C. to interest

Question 20: The _____ boy doesn't know where to go.

- A. to abandon
- B. abandon
- C. abandoned

BÀI 26

CÂU GIẢ ĐỊNH

Câu giả định hay còn gọi là câu cầu khiến là loại câu đối tượng thứ nhất muốn đối tượng thứ hai làm một việc gì. Câu giả định có tính chất cầu khiến chứ không mang tính ép buộc như câu mệnh lệnh. Trong câu giả định, người ta dùng dạng nguyên thể không có **to** của các động từ sau một số động từ chính mang tính cầu khiến. Thường có **that** trong câu giả định trừ một số trường hợp đặc biệt.

1. Câu giả định dùng **would rather** và **that**

1.1 Diễn tả sự việc ở hiện tại (present subjunctive):

• Là loại câu người thứ nhất muốn người thứ hai làm việc gì (nhưng làm hay không còn phụ thuộc vào người thứ hai) (Xem thêm về câu cầu khiến ở phần sau). Trong trường hợp này động từ ở mệnh đề 2 để ở dạng nguyên thể bỏ **to**. Nếu muốn thành lập thể phủ định đặt **not** trước nguyên thể bỏ **to**.

S1 + would rather that + S2 + [verb in simple form] ...

- I **would rather that** you **call** me tomorrow.
- He **would rather that** I not **take** this train.

• **Chú ý:** Ngữ pháp nói ngày nay đặc biệt là ngữ pháp Mỹ cho phép bỏ **that** trong cấu trúc này mà vẫn giữ nguyên hình thức giả định.

1.2 Diễn tả sự việc đối lập với thực tế ở hiện tại

• Động từ sau chủ ngữ hai sẽ chia ở *simple past*, *to be* phải chia là *were* ở tất cả các ngôi.

S1 + would rather that + S2 + [verb in simple past tense] ...

- Henry **would rather that** his girlfriend **worked** in the same department as he does. (His girlfriend does not work in the same department)
- Jane **would rather that** it **were** winter now.

(Infact, it is not winter now)

• Nếu muốn thành lập thể phủ định dùng **didn't + verb** hoặc **were not** sau chủ ngữ hai.

- Henry **would rather that** his girlfriend **didn't work** in the same department as he does.

- Jane **would rather that** it **were not winter** now.

1.3. Diễn tả sự việc trái ngược với thực tế ở quá khứ

• Động từ sau chủ ngữ hai sẽ chia ở dạng *past perfect*. Nếu muốn thành lập thể phủ định dùng *hadn't + P2*.

S1 + would rather that + S2 + past perfect ...

Ví dụ:

- Bob **would rather that** Jill **had gone** to class yesterday. (Jill did not go to class yesterday.)

- Bill **would rather that** his wife **hadn't divorced** him.

• **Chú ý:** Ngữ pháp hiện đại cho phép lược bỏ **that** trong một số câu giả định dùng **would rather**

2. Câu giả định dùng với các động từ trong bảng dưới đây

| | | | |
|---------|--------|-----------|-----------|
| Advise | Demand | Prefer | Require |
| Ask | Insist | Propose | Stipulate |
| Command | Move | Recommend | Suggest |
| Decree | Order | Request | Urge |

• Trong câu nhất định phải có **that**.

• Động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ *to*.

Subject1 + verb + that + subject 2+ [verb in simple form] ...

Ví dụ:

- We **urge that** he **leave** now.

• Nếu bỏ **that** đi chủ ngữ 2 sẽ trở thành tân ngữ, động từ trở về dạng nguyên thể có *to*, câu sẽ mất đi ý nghĩa giả định và trở thành câu bình thường.

- We **urge him to leave** now.

• **Lưu ý:** Trong tiếng Anh của người Anh (British English), trước động từ nguyên thể bỏ *to* có **should**. Nhưng trong tiếng Anh của người Mỹ (American English) người ta bỏ nó đi.

- The judge **insisted that** the jury **return** a verdict immediately.

- The university **requires that** all its students **take** this course.

- The doctor **suggested that** his patient **stop** smoking.

3. Câu giả định dùng với tính từ

Các tính từ dùng trong câu giả định gồm các tính từ trong bảng dưới đây.

| | | | |
|-----------|---------------------------------|-------------|------------|
| Advised | Necessary Essential Vital | Recommended | Urgent |
| Important | Obligatory | Required | Imperative |
| Mandatory | Proposed | Suggested | |

Trong công thức sau, adjective chỉ định một trong các tính từ có trong bảng trên.

It + be + adjective + that + subject + [verb in simple form]...(to be chia ở bất cứ thời thì nào)

Ví dụ:

- It is **necessary** that he **find** the books.
- It was **urgent** that she **leave** at once.
- It has been **proposed** that we **change** the topic.
- It is **important** that you **remember** this question.
- It has been **suggested** that he **forget** the election.
- It was **recommended** that we **wait** for the authorities.

• Trong một số trường hợp có thể dùng danh từ tương ứng với các tính từ ở trên theo công thức sau.

It + be + noun + that + subject + [verb in simple form]...(any tense)

Ví dụ:

- It is a **recommendation** from a doctor that the patient **stop** smoking.

4. Dùng với một số trường hợp khác

4.1. Câu giả định còn dùng được trong một số câu cảm thán, thường bao hàm các thể lực siêu nhiên.

- God save the queen! = Chúa phù hộ cho nữ hoàng.
- God be with you! = Good bye! (Khi chia tay nhau.)
- Curse this frog! = Chết tiệt con cóc này!

4.2. Dùng với một số thành ngữ:

- *Come what may*: dù có chuyện gì đi nữa.
- **Come what may** we will stand by you.
- *If need be* : nếu cần
- **If need be** we can take another road.

4.3. Dùng với **if this be** trong trường hợp muốn nêu ra một giả định từ phía người nói nhưng không thật chắc chắn lắm về khả năng.

- **If this be** proven right, you would be considered innocent.

5. Câu giả định dùng với *It is time...*

5.1. Đã đến lúc phải làm gì. (thời gian vừa vặn, không đưa ra giả định)

It is time (for smb) to do sth

Ví dụ:

- **It is time for me to get** to the airport (just in time).

It is time

It is high time *subject + simple past*

It is about time

5.2. *High/ about* được dùng *dùng trước time* để thêm vào ý nhấn mạnh (đã đến lúc – giả định thời gian đến trễ một chút)

Ví dụ:

- **It's high time** I left for the airport. (It is a little bit late.)

BÀI TẬP

(Các bạn xem đáp án và giải thích chi tiết cuối sách nhé)

Question 1: It's important that she _____ to take her medicine twice a day.

- A. remember
- B. remembering
- C. to remember

Question 2: I suggest that Frank _____ the directions carefully before assembling the bicycle. He doesn't want the wheels to fall off while he is riding down a hill.

- A. reading
- B. to read
- C. read

Question 3: Mrs. Finkelstein demanded that the heater _____ immediately. Her apartment was freezing.

- A. repaired
- B. be repaired
- C. repair

Question 4: It's vital that the United States _____ on improving its public education system. What we do now will affect our country for generations to come.

- A. focuses
- B. focus
- C. focusing

Question 5: The monk insisted that the tourists _____ the temple until they had removed their shoes.

- A. not entering
- B. not to enter
- C. not enter

Question 6: I am not going to sit here and let her insult me. I demand that she immediately _____ for what she just said.

- A. apologize
- B. apologizing
- C. to apologize

Question 7: Judy asked that we _____ her graduation ceremony next week.

- A. attended
- B. to attend
- C. attend

Question 8: Was it really necessary that I _____ there watching you the entire time you were rehearsing for the play? It was really boring watching you repeat the scenes over and over again.

- A. sits
- B. am sitting
- C. be sitting

Question 9: It is important to remember that Janine _____ very differently from you. She may not agree to the changes you have made in the organization of the company.

- A. think
- B. to think
- C. thinks

Question 10: It's a little difficult to find the restaurant. I propose that we all _____ together so that nobody gets lost along the way.

- A. is driving
- B. drive
- C. to drive

Question 11: She told me that the government _____ the airline industry. I don't know if that is true.

- A. regulates
- B. regulate
- C. regulating

Question 12: I think it's an interesting fact that she _____ from Estonia.

- A. come
- B. to come
- C. comes

Question 13: The chairman moved that the meeting _____ moved to Wednesday.

- A. be
- B. is
- C. was

Question 14: It's high time the children _____ their lesson. It's 8 p.m now.

- A. prepared
- B. are preparing
- C. prepare

Question 15: I'd rather my teacher _____ fewer compositions tonight.

- A. gave
- B. give
- C. giving

Question 16: The executive board of the rugby team required that each member _____ twenty-five dollar dues.

- A. pay
- B. paying
- C. paid

Question 17: It is necessary that a life guard _____ the summing pool while the children are taking their swimming lessons.

- A. to monitor
- B. monitors
- C. monitor

Question 18: It is imperative that the world _____ towards a solution to global warming before the weather patterns of the world are disrupted irreparably.

- A. works
- B. work
- C. to work

ĐÁP ÁN

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 1

Question 1: My parents normally _____ breakfast at 7:00 a.m.

- A. eat
- B. eats
- C. are eating
- D. is eating

Dịch: Bố mẹ tôi thường ăn sáng lúc 7h sáng. Câu này chỉ 1 thói quen nên ta dùng thì hiện tại đơn. “My parents” là chủ ngữ số nhiều --> động từ giữ nguyên dạng.

Question 2: This week Barbara is away on business so Tom _____ dinner for himself.

- A. cook
- B. cooks
- C. are cooking
- D. is cooking

Dịch: Tuần này Barbara đi công tác nên Tom tự nấu ăn. Câu này chỉ một hành động tạm thời, không kéo dài lâu → về thứ 2 chia ở thì hiện tại tiếp diễn

Question 3: Barbara usually _____ dinner for her husband after work.

- A. cook
- B. cooks
- C. are cooking
- D. is cooking

Dịch: Barbara thường nấu ăn cho chồng sau giờ làm. Barbara là tên người - chủ ngữ ngôi 3, số ít và “usually” là trạng từ chỉ tần suất thể hiện thói quen hàng ngày --> động từ chia ở thì hiện tại đơn, động từ chia ở số ít “eats”

Question 4: John always _____ on time for meetings.

- A. arrive
- B. arrives
- C. are arriving
- D. is arriving

Dịch: John luôn luôn đúng giờ trong các cuộc họp. “always” (luôn luôn) - trạng từ chỉ tần suất, cho biết đây là 1 thói quen --> câu ở thì hiện tại đơn. John là chủ ngữ số ít --> thêm “s” vào sau động từ.

Question 5: John _____ at this moment.

- A. arrive
- B. arrives
- C. are arriving
- D. is arriving**

Dịch: Tom đang đến bây giờ. “at this moment” là dấu hiệu của thì hiện tại tiếp diễn. John là chủ ngữ ngôi 3, số ít --> động từ to be chia “is”

Question 6: We often _____ tests at our school.

- A. do**
- B. does
- C. is doing
- D. are doing

Dịch: Chúng tôi thường làm bài kiểm tra ở trường. “Often” (thường xuyên): dấu hiệu của thì hiện tại. “We” là chủ ngữ có nhiều nên động từ giữ nguyên.

Question 7: I _____ to my teacher now.

- A. talk
- B. talks
- C. am talking**
- D. is talking
- E. are talking

Dịch: Tôi đang nói chuyện với giáo viên của tôi bây giờ. - “Now” (bây giờ) chỉ 1 hành động đang diễn ra tại hiện tại --> dùng thì hiện tại tiếp diễn. - “I” là chủ ngữ ngôi thứ nhất --> đi với to be “am”

Question 8: Look! Mandy and Susan _____ a film on TV.

- A. watch
- B. watches
- C. is watching
- D. am watching
- E. are watching**

Dịch: Nhìn kia! Mandy và Susan đang xem phim trên ti vi. “Look!”: dấu hiệu của thì hiện tại tiếp diễn. “Mandy and Susan” là chủ ngữ số nhiều --> đi với to be “are”.

Question 9: Listen! The band _____ the new guitar.

- A. Test
- B. Tests
- C. am testing
- D. is testing**
- E. are testing

Dịch: Ban nhạc đang kiểm tra chiếc ghi ta mới. “Listen!” là dấu hiệu của thì hiện tại tiếp diễn, cho biết hành động đang diễn ra tại thời điểm nói. “The band” là chủ ngữ số ít --> dùng to be “is”.

Question 10: First I _____, then I dress.

- A. wash
- B. washes
- C. am washing
- D. is washing
- E. are washing

Dịch: Đầu tiên tôi giặt, sau đó tôi mặc quần áo. 2 hành động xảy ra liên tiếp nhau. Mà hành động ở vế 2 chia ở hiện tại đơn nên vế 1 động từ cũng chia ở hiện tại đơn.

Question 11: Quiet please! I _____ a test.

- A. do
- B. does
- C. am doing
- D. is doing
- E. are doing

Dịch: Yên lặng nào! Tôi đang làm bài kiểm tra. “Quiet please!” - câu cảm thán, dấu hiệu cho biết hành động đang diễn ra --> động từ chia ở thì hiện tại tiếp diễn.

Question 12: At the moment, the two kids _____ on the floor.

- A. sit
- B. sits
- C. are sitting
- D. is sitting

Dịch: Hiện giờ, 2 đứa trẻ đang ngồi trên sàn nhà. “At the moment”: dấu hiệu cho biết thì hiện tại tiếp diễn. “the two kids” là chủ ngữ số nhiều --> to be chia là “are”

Question 13: Jeff _____ a book right now, he _____ a story to Linda.

- A. hold – read
- B. holds – reads
- C. is holding - is reading
- D. are holding - are reading

Dịch: Jeff đang cầm 1 quyển sách, anh ấy đang đọc 1 câu chuyện cho Linda nghe. “right now”: dấu hiệu thì hiện tại tiếp diễn. 2 hành động xảy ra đồng thời --> cả 2 vế đều chia ở hiện tại tiếp diễn.

Question 14: Linda _____ Jeff’s stories.

- A. love

- B. loves**
- C. am loving
- D. is loving
- E. are loving

Dịch: Linda thích những câu chuyện của Jeff. Động từ “love” thường được dùng ở thì hiện tại đơn.

Question 15: He _____ a story to her every day.

- A. read
- B. reads**
- C. am reading
- D. is reading
- E. are reading

Dịch: Anh ấy đọc truyện cho cô ấy nghe mỗi ngày. “every day” - dấu hiệu của thì hiện tại đơn (diễn tả 1 thói quen hàng ngày). “He” là chủ ngữ ngôi 3, số ít --> động từ phải thêm s/es.

Question 16: Jenny usually _____ to school, but today she _____ the bus because it _____ .

- A. cycle - take – rain
- B. cycles - takes – rains
- C. cycles - takes - is raining
- D. cycles - is taking - is raining**

Dịch: Jenny thường đạp xe tới trường, nhưng hôm nay cô ấy sẽ đi xe buýt đến trường vì trời đang mưa. “usually” - dấu hiệu của thì hiện tại đơn. Nhưng vì hiện tại trời đang mưa --> hôm nay cô ấy có dự định khác --> chia take ở thì hiện tại tiếp diễn.

Question 17: The train always _____ on time.

- A. leave
- B. leaves**
- C. is leaving
- D. are leaving

Dịch: Con tàu luôn rời đi đúng giờ. “Always” (luôn luôn) là dấu hiệu của thì hiện tại đơn, diễn tả 1 thói quen. “The train” là chủ ngữ số ít --> thêm s/es vào sau động từ --> “leaves”

Question 18: “What’s the matter? Why _____ (cry/you)?”

- A. do you cry
- B. you are crying
- C. is you crying
- D. are you crying**

Dịch: “Có vấn đề gì vậy? Tại sao bạn khóc?” Câu đang diễn ra ở thời điểm nói --> hành động “khóc” đang xảy ra --> động từ chia ở thì hiện tại tiếp diễn.

Question 19: I never _____ to the swimming pool.

- A. go
- B. goes
- C. is going
- D. am going

Dịch: Tôi chưa bao giờ đi tới bể bơi. Câu cho biết 1 thói quen là không đi tới bể bơi bao giờ --> động từ chia ở hiện tại đơn.

Question 20: What will happen if we _____ water?

- A. not conserve
- B. are not conserve
- C. do not conserve
- D. does not conserve

Dịch: Chuyện gì sẽ xảy ra nếu chúng ta không bảo tồn nguồn nước? Câu điều kiện loại 1, về IF sẽ chia ở hiện tại đơn. “We” là chủ ngữ số nhiều --> dùng trợ động từ “do”, thêm “not” để thành lập dạng phủ định.

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 2

Question 1: Mary _____ (rest) in the garden all day because she _____ (be) ill.

- A. has rested - has been being
- B. has been resting - has been**
- C. has been resting - has been being
- D. has rested - has been

Dịch: Mary nghỉ ngơi trong vườn cả ngày bởi vì cô ấy bị ốm.

“all day” thể hiện tính liên tục của hành động --> vé 1 chia HTHT tiếp diễn. Vé 2 không thể hiện tính liên tục --> chia HTHT.

Question 2: He _____ (not, be) here since Christmas. I wonder where he _____ (live) since then.

- A. hasn't been being - has been living
- B. hasn't been - has lived
- C. hasn't been - has been living**
- D. hasn't been being - has lived

Dịch: Anh ấy không ở đây từ Giáng Sinh. Tôi tự hỏi anh ta đã đang sống ở đâu từ đó đến giờ.

Vé 1: since + 1 thời điểm trong quá khứ --> chia ở HTHT.

Vé 2: thể hiện tính liên tục, nhấn mạnh vào quá trình --> chia ở HTHT tiếp diễn.

Question 3: She _____ (work) so hard this week that she _____ (not have) time to go to the movies.

- A. has been working - hasn't had**
- B. has worked - hasn't had
- C. has been working - hasn't been having
- D. has worked - hasn't been having

Dịch: Tuần này cô ấy làm việc rất chăm chỉ đến nỗi mà không có thời gian đi xem phim.

Vé 1: chia HTHT tiếp diễn, vì nó nhấn mạnh vào hành động làm việc.

Vé 2: chia HTHT vì nó nhấn mạnh kết quả (cô ấy không thể đi xem phim).

Question 4: That book _____ (lie) on the table for weeks. You _____ (not read) it yet?

- A. has lied - Have you read
- B. has lied - Have you been reading
- C. has been lying - Have you read**
- D. has been lying - Have you been reading

Dịch: Quyển sách đó đã nằm trên bàn nhiều tuần rồi. Bạn đã đọc nó chưa?

Vế 1: nhấn mạnh hành động --> chia ở HTHT tiếp diễn.

Vế 2: cuối câu có “yet” --> chia ở HTHT.

Question 5: Tom _____ (never be) to Hanoi.

- A. never has been
- B. has never been**
- C. never has been being
- D. has never been being

Dịch: Tom chưa tới Hà Nội bao giờ.

“Never” là dấu hiệu của thì hiện tại hoàn thành và “never” luôn đứng giữa “have” và PII --> B đúng.

Question 6: You _____ (sleep) so far?

- A. Have you been sleeping**
- B. You have been sleeping
- C. Have you slept
- D. have slept

Dịch: Bạn ngủ cho đến tận bây giờ à?

Câu nhấn mạnh tính liên tục của hành động ngủ --> ta chia ở HTHT tiếp diễn.

Question 7: I _____ (ring) the bell for the last twenty minutes.

- A. have rung
- B. have been ringing**
- C. has rung
- D. has been ringing

Dịch: Tôi đã bấm chuông vừa 20 phút liên rồi đấy.

Câu nhấn mạnh tính liên tục của hành động bấm chuông --> chia ở HTHT tiếp diễn.

Question 8: They _____ (swim) all the morning.

- A. have swum
- B. have been swimming**
- C. has swum
- D. has been swimming

Dịch: Họ bơi cả buổi sáng.

“All the morning” - dấu hiệu cho biết tính liên tục của hành động --> chia ở thì HTHT tiếp diễn.

Question 9: She _____ (wait) for him all her lifetime.

- A. has waited
- B. have waited
- C. has been waiting**
- D. have been waiting

Dịch: Cô ấy chờ đợi anh ấy cả cuộc đời.

“All her lifetime” là dấu hiệu của thì HTHT tiếp diễn

Question 10: It’s the second time he _____ (lose) his passport.

- A. have been losing
- B. has been losing
- C. have lost
- D. has lost**

Dịch: Đây là lần thứ 2 anh ấy đánh mất hộ chiếu của mình.

“It’s the ... time” là dấu hiệu của thì HTHT, “he” là chủ ngữ ngôi 3, số ít --> D đúng.

Question 11: Up to the present, we _____ (write) almost every lesson in the book.

- A. has written
- B. have written**
- C. has been writing
- D. have been writing

Dịch: Cho tới bây giờ thì chúng tôi đã viết được hầu hết các bài học trong quyển sách đó.

“Up to present” - dấu hiệu của thì HTHT.

Question 12: Fred’s brother _____ (just, graduate) from Oxford University.

- A. has just graduated**
- B. have just graduated
- C. has just been graduating
- D. have just been graduating

Dịch: Anh trai của Fred vừa mới tốt nghiệp trường đại học Oxford.

“Just” là dấu hiệu của thì hiện tại hoàn thành. “Fred’s brother” là chủ ngữ số ít --> đi với “has”

Question 13: He _____ (not/speak) on the phone for half an hour, just a couple of minutes.

- A. have spoken
- B. have spoken
- C. have not been speaking
- D. has not been speaking**

Dịch: Anh ấy không nói chuyện điện thoại 1 giờ liền, mà chỉ mấy phút thôi.

Câu nhấn mạnh vào thời gian --> HTHT tiếp diễn.

Question 14: The dog _____ (bark) since midnight.

- A. **has been barking**
- B. have been barking
- C. has barked
- D. have barked

Dịch: Con chó sủa từ lúc nửa đêm.

Câu nhấn mạnh vào hành động --> HTHT tiếp diễn.

Question 15: The children _____ (be) on holiday for six days.

- A. has been
- B. **have been**
- C. has been being
- D. have been being

Dịch: Bọn trẻ đã đi nghỉ được 6 ngày rồi.

Hành động không rõ bắt đầu khi nào trong quá khứ --> chia HTHT.

Question 16: I _____ (try) to learn English for years, but I _____ (not succeed) yet.

- A. **have been trying - have not succeeded**
- B. have tried - have not been succeeding
- C. have tried - have not succeeded
- D. tried - have not succeeded

Dịch: Tôi đã học tiếng Anh nhiều năm rồi, nhưng tôi vẫn chưa thành công.

Vế 1 nhấn mạnh thời gian và tính liên tục của hành động --> chia ở thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

Vế 2 nhấn mạnh kết quả, cuối câu có "yet" - dấu hiệu của thì HTHT --> chia ở thì hiện tại hoàn thành.

Question 17: Paul _____ in God since he was a child.

- A. believed
- B. **has believed**
- C. has been believing
- D. have been believing

Dịch: Paul đã tin vào Chúa từ khi anh ấy còn là 1 đứa trẻ.

"since + 1 thời điểm quá khứ" là dấu hiệu của thì HTHT.

Question 18: We _____ (not live) in England for two years now.

- A. have not been living
- B. **have not lived**

Dịch: Chúng tôi không sống ở Anh 2 năm nay rồi.

Câu nhấn mạnh vào kết quả của hành động

Question 19: I _____ (read) that novel by Hemingway several times before.

A. has been reading

B. have read

Dịch: Tôi đã đọc tiểu thuyết của Hemingway nhiều lần rồi.

Câu có dấu hiệu của thì HTHT “several times” và câu nhấn mạnh kết quả --> chia ở HTHT

Question 20: How long you _____ (learn) English?

A. **have you been learning**

B. have you learned

Dịch: Bạn đã học tiếng Anh bao lâu rồi?

Câu nhấn mạnh vào thời gian, quá trình --> chia ở HTHT tiếp diễn.

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 3

Question 1: I _____ (be) hungry.

- A. was
- B. were

Dịch: tôi đói.

I + was --> chọn A.

Question 2: You _____ (be) in Australia last year.

- A. were
- B. was

Dịch: Tôi đã ở Úc năm ngoái.

You + were

Question 3: She _____ (be) in London last week.

- A. were
- B. was

Dịch: Cô ấy ở London tuần trước.

She + was

Question 4: The cat _____ (be) on the roof.

- A. was
- B. were

Dịch: Con mèo ở trên mái nhà.

“the cat” là chủ ngữ số ít --> đi với was

Question 5: We _____ (study) a very hard lesson the day before yesterday.

- A. studied
- B. were studying
- C. was studying

Dịch: Hôm kia chúng tôi đã học 1 bài rất khó.

“The day before yesterday” là dấu hiệu của thì QK đơn.

Question 6: When I _____ (arrive) at his house, he still _____ (sleep).

- A. was arriving – slept
- B. was arriving - was sleeping
- C. arrived - was sleeping
- D. arrived – slept

Dịch: Khi tôi đến nhà anh ấy thì anh ấy vẫn đang ngủ.

1 hành động đang diễn ra (đang ngủ) thì 1 hành động khác xen vào (tôi đến) --> ngủ: was sleeping, đến: arrived.

Question 7: She _____ (water) the flowers in her garden while her next door neighbor _____ (chat) with her over the fence.

- A. **was watering - was chatting**
- B. were watering - were chatting
- C. watered – chatted
- D. watered - was chatting

Dịch: Cô ấy tưới cây trong khi người hàng xóm tán gẫu với cô ấy qua hàng rào.

2 hành động xảy ra song song cùng 1 lúc trong quá khứ, nối với nhau bằng liên từ “while” --> chia cả 2 vế ở QK tiếp diễn.

Question 8: As we _____ (cross) the street, we _____ (see) an accident.

- A. crossed - were seeing
- B. **were crossing – saw**
- C. were crossing - were seeing
- D. crossed – saw

Dịch: Khi chúng tôi đang đi qua con phố, chúng tôi nhìn thấy 1 vụ tai nạn.

Question 9: The bell _____ (ring) while Tom _____ (take) a bath.

- A. was ringing - was taking
- B. was ringing – took
- C. **rang - was taking**
- D. rang – took

Dịch: Chuông điện thoại kêu trong khi Tom đang tắm.

1 hành động đang diễn ra (tắm) thì 1 hành động khác xen vào (điện thoại kêu) --> tắm: was taking, kêu: rang.

Question 10: She _____ (hear) a noise and _____ (get) out of bed when the door _____ (open).

- A. was hearing - was getting - was opening
- B. **heard - got – opened**
- C. heard - got - was opening
- D. was hearing - was getting – opened

Dịch: Cô ấy nghe thấy tiếng ồn và rời khỏi giường khi cửa mở ra.

3 hành động liên tiếp diễn ra (cửa mở - cô ấy nghe thấy - cô ấy rời khỏi giường) --> chia ở QK đơn.

Question 11: The children _____ (play) football when their mother _____ (come) back.

- A. was playing – came
- B. **played - was coming**

C. were playing – came

D. played - were coming

Dịch: Bạn trẻ đang chơi bóng đá khi mẹ chúng quay về.

1 hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.

Question 12: Who _____ (be) the man that you _____ (talk) to this morning?

A. was – talked

B. was - was talking

C. was - were talking

D. were - was talking

Dịch: Người đàn ông mà bạn đã nói chuyện sáng nay là ai?

“this morning” cho biết 2 hành động đã kết thúc, trong câu không có thời điểm xác định --> chia ở QK đơn.

Question 13: I _____ (see) him at the gate when I _____ (come) in.

A. was seeing - was coming

B. saw - was coming

C. saw – came

Dịch: Tôi nhìn thấy anh ra ở cổng khi tôi đến.

2 hành động đã xảy ra và kết thúc, không kéo dài trong quá khứ --> chia ở QK đơn.

Question 14: We _____ (wait) for the bus when he _____ (pass) by in his car and _____ (offer) us a lift.

A. waited - passed – offered

B. waited - was passing – offering

C. were waiting - was passing – offering

D. were waiting - passed – offered

Dịch: Khi chúng tôi đang đợi xe buýt thì anh ấy đi ngang qua và ngỏ ý cho chúng tôi đi nhờ.

1 hành động đang diễn ra (đang chờ) thì 1 hành động khác xen vào (anh ta đến).

Question 15: I _____ (be) very tired because I _____ (work) all day yesterday.

A. was – worked

B. were – worked

C. was - was working

D. were - were working

Dịch: Tôi rất mệt vì tôi đã làm việc cả ngày hôm qua.

vế 1: to be của “I” là “was”.

“all day” (cho biết hành động diễn ra liên tục) --> vế 2 chia ở QK tiếp diễn.

Question 16: When the students _____ (hear) the bell, they _____ (get up) and _____ (leave).

- A. heard - were getting up – leaving
- B. heard - got up – left**
- C. were hearing - got up – left
- D. was hearing - got up – left

Dịch: Khi các học sinh nghe thấy tiếng chuông, họ đứng dậy và rời đi.

Các hành động diễn ra liên tiếp nhau --> chia ở QK đơn.

Question 17: We (drive) _____ around the parking lot for 20 mins to find a parking space.

- A. were driving
- B. drived
- C. drove**
- D. driven

Dịch: Chúng tôi đã lái xe 20 phút quanh bãi đỗ xe để tìm 1 chỗ đỗ.

Câu kể 1 sự kiện đã xảy ra trong quá khứ --> chia ở QK đơn.

Question 18: She (get) _____ married last year?

- A. Did she get**
- B. Was she getting
- C. Did she getting
- D. Was she get

Dịch: Cô ấy lấy chồng năm ngoái phải không?

“Last year” dấu hiệu nhận biết thì QK đơn.

Question 19: While Tom _____ (play) the piano, his mother was doing the washing-up.

- A. plays
- B. played
- C. was playing**
- D. were playing

Dịch: Trong khi Tom đang chơi piano thì mẹ cậu ấy đang rửa bát.

2 hành động xảy ra đồng thời --> chia QK tiếp diễn.

Question 20: I last _____ (see) her at her house two months ago.

- A. See
- B. Saw**
- C. were seeing
- D. was seeing

Dịch: lần cuối tôi nhìn thấy cô ấy là 2 tháng trước.

“2 months ago” - dấu hiệu của thì QK đơn.

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 4:

Question 1: He _____ (marry) her two years before we met.

- A. had been marrying
- B. had married**

Dịch: Anh ấy đã kết hôn với cô ấy 2 năm trước khi chúng tôi gặp nhau.

Hành động “kết hôn” diễn ra trước --> chia ở QKHT.

Hành động “gặp” diễn ra sau --> chia ở QK đơn.

Question 2: James told me you _____ (buy) the old vicarage two years before your son’s birth.

- A. had bought**
- B. had been buying

Dịch: James nói với tôi rằng anh đã mua cái tòa nhà cổ đó 2 năm trước ngày sinh của con trai anh.

Câu diễn tả 1 hành động quá khứ xảy ra trước 1 thời gian quá khứ (before your son’s birth) --> chia ở QKHT.

Question 3: I wish we _____ (buy) it before.

- A. had bought**
- B. had been buying

Dịch: Tôi ước gì chúng ta đã mua nó trước đây. (thực tế là trước đây đã không mua)

Câu ước trái với quá khứ (ước loại 3 - ước ở quá khứ) sử dụng cấu trúc QKHT.

Question 4: When I arrived at the station the train _____ (leave).

- A. had been living
- B. had left**

Dịch: Khi tôi đến nhà ga thì tàu đã đi mất rồi.

1 hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong quá khứ.

Hành động “tàu đi” xảy ra trước --> QKHT. Hành động “tôi đến” xảy ra sau --> QKĐ.

Question 5: He _____ (play) tennis for 4 hours when he broke his leg.

- A. had played
- B. had been playing**

Dịch: Anh ta đã chơi tennis trong 4 giờ liền cho đến khi bị gãy chân.

Hành động “play” xảy ra trước, kéo dài liên tục trong 4 giờ --> phải dùng QKHT tiếp diễn.

Question 6: The dog came into the house once she _____ (finish) the housework.

- A. had finished**
- B. had been finishing

Dịch: Con chó đi vào ngôi nhà khi cô ấy vừa làm xong việc nhà.

Hành động “làm xong” xảy ra trước --> QKHT. Hành động “đi vào” xảy ra sau --> QKĐ.

Question 7: He _____ (drive) his car for 10 minutes when he realized it had a flat tyre.

A. had driven

B. had been driving

Dịch: lái xe được 10 phút rồi thì anh ta phát hiện ra xe bị xịt lốp.

Hành động “drive” kéo dài liên tục trong 10 phút (for 10 minutes) --> phải chia ở QKHTTD.

Question 8: She _____ (throw) the letter away when she noticed it was not important.

A. had thrown

B. had been throwing

Dịch: Cô ấy ném bức thư đi khi cô ấy nhận ra nó không quan trọng.

Hành động “ném” không kéo dài liên tục --> ta dùng QKHT.

Question 9: He _____ (swim) for 15 minutes when he understood he had lost his swimsuit.

A. had swum

B. had been swimming

Dịch: Anh ta bơi được 15 phút rồi thì anh ta mới nhận ra anh ta mất đồ bơi.

Hành động “bơi” kéo dài liên tục trong 15 phút (for 15 minutes) --> QKHTTD.

Question 10: It _____ (rain) for one hour when the wind started to blow.

A. had rained

B. had been raining

Dịch: Trời mưa liên tục 1 giờ liền thì gió bắt đầu thổi.

Vì mưa rơi liên tục trong 1 giờ (for 1 hour) --> chia ở QKHTTD.

Question 11: He rushed to the baker's when he saw his wife _____ (forget) to buy some bread.

A. had forgotten

B. had been forgetting

Dịch: Anh ta phi xe tới hiệu bánh khi anh ta thấy vợ quên mua bánh mì.

Hành động “quên” không kéo dài liên tục --> không phải QKHTTD.

Hành động “quên” xảy ra trước --> QKHT. Hành động “phi xe” xảy ra sau --> QKĐ.

Question 12: Sarah was exhausted. She _____ (wash) the dishes for more than three hours.

A. had washed

B. had been washing

Dịch: Sarah mệt. Cô ấy đã rửa bát trong 3 giờ liền.

Câu có khoảng thời gian “for more than three hours” --> hành động “rửa bát” kéo dài liên tục --> chia QKHTTD.

Question 13: When he saw her he knew he _____ (meet) her before.

- A. had met
- B. had been meeting

Dịch: Khi anh ấy nhìn thấy cô ấy, anh ấy biết là đã gặp cô ấy trước đây rồi.

Hành động “gặp” xảy ra trước hành động “nhìn” --> chia QKHT.

Question 14: When he phoned her she _____ (go) out.

- A. had gone
- B. had been going

Dịch: Khi anh ấy gọi điện, thì cô ấy đã đi ra ngoài rồi.

Hành động “đi ra ngoài” xảy ra trước --> chia QKHT

Hành động “gọi điện” xảy ra sau --> QKĐ

Question 15: When Ron arrived, the party _____ (already/begin).

- A. had already begun
- B. had already been beginning

Dịch: Khi Ron đến thì bữa tiệc đã được bắt đầu rồi.

Bữa tiệc bắt đầu trước --> QKHT

Ron đến sau --> QKĐ

Question 16: The children _____ (already/go) to bed when their mother came from work.

- A. had already gone
- B. had already been going

Dịch: Khi mẹ về thì bọn trẻ đã đi ngủ rồi.

1 hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong quá khứ.

Hành động “đi ngủ” xảy ra trước --> QKHT. Hành động “về” xảy ra sau --> QKĐ

Question 17: If I _____ (not/be) absent yesterday, I would have met him.

- A. hadn't been
- B. had been being

Dịch: Nếu tôi không vắng mặt ngày hôm qua thì tôi đã có thể gặp anh ấy rồi.

Câu điều kiện loại 3 có về IF ở thì quá khứ hoàn thành. --> A đúng.

Question 18: I was very tired when I arrived home. I _____ (work) hard all day.

- A. had worked
- B. had been working

Dịch: Khi về đến nhà tôi đã rất mệt. Tôi đã làm việc chăm chỉ cả ngày hôm nay.

“all day” là dấu hiệu cho biết hành động kéo dài “cả ngày” --> QKHT tiếp diễn.

Question 19: When I arrived at the party, Tom wasn't there. He _____ (go) home.

A. had gone

B. had been going

Dịch: Khi tôi đến bữa tiệc, Tom không có ở đó. Anh ấy đã đi về nhà rồi.

1 hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong quá khứ.

Hành động “đi về” xảy ra trước --> QKHT Hành động “đến” xảy ra sau --> QKĐ

Question 20: When we got home last night. We found that somebody _____ (break) into the flat.

A. had broken

B. had been breaking

Dịch: Khi chúng tôi về đến nhà tối qua. Chúng tôi thấy rằng có ai đó đã đột nhập vào căn hộ.

Hành động “đột nhập” xảy ra trước --> QKHT. Hành động “về” xảy ra sau --> QKĐ

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 5

Question 1: I _____ (stay) here until he answers me.

- A. stay
- B. will stay**
- C. will be staying

Dịch: Tôi sẽ ở đây cho đến khi anh trả lời tôi.

“until” (cho đến khi) là dấu hiệu nhận biết của thì tương lai đơn.

Question 2: She _____ (not/come) until you are ready.

- A. don't come
- B. won't come**
- C. will not be coming

Dịch: Cô ấy sẽ không đến cho đến khi bạn đã sẵn sàng.

“Until” là dấu hiệu nhận biết của thì tương lai đơn.

Question 3: Miss Helen _____ (help) you as soon as she finishes that letter tomorrow.

- A. helps
- B. will help**
- C. will be helping

Dịch: Cô Helen sẽ giúp bạn ngay khi cô ấy viết xong bức thư vào ngày mai.

“as soon as” và “tomorrow” là dấu hiệu nhận biết của thì tương lai đơn.

Question 4: When you go into the office, Mr John _____ (sit) at the front desk.

- A. sits
- B. will sit
- C. will be sitting**

Dịch: Khi anh đi vào văn phòng thì ngài John sẽ đang ngồi bàn phía ngoài.

1 hành động đang xảy ra ở tương lai thì có 1 hành động khác xảy ra.

Question 5: Our English teacher _____ (explain) that lesson to us tomorrow.

- A. explains
- B. will explain**
- C. will be explaining

Dịch: Giáo viên tiếng Anh của chúng tôi sẽ giải thích bài học đó cho chúng tôi vào ngày mai.

“tomorrow” là dấu hiệu nhận biết của thì tương lai.

Trong câu không có thời điểm xác định trong tương lai, không có hành động xen vào khi 1 hành động đang diễn ra --> chia ở TLĐ.

Question 6: We _____ (wait) for you when you get back tomorrow.

- A. waits
- B. will wait
- C. will be waiting**

Dịch: Chúng tôi sẽ đang chờ đợi bạn khi bạn quay trở về vào ngày mai.

1 hành động đang xảy ra ở tương lai thì có 1 hành động khác xen vào --> chia hành động đang xảy ra ở TLTD.

Question 7: What you _____ (do) at 7 p.m. next Sunday?

- A. do you do
- B. will you do
- C. will you be doing**

Dịch: Bạn sẽ đang làm gì lúc 7 giờ tối Chủ Nhật tuần tới? Vì dấu hỏi (?) đứng cuối câu nên đây là 1 câu hỏi.

“at 7p.m. next Sunday” là 1 thời điểm xác định ở tương lai --> ta phải chia ở thì tương lai tiếp diễn.

Question 8: When I see Mr. Pike tomorrow, I _____ (remind) him of that.

- A. remind
- B. will remind**
- C. will be reminding

Dịch: Khi tôi gặp ngài Pike vào ngày mai, tôi sẽ nhắc ông ấy về việc đó.

“tomorrow” là dấu hiệu nhận biết thì tương lai. Hành động “remind” không kéo dài --> chia ở TLĐ.

Question 9: When you come today, I _____ (work) at my desk in Room 12.

- A. work
- B. will work
- C. will be working**

Dịch: Hôm nay lúc bạn đến thì tôi sẽ đang làm việc tại bàn của tôi trong phòng 12.

1 hành động đang xảy ra ở tương lai (work) thì có 1 hành động khác xen vào (come) --> “work” chia ở TLTD.

Question 10: Please wait here until the manager _____ (return).

- A. returns**
- B. will return
- C. will be returning

Dịch: Bạn hãy chờ ở đây cho đến khi quản lý quay lại.

Ở câu hiện tại và tương lai, cụm từ chỉ thời gian “until” có động từ chia ở hiện tại đơn.

Question 11: Don't leave until you _____ (see) her.

- D. see**
- E. will see
- F. will be seeing

Dịch: Đừng rời đi cho đến khi bạn gặp được cô ấy.

Ở câu hiện tại và tương lai, cụm từ chỉ thời gian “until” có động từ chia ở hiện tại đơn.

Question 12: The Browns _____ (do) the housework when you come next Sunday.

- A. do
- B. will do
- C. will be doing**

Dịch: Chủ nhật tuần tới, gia đình nhà Brown sẽ đang làm việc nhà khi bạn đến.

“next Sunday” - dấu hiệu nhận biết thì tương lai.

Trong câu có 1 hành động đang diễn ra ở tương lai (do) thì có 1 hành động khác xen vào (come).

Question 13: We _____ (go) home as soon as we have finished our work.

- A. go
- B. will go**
- C. will be going

Dịch: Chúng tôi sẽ đi về nhà ngay khi làm xong bài tập.

“as soon as” là dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn.

Question 14: He _____ (work) on the report at this time tomorrow.

- A. works
- B. will work
- C. will be working**

Dịch: Vào thời gian này ngày mai, anh ấy sẽ đang làm báo cáo.

“at this time tomorrow” là 1 thời điểm xác định trong tương lai --> chia ở TLTD.

Question 15: At three o'clock tomorrow, I _____ (lie) on the beach.

- A. lie
- B. will lie
- C. will be lying**

Dịch: 3 giờ ngày mai thì tôi đang nằm trên bãi biển.

Câu có thời gian xác định ở tương lai “at three o'clock tomorrow” --> chia ở TLTD.

Question 16: The river _____ (not begin) to swell until some rain falls.

- D. doesn't begin
- E. won't begin**
- F. won't be beginning

Dịch: Dòng sông sẽ không dâng lên cho đến lúc có mưa.

“until...” là dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn.

Question 17: Be careful or the cars _____ (knock) you down.

- A. knock
- B. will knock**
- C. will be knocking

Dịch: Hãy cẩn thận nếu không những chiếc xe ô tô sẽ đâm phải bạn đó.

Đây là 1 câu cảnh báo điều gì đó có thể xảy ra --> chia thì tương lai đơn.

Question 18: He _____ (play) tennis at 7.30. He usually starts at 7 o'clock. Could you come before that?

- A. plays
- B. will play
- C. will be playing**

Dịch: Ông ấy sẽ đang chơi tennis lúc 7h30. Ông ấy thường bắt đầu lúc 7h. Bạn có thể đến sau lúc đó không?

Câu có thời điểm cụ thể ở tương lai --> chia TLTD.

Question 19: Your suitcase is so big. I _____ (take) it for you.

- A. take
- B. will take**
- C. will be taking

Dịch: Hành lý của bạn to quá. Tôi sẽ mang nó giúp bạn.

1 việc được quyết định sẽ làm vào lúc nói --> chia TLĐ.

Question 20: I'll have a holiday next week. I _____ (not/ get up) at 6 o'clock as usual.

- A. don't get up
- B. will not get up**
- C. will not getting up

Dịch: Tuần tới tôi được nghỉ lễ. Tôi sẽ không thức giấc lúc 6 giờ như bình thường.

Câu diễn tả 1 việc sẽ xảy ra vào tuần tới --> câu chia ở TLĐ.

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 6

Question 1: I hope it _____ (stop) working by 5 o'clock this afternoon.

- A. will have stopped**
- B. will have been stopping

Dịch: Tôi hy vọng là trời sẽ ngừng mưa vào lúc 5 giờ chiều nay.

1 việc (ngừng) được hoàn thành vào 1 thời điểm ở tương lai --> TLHT.

Question 2: By next month I _____ (leave) for India.

- A. will have left**
- B. will have been leaving

Dịch: Tôi sẽ rời Ấn Độ vào tháng tới.

1 hành động sẽ hoàn tất vào thời điểm cho trước ở tương lai (by next month) --> TLHT.

Question 3: The film _____ (end) by the time we get there.

- A. will have ended**
- B. will have been ending

Dịch: Lúc mà chúng ta đến đó thì bộ phim cũng sẽ kết thúc rồi.

1 hành động sẽ hoàn tất vào 1 thời điểm ở tương lai --> TLHT.

Question 4: They _____ (build) a house by June next year.

- A. will have built**
- B. will have been building

Dịch: Họ sẽ xây xong 1 ngôi nhà vào tháng 6 năm sau.

1 việc sẽ hoàn tất vào 1 thời điểm ở tương lai --> TLHT.

Question 5: I'm sure they _____ (complete) the new road by September.

- A. will have completed**
- B. will have been completing

Dịch: Tôi chắc chắn rằng họ sẽ làm xong con đường mới vào tháng 9.

1 việc sẽ hoàn tất trong tương lai --> TLHT.

Question 6: In two years from now, the contract _____ (come) to an end.

- A. will have come**
- B. will have been coming

Dịch: Hợp đồng sẽ kết thúc trong 2 năm nữa, tính từ bây giờ.

Diễn tả 1 hành động sẽ kết thúc tại 1 thời điểm trong tương lai --> TLHT.

Question 7: By the end of December, John _____ (work) as a reporter for ten years.

- A. will have worked
- B. will have been working**

Dịch: Đến cuối tháng 12, John đã làm phóng viên được 10 năm rồi.

1 hành động kéo dài liên tục cho đến 1 thời điểm ở tương lai, có khoảng thời gian hành động kéo dài “for ten years”. --> TLHT TD.

Question 8: By the time you arrive, I _____ (finish) writing an essay.

A. will have finished

B. will have been finishing

Dịch: Lúc bạn đến thì tôi sẽ hoàn thành bài luận của mình.

1 hành động sẽ hoàn tất (hoàn thành bài luận) tại 1 thời điểm ở tương lai (lúc bạn đến). --> TLHT.

Question 9: He certainly _____ (not/do) all his homework by ten tonight.

A. won't have done

B. won't have been doing

Dịch: Anh ấy chắc sẽ không thể làm được hết bài tập về nhà lúc 10 giờ tối nay.

1 việc sẽ hoàn tất vào 1 thời điểm tương lai --> TLHT.

Question 10: By November I _____ (work) for this company for 6 years.

A. will have worked

B. will have been working

Dịch: Vào tháng 11 này là tôi đã làm việc cho công ty này được 6 năm rồi.

1 hành động bắt đầu từ quá khứ và kéo dài đến 1 thời điểm cho trước ở tương lai, có khoảng thời gian đi kèm --> TLHT TD.

Question 11: By March 15, I _____ (be) here for one year.

A. will have been

B. will have been being

Dịch: Cho đến 15 tháng 3 thì tôi đã ở đây được 1 năm rồi.

Ta chia ở TLHT vì “to be” không phải động từ thường, không thể chia ở tiếp diễn được.

Question 12: By this time next week, he _____ (write) his novel for 6 months.

A. will have written

B. will have been writing

Dịch: Vào lúc này sang năm, anh ấy sẽ viết cuốn tiểu thuyết của anh ấy được 6 tháng rồi.

“by + thời điểm tương lai” và “for + khoảng thời gian --> TLHTTD.

Question 13: You _____ (finish) your work by 9 tonight?

A. Will have you finished

B. Will have you been finishing

Dịch: Bạn sẽ hoàn thành công việc vào lúc 9 giờ tối chứ?

Câu diễn tả 1 hành động sẽ hoàn tất tại 1 thời điểm trong tương lai --> TLHT.

Question 14: By 2013 we _____ (live) in London for 14 years.

A. will have lived

B. will have been living

Dịch: Đến năm 2013 thì chúng tôi đã sống ở London được 14 năm rồi.

Vì trong câu có “By + thời điểm tương lai” và “for + 1 khoảng thời gian” --> TLHT TD.

Question 15: He _____ (write) a book by the end of the week.

A. will have written

B. will have been writing

Dịch: Anh ấy sẽ viết xong cuốn sách vào cuối tuần.

Câu diễn tả 1 hành động sẽ hoàn tất vào 1 thời điểm trong tương lai --> TLHT.

Question 16: He _____ (write) this book for 3 months by the end of this week.

A. will have written

B. will have been writing

Dịch: Anh ấy sẽ viết quyển sách này được 3 tháng vào cuối tuần này.

Vì câu có “by + thời điểm tương lai” và “for + 1 khoảng thời gian” --> TLHT TD.

Question 17: _____ (finish/you) this project by next week?

A. Will you have finished

B. Will you have been finishing

Dịch: Bạn hoàn thành dự án vào tuần sau được không?

Vì câu diễn tả 1 hành động sẽ hoàn tất vào 1 thời điểm trong tương lai --> TLHT.

Question 18: _____ (be/she) pregnant for 5 month this week?

A. Will she have been

B. Will she have been being

Dịch: Tuần này là cô ấy có thai được 5 tháng rồi à?

Diễn tả 1 việc sẽ được hoàn tất tại tương lai --> TLHT.

Question 19: An hour from now I hope I _____ (to do) all these exercises. We will all go to the beach then.

A. will have done

B. will have been doing

Dịch: Khoảng một tiếng nữa, tôi hy vọng sẽ làm xong hết tất cả những bài tập này. Sau đó, tất cả chúng tôi sẽ đi ra bãi biển chơi.

tại một mốc thời gian xác định ở tương lai, hành động sẽ xảy ra và hoàn tất trước một hành động khác ở tương lai

Question 20: When I get my diploma in 2008, I _____ (to live) in Hanoi for 2 years.

A. will have lived

B. will have been living

Dịch: Tính đến khi tôi nhận được bằng vào năm 2008, tôi sẽ sống ở Hà Nội được 2 năm. (Thời điểm hiện tại là năm 2006)

diễn tả hành động diễn ra liên tục trước một mốc thời gian ở tương lai và còn có thể tiếp diễn

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 7

Question 1: He has been selling motorcycles _____.

- A. ten years ago
- B. since ten years
- C. for ten years ago
- D. for ten years**

Dịch: Anh ấy bán xe máy được 10 năm rồi.

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn với dấu hiệu nhận biết “for + 1 khoảng thời gian

Question 2: Columbus _____ America more than 400 years ago.

- A. discovered**
- B. has discovered
- C. had discovered
- D. discovers

Dịch: Colombus đã tìm ra Châu Mỹ hơn 400 năm trước.

Dấu hiệu nhận biết: “ago” --> câu ở thì quá khứ.

Question 3: He fell down when he _____ towards the church.

- A. run
- B. runs
- C. was running**
- D. had run

Dịch: Anh ấy bị ngã khi đang chạy về phía nhà thờ.

1 hành động đang xảy ra (chạy) thì 1 hành động khác xen vào (ngã) --> chia ở QK tiếp diễn.

Question 4: We _____ there when our father died.

- A. still lives
- B. still lived
- C. was still living
- D. were still living**

Dịch: Khi cha tôi qua đời, chúng tôi vẫn đang sống ở đó.

1 hành động đang xảy ra (live) thì 1 hành động khác xen vào (die) --> chia QKTD.

“We” là chủ ngữ số nhiều --> tobe chia là “were”.

Question 5: Children _____ ping-pong when their father comes back home tomorrow.

- A. will play
- B. will be playing**
- C. play
- D. would play

Dịch: Ngày mai khi người cha trở về nhà thì bọn trẻ sẽ đang chơi bóng bàn.
1 sự việc sẽ đang diễn ra tại 1 thời điểm cụ thể ở tương lai --> chia TL tiếp diễn.

Question 6: By Christmas, I _____ for you for 6 months.

- A. shall have been working**
- B. shall work
- C. have been working
- D. shall be working

Dịch: Đến Giáng Sinh này là tôi đã làm việc cho anh được 6 tháng rồi đấy.

Trong câu có “By + thời điểm trong tương lai” và “for + 1 khoảng thời gian” --> chia thì TLHT tiếp diễn.

Question 7: I _____ in the room now.

- A. am being**
- B. was being
- C. have been being
- D. am**

Dịch: Tôi đang ở trong phòng.

“now” - dấu hiệu nhận biết thì hoàn thành.

To be không phải động từ thường --> không thể chia ở hiện tại tiếp diễn được mà dùng hiện tại đơn.

Question 8: I _____ to New York three times this year.

- A. have been**
- B. was
- C. were
- D. had been

Dịch: Năm nay tôi đã tới New York 3 lần rồi.

“three times” - dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành.

Question 9: I will come and see you before I _____ for America.

- A. leave**
- B. will leave
- C. have left
- D. shall leave

Dịch: Tôi sẽ đến thăm anh trước khi tôi rời Mỹ.

Việc rời Mỹ đã là chắc chắn, hiển nhiên --> chia ở hiện tại đơn.

Question 10: The little girl asked what _____ to her friend.

- A. has happened**
- B. happened**

C. had happened

D. would have been happened

Dịch: Bé gái hỏi chuyện gì đã xảy ra với bạn của cô ấy.

Hành động “happen” xảy ra trước hành động “ask”

Question 11: John _____ a book when I saw him.

A. is reading

B. read

C. was reading

D. reading

Dịch: Khi tôi gặp John thì anh ấy đang học 1 quyển sách.

1 hành động đang xảy ra (đọc) thì 1 hành động khác xen vào (gặp) --> “đọc” chia ở QKTD.

Question 12: He said he _____ return later.

A. will

B. would

C. can

D. would be

Dịch: Anh ấy nói anh ấy sẽ quay lại sau.

Đây là 1 câu gián tiếp. Câu trực tiếp: he said «I will return later».

Chuyển từ trực tiếp sang gián tiếp phải lùi 1 thì, nên will --> would.

Question 13: Jack _____ the door.**A. has just opened**

B. open

C. will have opened

D. opening

Dịch: Jack vừa mới mở cửa.

Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành: S + have/has (+ just/already/ever) + PII

Question 14: I have been waiting for you _____.

A. since early morning

B. since 9 o'clock

C. for two hours

D. all are correct**Dịch:** Tôi đã đợi bạn từ sáng sớm/ từ lúc 9 giờ/ 2 giờ rồi.

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành/ hiện tại hoàn thành tiếp diễn: since + 1 mốc thời gian trong quá khứ, for + 1 khoảng thời gian.

Question 15: My sister _____ for you since yesterday.

- A. is looking
- B. was looking
- C. has been looking**
- D. looked

Dịch: Chị gái tôi tìm bạn từ hôm qua đến giờ.

“since + 1 thời điểm quá khứ” --> thì hiện tại hoàn thành hoặc hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

Question 16: We _____ Doris since last Sunday.

- A. don't see
- B. haven't seen**
- C. didn't see
- D. hadn't seen

Dịch: Chúng tôi không nhìn thấy Doris kể từ chủ nhật tuần trước.

“since + 1 thời điểm quá khứ” là dấu hiệu nhận biết thì HTHT.

Question 17: When I last saw him, he _____ in London.

- A. has lived
- B. is living
- C. was living**
- D. has been living

Dịch: Lần cuối cùng tôi trông thấy anh ta là anh ta đang sống ở London.

1 hành động đang xảy ra thì 1 hành động khác xen vào --> chia QKTD.

Question 18: After I _____ lunch, I looked for my bag.

- A. had
- B. had had**
- C. have has
- D. have had

Dịch: Sau khi ăn trưa xong thì tôi đi tìm cái túi của tôi.

1 hành động quá khứ xảy ra và kết thúc trước 1 hành động khác trong quá khứ.

Hành động “ăn” xảy ra trước --> QKHT Hành động “tìm” xảy ra sau --> QKĐ

Question 19: By the end of next year, George _____ English for 2 years.

- A. will have been learning**
- B. will learn
- C. has learned
- D. would learn

Dịch: Cho tới cuối năm nay thì George đã học tiếng Anh được 2 năm rồi.

Câu có “by + 1 thời điểm tương lai” và “for + 1 khoảng thời gian” --> chia TLHTTD.

Question 20: By noon, I _____ for her for two hour.

- A. waited
- B. will wait
- C. will have waited

D. will have been waiting

Dịch: Đến trưa thì tôi đã chờ cô ấy được 2 giờ rồi.

Câu có “by + 1 thời điểm tương lai” và “for + 1 khoảng thời gian” --> chia TLHTTD.

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 8

Question 1: He often lets other people _____ ahead.

- A. move
- B. to move
- C. moving

Dịch: Anh ấy thường để cho người khác đi trước.

to let sb do sth: để cho ai đó làm gì

Question 2: Would you mind _____ me lunch?

- A. buy
- B. to buy
- C. buying

Dịch: Bạn không phiền mua hộ tôi bữa trưa chứ?

to mind doing sth: không phiền làm gì

Question 3: I prefer _____ to walking.

- A. drive
- B. to drive
- C. driving

Dịch: Tôi thích lái xe hơn đi bộ.

To prefer sth/V-ing to sth/V-ing: thích cái gì/làm gì hơn cái gì/làm gì

Question 4: _____ on this beach is very pleasant.

- A. Lie
- B. To lie
- C. Lying

Dịch: Nằm trên bãi biển rất thú vị.

Danh động từ đứng đầu câu là chủ ngữ.

Question 5: I tried _____ it to him, but he didn't understand.

- D. explain
- E. to explain
- F. explaining

Dịch: Tôi đã cố gắng để giải thích cho anh ta nhưng ta vẫn không hiểu.

To try to do: cố gắng làm gì

Question 6: After _____ the conditions I left.

- A. hear
- B. to hear
- C. hearing**

Dịch: Sau khi nghe những yêu cầu tôi đã rời đi.

Sau giới từ động từ luôn ở dạng V-ing

Question 7: I suggested _____ out in the rain.

- A. not go
- B. not to go
- C. not going**

Dịch: Tôi đã tỏ ý không nên ra ngoài khi trời mưa.

“suggest” là một trong những động từ được theo sau bởi V-ing

Question 8: I decided _____ for the competition.

- A. enter
- B. to enter**
- C. entering

Dịch: Tôi đã quyết định vào cuộc chiến.

“decide” là một trong những động từ được theo sau trực tiếp bởi to-infinitive

Question 9: Some people seem _____ very kind.

- A. be
- B. to be**
- C. being

Dịch: Một vài người dường như rất tử tế.

“seem” là một trong những động từ được theo sau trực tiếp bởi to-infinitive

Question 10: I have a passion for _____ to the newspapers.

- A. write
- B. to write
- C. writing**

Dịch: Tôi có một niềm đam mê viết báo.

Động từ theo sau giới từ luôn ở dạng V-ing

Question 11: By _____ enormous wages she persuaded him to work for her.

- A. offer
- B. to offer
- C. offering**

Dịch: Bằng việc trả lương hậu hĩnh, cô ấy đã thuyết phục được anh ấy làm việc cho cô ấy.

Động từ theo sau giới từ luôn ở dạng V-ing

Question 12: Try _____ your past.

- A. forget
- B. to forget**
- C. forgetting

Dịch: Hãy cố gắng quên đi quá khứ.

To try to do sth: cố gắng làm gì

Question 13: There's no point in _____ such dangerous things.

- A. do
- B. to do
- C. doing**

Dịch: Không nên làm những việc mạo hiểm như vậy.

V-ing luôn theo sau giới từ

Question 14: He postponed _____ to the cinema.

- A. go
- B. to go
- C. going**

Dịch: Anh ấy đã hoãn đi xem phim.

“postpone” được theo sau bởi V-ing

Question 15: It is usually easier _____ English in English-speaking countries.

- A. learn
- B. to learn**
- C. learning

Dịch: Thường dễ hơn để học tiếng Anh ở những quốc gia nói tiếng Anh.

theo sau tính từ thường là động từ ở dạng to V, cấu trúc: It is + adj (for sb) to do sth: như thế nào đó để làm gì

Question 16: It is not worth _____ about.

- A. worry
- B. to worry
- C. worrying**

Dịch: Thực không đáng để lo lắng về nó.

It is worth doing sth hoặc it is not worth doing sth: đáng hay không đáng để làm gì

Question 17: Did you remember _____ him the key?

- A. give
- B. to give**
- C. giving

Dịch: Bạn có nhớ đưa chìa khóa cho anh ấy không?

To remember to do sth: nhớ để làm gì

Question 18: I didn't dare _____ my mother because she felt very sick.

- A. leave
- B. to leave**
- C. leaving

Dịch: Tôi không dám rời xa mẹ bởi mẹ đang ốm.

To dare to do sth: dám làm gì

Question 19: I know my hair needs _____.

- A. wash
- B. to wash
- C. washing**

Dịch: Tôi nhận thấy tóc của mình cần được cắt.

S(chỉ vật) + need + V-ing

Question 20: He keeps _____ me such stupid questions.

- A. ask
- B. to ask
- C. asking**

Dịch: Anh ta cứ hỏi tôi những câu hỏi ngớ ngẩn.

Keep + V-ing

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 9

Question 1: Ted's flight from Amsterdam took more than 11 hours. He _____ be exhausted after such a long flight.

- A. had better
- B. can
- C. must**

Dịch: Chuyến bay của Ted từ Amsterdam kéo dài hơn 11 tiếng. Anh ấy chắc chắn thấy mệt sau chuyến bay dài ấy.

Must be: chắc chắn

Question 2: The book is optional. My professor said we could read it if we needed extra credit. But we _____ read it if we don't want to.

- A. don't have to**
- B. can not
- C. must not

Dịch: Giáo sư nói chúng tôi có thể đọc quyển sách này nếu muốn thêm điểm, còn không thì cũng không cần

Have to: phải làm gì (theo ý mình)

Question 3: Susan _____ hear the speaker because the crowd was cheering so loudly.

- A. can't
- B. couldn't**
- C. might not

Dịch: Susan không thể nghe thấy diễn giả đang nói gì vì đám đông đang reo hò rất to. Câu ở thì quá khứ.

Question 4: The television isn't working. It _____ damaged during the move.

- A. must
- B. must be
- C. must have been**

Dịch: TV không hoạt động. Chắc là nó bị hỏng lúc chúng ta vận chuyển nó.

Must have done: dự đoán điều gì chắc chắn xảy ra trong quá khứ

Question 5: Kate: _____ hold your breath for more than a minute?

Jack: No, I can't.

- A. Can you**
- B. Are you able to
- C. Might you

Dịch: Kate: Cậu có thể ngừng thở trong hơn một phút không?

Jack: Không, tớ không thể

Can do: có thể làm gì (vì trả lời dùng Can't nên hỏi cũng là Can)

Question 6: You _____ be rich to be a success. Some of the most successful people I know haven't got a penny to their name.

- A. can't
- B. shouldn't
- C. don't have to**

Dịch: Bạn không cần phải giàu sang để thành công. Có nhiều người thành công mà tôi biết không có xu nào khi bắt đầu.

Question 7: I've redone this math problem at least twenty times, but my answer is wrong according to the answer key. The answer in the book _____ be wrong!

- A. must**
- B. should
- C. have to

Dịch: Tôi đã làm đi làm lại bài toán này ít nhất 20 lần nhưng đáp án vẫn sai. Chắc chắn là đáp án trong sách sai rồi!

Must be: chắc chắn là

Question 8: You _____ do the job if you didn't speak Japanese fluently.

- A. can't
- B. won't be able to
- C. couldn't**

Dịch: Bạn không thể làm công việc này nếu bạn không nói tiếng Nhật trôi chảy.

Câu điều kiện loại 2

Question 9: You _____ worry so much. It doesn't do you any good. Either you get the job, or you don't. If you don't, just apply for another one. Eventually, you will find work.

- A. don't have to
- B. shouldn't**
- C. can't

Dịch: Bạn không nên lo lắng quá làm gì, không tốt đâu. Bạn có thể có được công việc ấy hoặc không. Mà nếu không thì tìm công việc khác. Đẳng nào bạn cũng tìm được việc mà.

Should do: khuyên ai nên làm gì

Question 10: You _____ be kidding! That can't be true.

- A. should
- B. ought to
- C. have to**

Dịch: Chắc hẳn bạn đang đùa. Không thể như thế được

Have to: chắc là

Question 11: You _____ leave the table once you have finished your meal and politely excused yourself.

- A. might
- B. may**
- C. would

Dịch: Bạn có thể rời bàn ăn khi đã ăn xong và lịch sự xin phép mọi người.

May do: diễn tả sự cho phép

Question 12: Jenny's engagement ring is enormous! It _____ a fortune.

- A. must be costing
- B. must cost
- C. must have cost**

Dịch: Chiếc nhẫn của Jenny thật là lớn. Chắc nó đắt lắm đây.

Must have done: Dự đoán điều gì chắc chắn đã xảy ra

Question 13: _____ we move into the living room? It's more comfortable in there and there's a beautiful view of the lake.

- A. Shall**
- B. Will
- C. Must

Dịch: Chúng ta có nên chuyển sang phòng khách không? Ở đó thoải mái hơn và có thể nhìn ra sông nữa.

Shall: đề nghị

Question 14: If I had gone white-water rafting with my friends, I _____ down the Colorado River right now.

- A. would float
- B. would be floating**
- C. would have float

Dịch: Nếu tôi đi thuyền vượt thác cùng lũ bạn thì bây giờ chắc tôi đang trôi trên sông Colorado rồi.

Câu điều kiện loại 3, vì có **right now** nên chia ở tiếp diễn.

Question 15: At first, my boss didn't want to hire Sam. But, because I had previously worked with Sam, I told my boss that he _____ take another look at his resume and reconsider him for the position.

- A. must
- B. has to
- C. ought to**

Dịch: Ban đầu thì sếp tôi không muốn nhận Sam. Nhưng vì tôi đã từng làm việc với anh ấy trước đây. Tôi nói với sếp rằng ông ấy nên xem lại hồ sơ cá nhân của anh ấy và cân nhắc lại.

Ought to = Should

Question 16: You _____ take along some cash. The restaurant may not accept credit cards.

- A. can
- B. had better**
- C. has to

Dịch: Bạn nên mang theo chút tiền mặt. Có thể nhà hàng không nhận thẻ tín dụng đâu
Had better: nên làm gì

Question 17: The machine _____ on by flipping this switch.

- A. could be turning
- B. may turn
- C. can be turned**

Dịch: Bạn bật máy lên bằng cách nhấn vào nút này này.

Vì đây là câu bị động => chỉ C đúng

Question 18: I can't stand these people - I _____ get out of here. I'm going to take off for a while while you get rid of them.

- A. had better
- B. might
- C. have got to**

Dịch: Tôi không thể chịu được những người này- Tôi phải ra khỏi đây. Tôi sẽ đi dạo 1 chút để không phải thấy mặt họ nữa.

Have got to do sth: phải làm gì

Question 19: You _____ forget to pay the rent tomorrow. The landlord is very strict about paying on time.

- A. couldn't
- B. mustn't**
- C. don't have to

Dịch: Bạn không được quên trả tiền thuê nhà vào ngày mai nhé. Bà chủ nhà rất khó tính trong việc này đây.

Mustn't: mệnh lệnh, cấm làm gì

Question 20: Do you always have to say the first thing that pops into your head. _____ you think once in a while before you speak?

- A. don't can
- B. can't**
- C. can not

Dịch: Lúc nào bạn cũng nghĩ gì nói nấy à? Bạn không thể nghĩ kĩ trước khi nói sao?
Can't đúng chính tả nhất.

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 10

Question 1: A place where people eat. _____ .

- A. Bathroom
- B. Kitchen**
- C. Dining room

Dịch: Nơi mọi người ăn: bếp.

Danh từ chung chỉ địa điểm, đếm được.

Question 2: There are five ____ in the picture.

- A. sheep**
- B. sheeps
- C. sheepes

Dịch: Trong bức tranh có 5 con cừu

Một số danh từ đếm được có dạng số ít/ số nhiều như nhau chỉ phân biệt bằng có “a” và không có “a”: an aircraft/ aircraft; a sheep/ sheep; a fish/ fish.

Question 3: Please give me that _____ .

- A. book**
- B. books
- C. books

Dịch: Làm ơn đưa cho tôi quyển sách đó.

sau đại từ phiếm chỉ “that” hay “this” danh từ theo sau phải ở dạng số ít

Question 4: Please keep your hands and _____ inside the car.

- A. feet**
- B. foots
- C. foot
- D. footes

Dịch: Vui lòng không cho tay và chân ra khỏi xe ô tô.

Một số danh từ đếm được có hình thái số nhiều đặc biệt như: person - people; child - children; tooth – teeth; foot – feet; mouse – mice ...

Question 5: The _____ stood on boxes to see the parade.

- A. child
- B. childs
- C. children**
- D. childrens

Dịch: Bọn đứa trẻ đã đứng trên những chiếc thùng để xem cuộc diễu hành.

Một số danh từ đếm được có hình thái số nhiều đặc biệt như: person - people; child - children; tooth – teeth; foot – feet; mouse – mice ...

Question 6: You should place the _____ and spoons to the left of the plates.

- A. knives
- B. knives**
- C. knife
- D. knifes

Dịch: Bạn nên đặt dao và đĩa sang bên trái đĩa thức ăn.

Một số danh từ đếm được có hình thái số nhiều đặc biệt như: person - people; child - children; tooth - teeth; foot - feet; mouse - mice, knife - knives ...

Question 7: Are the _____ chasing the other farm animals?

- A. geese**
- B. geoses
- C. goose
- D. gooses

Dịch: Có phải những con ngỗng đang đuổi những gia súc khác trong nông trại không?

Question 8: All birds are very good at building their _____.

- A. nestes
- B. nest
- C. nests**
- D. nestoes

Dịch: Loài chim thường rất giỏi xây tổ.

Hầu hết các danh từ số nhiều đều được thành lập bằng cách thêm -s vào danh từ số ít như: boy - boys, house - houses, dog - dogs, etc. Các danh từ tận cùng bằng "s, sh, ch, x, z" được tạo thành số nhiều bằng cách thêm -es như: dish - dishes, church - churches, box - boxes, bus - buses, ...

Question 9: Donna and Doug are planning to sell all their possessions and move to Maui in order to become beach _____.

- A. bumes
- B. bums**
- C. bum
- D. bumoes

Dịch: Donna và Doug định bán hết gia tài và chuyển tới Maui trở thành những kẻ ăn bám.

Hầu hết các danh từ số nhiều đều được thành lập bằng cách thêm -s vào danh từ số ít như: boy - boys, house - houses, dog - dogs, etc. Các danh từ tận cùng bằng "s, sh, ch, x, z" được tạo thành số nhiều bằng cách thêm -es như: dish - dishes, church - churches, box - boxes, bus - buses, ...

Question 10: We ate both _____.

- A. apple
- B. appleoes
- C. apples**
- D. applese

Dịch: Chúng tôi ăn hết cả 2 quả táo.

Danh từ số nhiều thường theo sau “both, those, these...”

Question 11: Enter is ...

- A. Person
- B. Thing
- C. Idea
- D. Place
- E. not noun**

Dịch: vào, truy cập

“Enter” là động từ, không phải danh từ

Question 12: Sunflower is ...

- A. person
- B. thing**
- C. idea
- D. place
- E. not noun

Dịch: hoa hướng dương.

Đây là danh từ chỉ vật

Question 13: Freedom là

- A. danh từ cụ thể
- B. danh từ trừu tượng**

Dịch: sự tự do

Question 14: London

- A. Danh từ trừu tượng
- B. Danh từ cụ thể**

Dịch: Thủ đô London

Question 15: Law

- A. Danh từ trừu tượng**
- B. Danh từ cụ thể

Dịch: Luật

Question 16: Forgiveness

- A. Person
- B. Thing
- C. Idea**
- D. Place
- E. not noun

Dịch: suy nghĩ, ý tưởng.

Question 17: Three _____ swam in the river.

- A. fish**
- B. fishs
- C. fishes
- D. fishes

Dịch: Có 3 con cá bơi dưới sông.

Một số danh từ đếm được có dạng số ít/ số nhiều như nhau chỉ phân biệt bằng có “a” và không có “a”: an aircraft/ aircraft; a sheep/ sheep; a fish/ fish.

Question 18: Marbles

- A. Person
- B. Thing**
- C. Idea
- D. Place
- E. not noun

Dịch: Marbles - danh từ (quân bài)

Question 19: Weather

- A. Danh từ đếm được
- B. Danh từ không đếm được**

Dịch: Thời tiết

Question 20: Woman

- A. Danh từ chung**
- B. Danh từ riêng

Dịch: Woman: phụ nữ (chỉ chung phái nữ)

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 11

Question 1: ____ umbrella.

- A. A
- B. An**

Dịch: 1 chiếc ô “an” đứng trước các danh từ bắt đầu bằng bảng 1 trong 5 nguyên âm “o, a, i, u, e”

Question 2: ____ European.

- A. A
- B. An**

Dịch: người Châu Âu Tuy danh từ “European” bắt đầu bằng một nguyên âm nhưng khi phiên âm /ˌjuərəˈpi:ən/ lại không bắt đầu bằng “vowel sound” (nguyên âm) mà bắt đầu bằng /j/ nên ta không dùng “an” theo quy tắc thông thường. (Các danh từ tương tự: university, uniform.....)

Question 3: I read ____ great book today.

- A. a**
- B. an

Dịch: Hôm nay, tôi đọc một cuốn sách cực hay.

Ta dùng “a” bởi vì “a” dùng trước danh từ số ít bắt đầu bằng 1 phụ âm.

Question 4: ____ ant is ____ insect.

- A. a/ an
- B. an/ an
- C. the/ an**
- D. none

Dịch: Kiến là một loại côn trùng.

The + danh từ số ít tượng trưng cho một nhóm thú vật hoặc đồ vật

Question 5: The Nile is ____ river.

- A. A**
- B. An
- C. The
- D. None

Dịch: Sông Nile là một con sông.

«a» đứng trước danh từ “river” bắt đầu bằng một phụ âm

Question 6: Can you tell me how to get to ___ bank from here?

- A. a
- B. an
- C. the**
- D. none

Dịch: bạn có thể chỉ đường cho tôi từ đây tới ngân hàng được không?

Dùng “the” trước một danh từ “bank” là khái niệm phổ thông, ai cũng biết. (Cả người nói và người nghe đều biết đó là ngân hàng nào)

Question 7: I can't believe I failed ___ yesterday's test!

- A. a
- B. an
- C. the
- D. None**

Dịch: Không thể tin được tôi đã trượt bài kiểm tra ngày hôm qua.

Ta không dùng “the” vì “yesterday's test”: cuộc kiểm tra ngày hôm qua không xác định cụ thể.

Question 8: _____ apple a day keeps _____ doctor away.

- A. a / the
- B. an / the**
- C. the/ a

Dịch: Một quả táo mỗi ngày giúp bạn khỏe mạnh.

Chỗ trống đầu: Ta chọn “an” bởi vì đều là danh từ số ít bắt đầu bằng 1 nguyên âm, và chưa xác định. Chỗ trống sau: Ta chọn “the” bởi vì dùng “the” + danh từ chỉ nghề nghiệp

Question 9: You should evaluate _____ equipment and make sure fitness machines are modern and in working order.

- A. a
- B. an
- C. the**

Dịch: Bạn nên thẩm định thiết bị và đảm bảo máy móc tập luyện hiện đại và chạy tốt.

Người nói và người nghe đã biết “trang thiết bị” đó gồm những cái gì, hơn nữa nó là danh từ không đếm được nên câu này ta dùng “the”.

Question 10: Harold is _____ most obnoxious person I know.

- A. the**
- B. an
- C. a

Dịch: Harold là người đáng ghét nhất mà tôi biết.

“the” được dùng trong so sánh hơn nhất với cấu trúc “the most + tính từ dài + Noun/ the + tính từ ngắn + est+Noun

Question 11: Diana is _____ very nice person.

- A. the
- B. a**
- C. an

Dịch: Diana là một người rất tốt.

“a” đứng trước trong cụm danh từ bắt đầu bằng phụ âm, nhấn mạnh số lượng “một”

Question 12: I'd like to invite him to _____ dinner next week, if that's OK with you.

- A. the
- B. a
- C. an
- D. None**

Dịch: Tuần tới Tôi muốn mời anh ấy tới ăn tối nếu bạn đồng ý.

không dùng “the” trước bữa ăn.

Question 13: I saw _____ man going into the office. I don't know who _____ man was.

- A. the/a
- B. a/the**
- C. a/a

Dịch: Tôi đã nhìn thấy một người đàn ông đi vào văn phòng. Tôi không biết anh ta là ai.

“a” đứng trước danh từ bắt đầu bằng một phụ âm chỉ số lượng một và sử dụng “the” khi nhắc lại người đã nhắc tới ở câu trước đó.

Question 14: The greatest invention of the 20th century is _____ computer.

- A. the**
- B. a
- C. an

Dịch: Máy tính là phát minh vĩ đại nhất của thế kỷ 20.

The + danh từ số ít tượng trưng cho một nhóm thú vật hoặc đồ vật

Question 15: A volcano has erupted in _____ Philippines recently.

- A. a
- B. the**
- C. an
- D. many

Dịch: Gần đây một ngọn núi lửa đã phun trào ở quần đảo Philippines.

Trước tên các nước được coi là một quần đảo hoặc một bán đảo như: The Philippines, The Virgin Islands, The Hawaii

Question 16: ___ city museum is closed today.

- A. A
- B. An
- C. The
- D. None

Dịch: Hôm nay bảo tàng thành phố đóng cửa.

khi nhắc tới vật hay nơi đã xác định đối với cả người nói và người nghe, chúng ta dùng mạo từ “the”

Question 17: I've noticed that _____ Spanish eat a lot of vegetables.

- A. An
- B. A
- C. The

Dịch: Tôi được biết rằng người Tây Ban Nha ăn rất nhiều rau.

động từ “eat” chia số nhiều -> “a, an” loại. “the” được dùng trước một danh từ số ít để chỉ một nhóm, một hạng người nhất định trong xã hội

Question 18: When you come out the lift, you'll see two doors, _____ red one and _____ blue one. My door is _____ red one.

- A. the/the/a
- B. a/a/the
- C. a/a/a
- D. the/the/the

Dịch: Khi bạn ra khỏi cầu thang máy, bạn sẽ thấy 2 cửa phòng, một đỏ và một xanh.

Cửa phòng tôi màu đỏ.

ta thường dùng “a, an” trước danh từ đếm được bắt đầu bằng một phụ âm. “the” trước danh từ đã được nhắc tới chỉ một trong 2 cái.

Question 19: Could you close _____ door, please? It's really cold.

- A. an
- B. a
- C. the

Dịch: Làm ơn đóng cửa giúp tôi được không?. Trời lạnh quá.

“the” đứng trước danh từ khi cả người nói và người nghe đều biết đến vật hay người đó.

Question 20: She has been playingflute for ten years.

- A. a
- B. an
- C. the
- D. None

Dịch: Cô ấy đã chơi sáo được 10 năm rồi.

ta dùng “the” trước tên các loại hình nhạc cụ nói chung.

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 12

Question 1: She cooks for _____ every day.

- A. myself
- B. herself**
- C. himself

Làm tân ngữ của động từ khi chủ ngữ và tân ngữ là cùng một người “she - herself” và theo sau động từ + giới từ. **Dịch:** Hàng ngày cô ấy tự nấu ăn.

Question 2: (Sue and Simon) _____ are twins.

- A. We
- B. They**
- C. It

Dịch: Sue và Simon là 2 anh em sinh đôi.

Đại từ nhân xưng «they - họ» chỉ từ 2 người trở lên và không bao gồm người nói

Question 3: My mother - _____.

- A. She**
- B. He
- C. It

Đại từ nhân xưng ngôi thứ 3 số ít chỉ người là giới nữ: my mother - she - mẹ tôi - bà ấy

Question 4: We want to see Peggy and _____ (she) family next winter.

- A. Their
- B. Her**
- C. His

Dịch: Chúng tôi muốn đến thăm Peggy và gia đình của cô ấy vào mùa đông tới.

tính từ sở hữu của đại từ nhân xưng “She” = Peggy (nữ)

Question 5: My uncle works in a factory. _____ (he, her) says _____ (it, him) is a noisy place.

- A. he/ him
- B. her/ it
- C. he/ it**

Dịch: Chú của tôi làm việc trong một nhà máy. Chú nói nơi đó rất ồn.

“he” đại từ nhân xưng làm chủ ngữ cho người chỉ nam giới, thay thế cho “my uncle” và “it” là đại từ nhân xưng làm chủ ngữ cho vật, việc thay thế cho “a factory” khi không muốn nhắc lại.

Question 6: You must learn your lesson _____. Nobody can do it for you.

- A. herself
- B. hmself
- C. yourself**

Dịch: Bạn phải tự mình học bài. Không một ai có thể làm điều đó cho bạn cả.

“yourself” là đại từ phản thân của chủ ngữ “you”

Question 7: The teacher said to the class, “When _____ (he, you) finish your work, please pass _____ (him, it) up to me.”

- A. you/ him
- B. you/ it**
- C. he/ it

Dịch: Giáo viên nói với lớp “khi nào làm xong bài, hãy nộp nó cho tôi”.

đại từ nhân xưng “you” tương ứng với tính từ sở hữu “your” và “it” thay thế cho “your work” làm đại từ tân ngữ

Question 8: Ba goes and hides _____ behind the curtain.

- A. herself
- B. himself**
- C. yourself

Dịch: Ba đi và trốn sau rèm cửa.

Chủ ngữ “Ba” là nam nên đại từ phản thân nhân mạnh tương ứng “himself”

Question 9: The window - _____.

- A. They
- B. She
- C. It**
- D. He

Đại từ nhân xưng chỉ vật, “it - window - cửa sổ”

Question 10: Please don't tell _____ (she, her) about _____ (I, me).

- A. her/ me**
- B. her/ I
- C. She/ I

Dịch: Làm ơn đừng nói cho cô ấy biết về tôi.

đại từ tân ngữ “her/ me” chịu tác động của hàng động

Question 11: _____ books are here. _____ are there.

- A. ours/ their
- B. their/ ours**

Dịch: Những quyển sách của họ ở đây và những quyển sách của chúng tôi ở đằng kia.

Đại từ sở hữu “ours” thay thế cho tính từ sở hữu và danh từ đã được nhắc tới trước đó:
ours = our books; tính từ sở hữu “their” theo sau danh từ “books”

Question 12: They are our pencils. ==>

- A. They are theirs
- B. They are ours**
- C. They are yours

Dịch: Những cái bút chì đó là của chúng tôi.

Đại từ sở hữu “ours” thay thế cho tính từ sở hữu “our + danh từ”

Question 13: I don't like _____ new boyfriend of yours

- A. That**
- B. Those

Dịch: Tôi không thích cậu bạn trai mới của cậu.

danh từ theo sau “that” là đếm được và ở số ít.

Question 14: _____ books belong to him.

- A. These**
- B. This

Dịch: Những quyển sách này là của anh ấy.

theo sau đại từ chỉ định “these” là danh từ đếm được số nhiều

Question 15: We would like to buy a house ____ overlooks West lake.

- A. who
- B. whose
- C. where
- D. which**

Dịch: Tôi muốn mua một ngôi nhà nhìn ra hồ Tây.

Đại từ quan hệ thay thế cho vật: a house = which

Question 16: I don't believe the story _____ she told me.

- A. that**
- B. who
- C. whom

Dịch: Tôi không tin vào câu chuyện mà cô ấy kể.

Đại từ quan hệ thay thế cho vật: the story = that

Question 17: Ann, _____ father is my teacher, is very beautiful.

- A. who
- B. whom
- C. whose**

Dịch: Ann, bố cô ấy là thầy giáo của tôi, rất xinh đẹp

Sau “whose” là danh từ diễn đạt ý sở hữu của chủ ngữ: “whose father = Ann’s father”

Question 18: Peter comes from Witney, _____ is near Oxford.

- A. that
- B. which**
- C. who

Dịch: Peter đến từ Witney, gần Oxford.

đại từ quan hệ thay thế cho vật: which = Witney

Question 19: _____ color would you like?

- A. Why
- B. What**
- C. How

Dịch: Bạn thích màu nào?

từ để hỏi lấy thông tin “cái gì”

Question 20: _____ car did you drive here?

- A. When
- B. Who
- C. Whose**
- D. Why

Dịch: Cậu đã lái xe của ai tới đây vậy?

đại từ nghi vấn “whose” có danh từ theo sau mang **Dịch** sở hữu

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 13

Question 1: _____ did the writer feel? Angry

- A. What
- B. How**
- C. Why
- D. When

Dịch: Tác giả đã cảm thấy như thế nào? - Giận dữ.

Từ để hỏi lấy thông tin cho biết trạng thái “như thế nào”

Question 2: _____ did Aunt Lucy come? By train

- A. How**
- B. When
- C. Why
- D. Where

Dịch: Thím Lucy đã đến bằng gì vậy? Đi tàu.

Từ để hỏi lấy thông tin về phương tiện.

Question 3: _____ him a few words of Italian? The waiter

- A. Who did teach
- B. Who taught**
- C. Whom did he teach

Dịch: Ai đã dạy anh ấy mấy từ tiếng Ý vậy?

câu hỏi chủ ngữ khi muốn biết chủ thể của hành động

Question 4: No one died in the accident, _____?

- A. didn't they
- B. didn't he
- C. did they**
- D. did she

Dịch: Không một ai mất mạng trong vụ tai nạn đúng không?

“No one” đại từ bất định mang nghĩa phủ định, chủ ngữ dùng trong câu hỏi đuôi là “they”, câu hỏi đuôi phải ở dạng khẳng định, thì trong câu là quá khứ ta dùng trợ động từ “did”

Question 5: This is the second time she has been here, _____?

- A. has she
- B. hasn't she
- C. isn't this
- D. isn't it**

Dịch: Đây là lần thứ 2 cô ấy ở đây đúng không?

Câu này về đầu ở thể khẳng định nên về sau ở thể phủ định và ở thì hiện tại đơn nên trong 4 đáp án ta chọn “isn’t it” (this và that trong câu hỏi đuôi ta dùng “it” để thay thế).

Question 6: You have a ticket to the game, _____?

- A. do you
- B. haven't you
- C. don't you**
- D. have you

Dịch: Bạn có vé chơi game đúng không?

vế trước ở thì hiện tại đơn dạng khẳng định, vế sau phải ở dạng phủ định, sử dụng trợ động từ “do”

Question 7: She's definitely not coming, _____?

- A. isn't she
- B. is she**
- C. hasn't she

Dịch: Cô ấy chắc chắn sẽ không đến đúng không?

vế trước là câu phủ định của thì hiện tại có động từ “to be”, vế sau là khẳng định sử dụng động từ “to be”

Question 8: You wouldn't report me, _____?

- A. wouldn't you
- B. would you**
- C. do you

Dịch: Bạn sẽ không báo cáo tôi đúng không?

Vế trước phủ định sử dụng “would V”, câu hỏi đuôi cho vế sau cũng phải sử dụng tương ứng “would” để hỏi dạng khẳng định

Question 9: _____ is the weather like today?

- A. How
- B. When
- C. What**

Dịch: Thời tiết hôm nay thế nào?

Hỏi về tình hình thời tiết dùng từ để hỏi “what”

Question 10: It won't hurt, _____?

- A. won't it
- B. will not it
- C. will it**

Dịch: Không đau đúng không?

vế trước là thì tương lai dạng phủ định, vế sau phải ở dạng khẳng định: will + S

Question 11: Are you from Germany?

- A. Yes, I am from Germany.
- B. Yes, I am.**
- C. No, I am from Germany.

Dịch: Bạn đến từ Đức à? Đúng vậy.

Câu hỏi sử dụng “to be” thì hiện tại đơn. Cách trả lời: Yes, S + am/ is/ are hoặc No, S + am/ is/ are + not

Question 12: Has your sister got a car?

- A. No, she has not.**
- B. No, my sister has not got a car.
- C. No, my sister has not.

Dịch: Cô ấy có một cái ô tô đúng không? Không.

Yes, S + has/ have

No, S + has/ have + not

Has là trợ động từ

Question 13: you / live in a big city?

- A. Has you live in a big city?
- B. Did you live in a big city?**
- C. Do you lived in a big city?

Dịch: Bạn đã từng sống ở một thành phố lớn đúng không?

Dạng nghi vấn của thì quá khứ đơn là: Did + S + V + O?

Question 14: Will she send us a mail?

- A. Yes, she will send.
- B. Yes, we will be sent.
- C. Yes, she will.**

Dịch: Cô ấy sẽ gửi email cho chúng ta chứ? Đúng vậy.

Cấu trúc trả lời dạng nghi vấn của thì tương lai đơn là: Yes, S + will hoặc No, S + will + not

Question 15: you/ tired?

- A. Did you tired?
- B. Are you tired?**
- C. Do you tired?

Dịch: Bạn đang mệt à?

Dạng nghi vấn của thì hiện tại đơn có tính từ, phải sử dụng động từ «to be»

Question 16: Can you play football?

- A. No, I can.
- B. No, I cannot.

C. No, I can't.

D. Both B and C

Dịch: Bạn có thể chơi bóng đã không? Tôi không thể.

Câu nghi vấn sử dụng động từ khuyết thiếu “can”, nguyên tắc trả lời: Yes, S + can hoặc No, S + cannot (can't).

Question 17: she / listen /to the radio / now?

A. Is she listening to the radio now?

B. Has she listening to the radio now?

C. Do she listening to the radio now?

Dịch: Bây giờ cô ấy đang nghe đài đúng không?

Thể nghi vấn của thì hiện tại tiếp diễn là: Is/ are + S + V-ing + O?

Question 18: “When will dinner be ready?” -> I would like to know _____?

A. when will dinner be ready.

B. when dinner would be ready

Dịch: “Khi nào bữa trưa sẵn sàng?” -> Tôi muốn biết khi nào bữa trưa bắt đầu.

từ câu trực tiếp thì tương lai đơn chuyển sang câu gián tiếp: lùi thì câu gián tiếp phải là thì tương lai trong quá khứ, giữ nguyên mệnh đề với từ để hỏi dạng: từ để hỏi + S + V + O.

Question 19: How do you use this software? -> Do you know _____?

A. how you use this software

B. how to use this software

C. how this software uses

Dịch: “Bạn sử dụng phần mềm này như thế nào?”-> Bạn có biết cách để sử dụng phần mềm này không?

Cấu trúc chung cho hỏi cách thức của hành động là “how to V”.

Question 20: “Where can I get my car fixed?” -> Excuse me, could you tell me _____?

A. where I can get my car fixed?

B. where I could get my car fixed?

Dịch: “ Cho tôi hỏi chỗ sửa xe ô tô ở đâu ạ?” -> Xin lỗi, làm ơn chỉ cho tôi chỗ sửa xe ô tô với ạ?

câu trực tiếp sử dụng động từ khuyết thiếu “can”, khi chuyển sang câu gián tiếp phải chuyển “can” thành dạng quá khứ “could”, và giữ nguyên dạng thức có từ để hỏi: where + S + V(lùi thì)

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 14

Question 1: He answered the phone _____.

- A. sudden
- B. suddenly**

Dịch: Anh ta bất chợt trả lời điện thoại.

trạng từ theo sau tân ngữ của động từ chính

Question 2: There is a lot of _____ interference on the line.

- A. noisy**
- B. noisily

Dịch: Trong hàng mọi người chen lấn gây ồn.

tính từ đứng trước danh từ bổ nghĩa cho danh từ đó.

Question 3: Thank you for returning my call so _____.

- A. quick
- B. quickly**

Dịch: Cảm ơn vì đã nhanh chóng gọi điện lại cho tôi.

trạng từ đứng sau động từ thường "return".

Question 4: I am calling because the changes seem very _____.

- A. importantly
- B. important**

Dịch: Quan trọng.

tính từ thường theo động từ nối *seem* để miêu tả trạng thái của một vật hay một người nào đó.

Question 5: Sorry, but I can't write that _____.

- A. fast**
- B. fastly

Dịch: Rất lấy làm tiếc, tôi không thể nào viết bài đó nhanh được.

trạng từ theo sau ngay tân ngữ của động từ "write".

Question 6: She sounded very _____ on the phone.

- A. angrily
- B. angry**

Dịch: Cô ấy có vẻ tức khi nghe điện.

Tính từ theo sau động từ nối *sound* nhằm miêu tả trạng thái của một vật hay một người nào đó.

Question 7: The boy skipped _____ down the road to school.

- A. happy
- B. happily**

Dịch: Cậu bé tung tăng trên con đường tới trường.
trạng ngữ theo sau động từ thường chỉ hành động.

Question 8: It was _____ packaged and wrapped in pretty, recycled paper.

- A. nicely**
- B. nice

Dịch: Nó được gói rất đẹp bằng mảnh giấy tái chế nhỏ.
trạng từ đứng trước và bổ nghĩa cho động từ chính

Question 9: All goes _____, and after some time he feels relaxed enough to go for a walk.

- A. good
- B. well**

Dịch: Mọi thứ vẫn tiếp diễn như vốn có, và sau một lúc anh ấy cảm thấy thư giãn để đi bộ.
trạng từ đứng sau động từ.

Question 10: Andy doesn't often work _____.

- A. hardly
- B. hard**

Dịch: Andy không thường xuyên làm việc chăm chỉ.

Hardly: trạng từ tần suất, mang nghĩa **hầu như không**

Question 11: She planned their trip to Greece very _____.

- A. carefully**
- B. careful

Dịch: Cô ấy đã lên kế hoạch đi du lịch tới Hy Lạp rất cẩn thận.
trạng ngữ bổ nghĩa cho động từ "plan".

Question 12: She speaks very _____.

- A. quietly**
- B. quiet

Dịch: Cô ấy nói rất khẽ.

trạng từ đứng trước tính từ bổ nghĩa cho động từ chính trong câu

Question 13: Turn the stereo down. It's too _____.

- A. loudly
- B. loud**

Dịch: Vặn nhỏ loa dàn xuống. Nó âm quá.

Sau **to be** dùng tính từ.

Question 14: Children should be cared for by a _____ family.

- A. normally
- B. normal**

Dịch: Những đứa trẻ nên được nuôi dưỡng trong gia đình nề nếp.
tính từ đứng trước danh từ làm bổ ngữ

Question 15: Jane is _____ because her job is _____.

- A. bored-bored
- B. boring-boring
- C. boring-bored
- D. bored-boring**

Dịch: Jane chán nản vì công việc quá tẻ nhạt.

phân từ quá khứ (-ed) có chức năng tính từ miêu tả trạng thái, tính chất của người và phân từ hiện tại (-ing) miêu tả trạng thái, tính chất của vật.

Question 16: Mai has lived in London for five years so she speaks _____.

- A. perfect English
- B. perfectly English**
- C. English perfect
- D. English more perfect

Dịch: Mai đã sống ở London được 5 năm nên cô ấy nói thành thạo tiếng Anh.

Trạng ngữ bổ nghĩa cho động từ: Dạng đúng trạng ngữ của tính từ “perfect” là “perfectly”

Question 17: Mr. Davis doesn't work here _____. He left about 6 months ago.

- A. any long
- B. some long
- C. any longest
- D. any longer**

Dịch: Davis không làm việc ở đây nữa. Anh ấy đã rời đi cách đây 6 tháng.

“any longer” được dùng trong câu phủ định và thường được đặt cuối câu với nghĩa “không còn nữa”

Question 18: We didn't go out because it was raining _____.

- A. heavy
- B. heavily**
- C. heavier
- D. heavilier

Dịch: Chúng tôi không đi ra ngoài bởi trời mưa to.

trạng từ theo sau và bổ nghĩa cho động từ

Question 19: The driver of the car was _____ in the accident.

- A. serious injured
- B. seriously injured**
- C. serious injuredly

Dịch: Người lái xe đã bị thương rất nặng trong vụ tai nạn.
trạng từ đứng trước và bổ nghĩa động từ chính

Question 20: I don't like this coffee because it tastes very _____.

- A. strength
- B. strong**
- C. strongly
- D. strengthly

Dịch: Tôi không thích loại cafe này bởi vị của nó đắng quá.

tính từ thường theo sau động từ nối để miêu tả trạng thái của một vật hay một người nào đó.

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 15

Question 1: bad - _____ - the worst

- A. badder
- B. worse**
- C. bader

Dịch: tệ, xấu - tệ hơn - tệ nhất

so sánh hơn đặc biệt của tính từ ngắn “bad” không thêm đuôi “er” như thông thường mà ở dạng “worse”

Question 2: little - less - _____.

- A. the littlest
- B. the most little
- C. the least**

Dịch: ít - ít hơn - ít nhất

sánh hơn nhất của tính từ “little” có dạng đặc biệt là: the least

Question 3: _____ - more - the most.

- A. Many
- B. Both A and C**
- C. Much

Dịch: nhiều - nhiều hơn - nhiều nhất

tính từ “many/ much” có dạng so sánh hơn nhất đặc biệt cần ghi nhớ là “the most” và so sánh hơn là “more”

Question 4: expensive - more expensive - _____ expensive.

- A. the
- B. the most**
- C. most

Dịch: đắt - đắt hơn - đắt nhất

dạng so sánh hơn nhất chung của tính từ dài là: the + most + tính từ dài

Question 5: There was a storm yesterday. Today, the weather’s _____ (beautiful)

- A. more than beautiful
- B. the most
- C. more beautiful**

Dịch: Hôm qua có bão, hôm nay thời tiết đẹp hơn rồi.

dạng so sánh hơn với tính từ dài: S + to be + more + tính từ dài + than + danh từ/ đại từ.

Question 6: Which one of the three books do you think is _____ (interesting) ?

- A. most
- B. more
- C. the most**

Dịch: Trong ba cuốn sách này, bạn nghĩ cuốn nào hay nhất?

dạng so sánh hơn nhất của tính từ dài là: the most + tính từ dài + N

Question 7: She cannot sing _____ but she can play the piano beautifully.

- A. good
- B. best
- C. goodly
- D. well**

Dịch: Cô ấy không thể hát hay nhưng có thể chơi piano giỏi.

trạng ngữ đặc biệt của “good” là “well”. Thêm đó, tuân thủ quy tắc song song giữa 2 mệnh đề: sing well - play beautifully

Question 8: Our friends are more _____ than us.

- A. difficult
- B. intelligent**
- C. easy
- D. tall

Dịch: Bạn của chúng tôi thông minh hơn chúng tôi.

có 2 đối tượng so sánh: our friends - us, cấu trúc chung của so sánh hơn với tính từ dài là: S + to be + more + tính từ dài + than + danh từ/ đại từ

Question 9: Diana was much taller _____ Charles.

- A. like
- B. as
- C. than**
- D. to

Dịch: Diana cao hơn nhiều so với Charles.

trước đó có tính từ ngắn dạng so sánh hơn “taller”, theo cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn: S + to be + tính từ ngắn + -er + than + danh từ/ đại từ

Question 10: This exercise is not difficult. It's (easy) _____ I expected.

- A. easier than**
- B. more easier
- C. most easiest

Dịch: Bài tập này không khó. Nó dễ hơn tôi tưởng.

“easy” là tính từ ngắn, áp dụng công thức so sánh hơn với tính từ ngắn cho 2 đối tượng:

S + to be + tính từ ngắn + -er + than + danh từ/ đại từ

Question 11: He has as _____ money as me.

- A. **much**
- B. many
- C. less
- D. more

Dịch: Anh ấy có nhiều tiền hơn tôi.

much dùng cho danh từ không đếm được

Question 12: He works as _____ days as his brother.

- A. few
- B. many
- C. much
- D. **both B and A**

Dịch: Anh ấy và anh trai của anh ấy làm việc ít/ nhiều giờ như nhau.

danh từ “days” ở dạng số nhiều đếm được, đứng trước nó là “many, few” theo công thức so sánh bằng: S + V + as + few/ much/ many/ little + danh từ đếm được/ không đếm được + as + noun/ pronoun

Question 13: I study much, I know lots of. -> _____.

- A. The more I study much, the more I know lots of.
- B. **The more I study, the more I know.**

Dịch: Tôi càng học nhiều tôi càng biết nhiều.

2 mệnh đề đều bắt đầu bằng so sánh hơn, song song về cấu trúc: The + từ so sánh hơn + S1 +V1, the + từ so sánh hơn + S2 +V2

Question 14: He is very good at _____. He can do sums more quickly than the other pupils in his class.

- A. English
- B. Literature
- C. **Maths**
- D. Geography

Dịch: Cậu ấy học rất giỏi toán. Cậu ấy có thể tính tổng nhanh hơn tất cả các học sinh trong lớp cậu ấy.

Question 15: He drinks much water, he becomes thirsty. -> _____.

- A. **The more water he drinks, the thirstier he becomes.**
- B. The more he drinks water, the more he becomes thirsty.

Dịch: Càng uống nhiều nước, anh ta càng thấy khát.

Cấu trúc so sánh kép: the + từ so sánh hơn(more/ less) (+N) S + V, the + từ so sánh hơn (more/ less) + S +V

Question 16: My English this term is _____ than that of last of that year.

- A. gooder
- B. better**
- C. good
- D. best

Dịch: Tiếng Anh của tôi kỳ này tốt hơn kỳ trước. tính từ “good” có dạng so sánh hơn đặc biệt là “better”, sau tính từ có “than” buộc trước đó phải là tính từ dạng so sánh hơn: S + to be + tính từ ngắn + er/ more + tính từ dài + than + noun/ pronoun

Question 17: He feels _____ than last year because his study results are _____.

- A. happy/ good
- B. happier/ gooder
- C. more happy/ more good
- D. happier/ better**

Dịch: Anh ấy cảm thấy vui hơn năm ngoái bởi kết quả học tập tốt hơn. dạng so sánh hơn đặc biệt của tính từ “happy” là “happier” đứng trước “than”

Question 18: Nam can speak Chinese _____ than Minh.

- A. Fluent
- B. more fluent
- C. more fluently**
- D. fluently

Dịch: Nam có thể nói tiếng Trung thành thạo hơn Minh.

“fluently” là trạng từ dài nên dạng so sánh của nó phải có “more + adv + than” khi động từ chính so sánh là “speak”

Question 19: The country is _____ than the city.

- A. quieter
- B. more quiet**
- C. more quietly
- D. quietlier

Dịch: Vùng quê yên tĩnh hơn thành phố.

sau chỗ trống có “than” nên tính từ trước đó phải ở dạng so sánh hơn, “quiet” là tính từ dài, động từ chính so sánh trong câu là “to be” nên câu này phải ở dạng so sánh với tính từ: S + to be + more + tính từ dài + than + noun/ pronoun

Question 20: The blue shirt is as _____ as the red one.

- A. more long
- B. long**
- C. longer
- D. longest

Dịch: Áo sơ mi xanh dài bằng áo sơ mi đỏ.

“as...as” dấu hiệu so sánh bằng: S + to be + as + tính từ + as + danh từ/ đại từ

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 16

Question 1: I can't deal _____ this problem.

- A. out
- B. with**
- C. in

Dịch: Tôi không thể giải quyết vấn đề này.

to deal with a problem: giải quyết một vấn đề

to deal out sth: phân phát, phân phối cái gì

to deal in sth: buôn bán cái gì

Question 2: His children never go to school _____ Sunday.

- A. for
- B. with
- C. in
- D. on**

Dịch: Bọn trẻ nhà anh ấy không bao giờ đi học vào chủ nhật.

On: giới từ chỉ thời gian đứng trước ngày, thứ

For: giới từ chỉ nguyên do

With: giới từ thường mang nghĩa "với"

In: giới từ chỉ địa điểm, thời gian (theo sau là năm, tháng)

Question 3: She is very good _____ English.

- A. at**
- B. to
- C. on
- D. for

Dịch: Cô ấy rất giỏi tiếng anh.

to be good at sth: giỏi cái gì

to be good to sb: tử tế với ai hoặc to be good to do sth: tốt để làm gì

to be good for sth: có lợi cho việc gì

Question 4: I think you should complain _____ the manager about the bad service.

- A. for
- B. to**
- C. of
- D. with

Dịch: Tôi nghĩ bạn nên phàn nàn với quản lý về chất lượng dịch vụ kém.

to complain to sb at/ about sth: kêu ca, phàn nàn với ai về việc gì.

to complain of sth: kể lại, trình bày

Question 5: Jack is looking _____ the children while his wife is in hospital.

- A. over
- B. at
- C. after**
- D. for

Dịch: Jack chăm sóc các con trong khi vợ anh ấy nằm viện.

to look after sb: chăm sóc ai, theo ai

to look over sth: kiểm tra, bỏ qua cái gì

to look at sb/ sth: nhìn ngắm ai/ xem xét việc gì

to look for sth: tìm kiếm, chờ

Question 6: You live _____ London, don't you?

- A. by
- B. in**
- C. with
- D. on

Dịch: Bạn sống ở London đúng không?

to live in somewhere: trú tại đâu

to live by sth: kiếm sống bằng gì

to live with sb: sống chung với ai

to live on sth: sống nhờ vào cái gì

Question 7: There is no chance of selling the goods _____ that price.

- A. on
- B. at**
- C. for
- D. to

Dịch: Không còn cơ hội bán hàng với giá đó nữa.

to sell at + giá: bán với giá

to be sold on sth/ sb : yêu thích cái gì/ ai

to sell at/ for sth: bán cái gì

to sell sth to sb: bán cái gì cho ai

Question 8: He's talking _____ the phone.

- A. about
- B. to
- C. on**
- D. in

Dịch: Anh ấy đang nói chuyện điện thoại.

to talk on the phone: nói chuyện điện thoại

to talk about sth: bàn về việc gì

to talk to sb: nói chuyện với ai

Question 9: My house is next _____ the post office.

- A. at
- B. to**
- C. in
- D. on

Dịch: Nhà tôi gần bưu điện.

to be next to sth/ somewhere: gần cái gì/ chỗ nào

Question 10: I don't get on very well _____ him.

- D. to
- E. with**
- F. for

Dịch: Tôi xung khắc với anh ta.

to get on well with sb: sống hòa thuận với ai

Question 11: The glass is full _____ water.

- A. of**
- B. in
- C. with

Dịch: Chiếc ly đầy nước.

to be full of sth: tràn đầy cái gì

in full (đứng cuối câu): toàn bộ

Question 12: She reminds me _____ my mother.

- A. with
- B. to
- C. of**
- D. by

Dịch: Cô ấy khiến tôi nhớ về mẹ của mình.

to remind sb of sth/ sb: gợi nhớ cho ai về điều gì/ ai

to remind sb to do sth: nhắc ai làm gì

Question 13: I will stay in New York _____ about three weeks.

- A. for**
- B. during
- C. since
- D. at

Dịch: Anh ấy sẽ ở New York khoảng 3 tuần.

for + khoảng thời gian

Question 14: He seemed very bored _____ life.

- A. about
- B. of
- C. with**
- D. to

Dịch: Dường như anh ấy đã từng chán nản về cuộc sống.

to be bored with sth: buồn chán về điều gì

to be bored to death: buồn đến chết mất

Question 15: Shall we go for a picnic tomorrow? - It depends _____ the weather.

- A. in
- B. on**
- C. at

Dịch: Chúng ta sẽ đi picnic vào ngày mai chứ? - Còn xem thời tiết thế nào nữa.

to depend on sth: phụ thuộc, nhờ vào cái gì

Question 16: People nowadays are interested _____ saving money and natural resources.

- A. on
- B. with
- C. in**
- D. to

Dịch: Bây giờ, mọi người đều mong muốn tiết kiệm tiền và nguồn tự nhiên. to be

interested in sb/ sth: quan tâm đến ai, cái gì

to be interested to do sth: hứng thú làm gì

Question 17: I am sorry. I wasn't paying close attention _____ what you said.

- A. to**
- B. for
- C. with

Dịch: Rất xin lỗi tôi đã không thật sự chú ý tới những gì anh nói.

to pay attention to sth: chú ý tới điều gì

for the attention of sb: gửi cho ai (ở đầu thư)

Question 18: Have you had much experience _____ computers?

- A. about
- B. at
- C. for
- D. on**

Dịch: Bạn có nhiều kinh nghiệm về máy tính lắm đúng không?

to have experience on sth: có kinh nghiệm về việc gì

Question 19: Can you tell me how many chapters this book consists _____?

- A. of
- B. in
- C. with

Dịch: Có thể cho mình biết quyển sách này gồm có bao nhiêu chương không?

to consist of sth: gồm có cái gì

to consist in sth: cốt là ở điều gì

to consist with sth: phù hợp với cái gì

Question 20: Some people are very _____ of traveling by air.

- A. worried
- B. excited
- C. afraid
- D. interested

Dịch: Một vài người rất ngại khi đi du lịch bằng máy bay.

to be afraid of doing sth/ sth: ngại, sợ làm gì/ điều gì

to be worried about sb/ sth: lo lắng về ai/ điều gì

to be interested in doing sth/ sth = to be excited in doing sth/ sth: hứng thú làm việc gì/ điều gì.

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 17

Question 1: My father waters this flower every morning. -> This flower _____ every morning by my father.

- A. was watered
- B. is watered**
- C. will be watered

Dịch: Bông hoa này được bố tôi tưới mỗi sáng.

câu cần chuyển ở thì hiện tại đơn khi chuyển sang dạng bị động cần giữ nguyên thì theo dạng thức: S(vật chịu tác động) + is/ are + động từ dạng quá khứ phân từ.

Question 2: George is getting _____ Lisa.

- A. marry with
- B. marry to
- C. married with
- D. married to**

Dịch: George sắp kết hôn với Lisa.

Cấu trúc: to get married to sb: Kết hôn với ai đó.

Question 3: Someone was cleaning the room when I arrived.

- A. The room cleaned when I arrived.
- B. The room was being cleaned when I arrived**
- C. The room was cleaned when I arrived.
- D. The room was cleaning when I arrived

Dịch: Khi tôi đến thì căn phòng đang được dọn dẹp.

dạng bị động của thì quá khứ tiếp diễn là: S (vật chịu tác động) + was/ were + being + PII

Question 4: They built this house 100 years ago.

- A. This house was built 100 years ago.**
- B. This house was being built 100 years ago.
- C. This house being built 100 years ago.
- D. This house built 100 years ago.

Dịch: Ngôi nhà này đã được xây cách đây 100 năm.

Dạng bị động của thì quá khứ đơn là: S (vật bị tác động) + was/ were + PII

Question 5: He has made no mistakes in his composition.

- A. His composition has made no mistakes.
- B. No mistakes have made in his composition.
- C. No mistakes have been made in his composition.**
- D. A & C are correct.

Dịch: Không hề có một lỗi nào trong bài soạn của anh ấy.

Dạng bị động của thì hiện tại hoàn thành là: S (vật chịu tác động) + has/ have + been + PII.

Question 6: “When can I have my car back?” “I think it’ll _____ late this afternoon.”

- A. finish
- B. be finished**
- C. have finished
- D. be finish

Dịch: Bao giờ tôi có thể lấy xe? Nó sẽ được sửa xong muộn là chiều nay.

cấu trúc dạng bị động của thì tương lai đơn: S + will be + PII

Question 7: You mustn’t use this machine after 5.30.

- A. This machine mustn’t be used after 5.30.**
- B. This machine mustn’t used after 5.30.
- C. You mustn’t be used this machine after 5.30.
- D. A & C are correct.

Dịch: Bạn không được phép dùng cái máy này sau 5h30’.

dạng bị động đúng của câu sử dụng động từ khiếm khuyết là: S(vật bị tác động) + must be + PII. Nếu ở dạng bị động phủ định ta thêm “not” sau động từ khiếm khuyết

Question 8: Mary is cutting a cake with a sharp knife.

- A. A cake is cut with a sharp knife by Mary.
- B. A cake is being cut with a sharp knife by Mary.**
- C. A sharp knife is cut with a cake by Mary.

Dịch: Mary đang dùng con dao sắc cắt bánh.

dạng bị động của thì hiện tại tiếp diễn là: S (vật bị tác động) + is/ are + being + PII

A sai vì: Câu này là dạng bị động của thì hiện tại đơn không phải của thì hiện tại tiếp diễn như yêu cầu

C sai vì: Trong câu bị động này, vật chịu tác động “cut” là “a cake” không phải “a sharp knife”. Thêm đó, câu này là dạng bị động của thì hiện tại đơn không phải của thì hiện tại tiếp diễn như yêu cầu

Question 9: The teacher is going to tell a story.

- A. A story be told by the teacher.
- B. A story is going to tell by the teacher.
- C. A story is going to be told by the teacher.**
- D. A story is going to tell the teacher.

Dịch: Câu chuyện sẽ được kể bởi giáo viên.

dạng bị động của thì tương lai gần là: S (vật chịu tác động) + to be + going to + be + PII

Question 10: “_____ about the eight o’clock flight to Chicago?” - “Not yet.”

- A. Has been an announcement made
- B. Has an announcement made
- C. Has an announcement been made**
- D. Has been made an announcement

Dịch: Chuyến bay lúc 8h tới Chicago đã được thông báo chưa? - Vẫn chưa ạ.

dạng nghi vấn bị động của thì hiện tại hoàn thành là: Has/ have + S(vật chịu tác động) + been + PII?

Question 11: People believe that red is the symbol of luck.

- A. Red believes people to be the symbol of luck.
- B. It is believed that red is the symbol of luck.
- C. Red is believed to be the symbol of luck.
- D. Both B and C**

Dịch: Mọi người tin màu đỏ là biểu tượng của sự may mắn.

dạng bị động đặc biệt với: It is believed that = People believe that hoặc S (vật chịu tác động) + to be + believed (said, expected, suggested,..) + to be + N/ Adj

Question 12: This exercise may _____ with a pencil.

- A. be written**
- B. be to write
- C. be writing
- D. write

Dịch: Bài tập này có thể được làm bằng bút chì.

dạng bị động trong câu có sử dụng động từ khuyết thiếu là: S(vật, việc chịu tác động) + may be + PII

Question 13: How can they open this safe?

- A. How can this safe is opened?
- B. How can this safe opened?
- C. How can this safe be opened?**

Dịch: Cái két này được mở như thế nào?

Dạng bị động nghi vấn của câu có sử dụng động từ khuyết thiếu “ can “ là: (từ lấy thông tin) Can + S(vật, việc chịu tác động) + be + PII?

Question 14: She advised me to sell that house.

- A. I am advised to sell that house.
- B. I advised her to sell that house.
- C. I was advised to sell that house.**
- D. She was advised to sell that house.

Dịch: Cô ấy khuyên tôi bán ngôi nhà đó đi.

“I” là người chịu tác động của hành động “advise - khuyên”, cấu trúc chung cho dạng bị động ở thì quá khứ đơn là: S(người, vật chịu tác động) + was/ were + P2

Question 15: She helps me to do all the difficult exercises.

- A. **I am helped to do all the difficult exercises.**
- B. I am helped her to do all the difficult exercises.
- C. I help her to do all the difficult exercises.

Dịch: Cô ấy giúp tôi làm tất cả các bài tập khó.

“I” là người chịu tác động của hành động “help”, khi câu hiện tại có động từ chính là “help” chuyển sang dạng bị động là: S(người chịu tác động) + is/ are + P2 + to do sth.

Question 16: You should give us this information.

- A. We should give you this information.
- B. **We should be given this information.**
- C. This information should give us.

Dịch: Bạn nên cung cấp cho chúng tôi thông tin này.

dạng bị động có sử dụng động từ khuyết thiếu “should” là: S(người, vật chịu tác động) + should be + P2

A sai vì: đây là câu chủ động dạng: S + should + V + O

C sai vì: chủ ngữ chỉ vật không thể làm chủ của hành động

Question 17: No one has cleaned the floor for weeks.

- A. The floor has been cleaned by someone for weeks.
- B. **The floor hasn't been cleaned for weeks.**
- C. The floor hasn't cleaned for weeks.

Dịch: Vài tuần nay không một ai lau sàn nhà.

Dạng bị động của thì hiện tại hoàn thành là: S (vật, việc chịu tác động) + has/ have + been + P2

Question 18: _____ this work _____ before you went to Paris?

- A. Will - have been done
- B. Has - been done
- C. **Had - been done**
- D. Will - be done

Dịch: Việc này đã được làm trước khi tôi tới Paris chưa?

Mệnh đề sau “before” ở quá khứ đơn, mệnh đề sau nó phải ở dạng quá khứ hoàn thành (một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ). Dạng bị động của thì quá khứ hoàn thành là: S (vật, việc chịu tác động) + had been + P2

Question 19: Let the children _____ taken to the cinema.

- A. to
- B. be**
- C. to be
- D. being

Dịch: Hãy để cho bọn trẻ được xem phim

Cấu trúc “ let sb/st + V (nguyên thể)

Question 20: The police stopped us on our way to school.

- A. We were stopped by the police on our way to school.**
- B. We stopped by the police on our way to school.
- C. We stopped the police on our way to school.

Dịch: Chúng tôi đã bị cảnh sát chặn trên đường tới trường,

Dạng bị động của thì quá khứ đơn là: S (vật, người) + was/ were + P2

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 18

Question 1: Everybody _____ on time for class.

- A. is
- B. are
- C. have been
- D. were

Dịch: Mọi người đều đến lớp học đúng giờ.

danh từ số ít đứng sau “each, every” hay danh từ/ đại từ số nhiều sau “each of” đều hợp với động từ số ít

Question 2: There _____ some bills for you to pay.

- A. is
- B. are**
- C. has been
- D. was

Dịch: Bạn cần thanh toán một vài hóa đơn.

“there is/ are” được dùng để chỉ sự tồn tại của người hoặc vật tại một nơi nào đó. Động từ số ít khi danh từ theo sau nó là số nhiều và ngược lại

Question 3: Neither Bill nor his children _____ going to the play tonight.

- A. is
- B. are**

Dịch: Tối nay cả Bill và các con của anh ấy đều không đi xem kịch.

Động từ chia theo **his children**

Question 4: This information about taxes _____ helpful.

- A. are
- B. is**
- C. has

Dịch: Thông tin về thuế thật hữu ích.

chủ ngữ “information” là danh từ số ít không đếm được -> động từ chia ở dạng số ít, đây là sự việc hiển nhiên

Question 5: English _____ difficult to me.

- A. was taken
- B. has been taken
- C. are
- D. is**

Dịch: Tiếng Anh rất khó đối với tôi.

English là danh từ chỉ môn học

Question 6: The committee _____ already reached a decision.

- A. has
- B. have

Dịch: Hội đồng đã đi đến thống nhất một quyết định.

danh từ tập hợp theo sau là động từ số ít khi chỉ 1 nhóm người hoặc 1 tổ chức.

Question 7: A number of reporters _____ at the conference yesterday.

- A. was
- B. were
- C. are

Dịch: Có rất nhiều người phóng viên tại hội thảo hôm qua.

A number of = “Một số những ...”, đi với danh từ số nhiều, động từ chia ở số nhiều.

Question 8: My mother and father _____ for the same company.

- A. is going to work
- B. work
- C. works
- D. has worked

Dịch: Bố và mẹ tôi làm cùng một công ty.

2 danh từ/ đại từ nối với nhau bởi liên từ “and” chỉ 2 đối tượng khác nhau thì động từ theo sau phải ở chia ở dạng số nhiều.

Question 9: The picture of the soldiers _____ back many memories.

- A. bring
- B. brings

Dịch: Bức tranh về những người lính gợi nhớ về rất nhiều kỷ niệm.

chủ ngữ chính của động từ là “the picture” – số ít -> động từ chia theo sau phải ở dạng số ít “brings”

Question 10: Most of the mountain peaks in the Himalayan range _____ with snow the year around.

- A. cover
- B. is covered
- C. covers
- D. are covered

Dịch: Quanh năm, hầu hết những đỉnh núi trên dãy Himalaya đều được tuyết bao phủ.

thì của động từ được chia phụ thuộc vào thành phần cụm danh từ theo sau “most of the”, danh từ số nhiều -> động từ chia số nhiều: mountain peaks là danh từ số nhiều

Question 11: The United States of America _____ of fifty separate states.

- A. are consisting
- B. is consisting
- C. consists**
- D. consist

Dịch: Nước Mỹ gồm 50 bang.

danh từ chỉ địa danh tuy có hình thức số nhiều “s” nhưng ngụ ý số ít nên chỉ hợp với động từ số ít.

Question 12: Two hours _____ too long to wait, don't you think?

- A. are
- B. is**
- C. were
- D. was

Dịch: 2 tiếng là quá dài để chờ đợi, bạn có nghĩ vậy không?

Tất cả các danh từ chỉ thời gian, tiền bạc, số đo, ... khi được đề cập đến như một thể thống nhất thì đều được xem là một danh từ số ít. Do đó các động từ và đại từ theo sau chúng phải ở ngôi thứ 3 số ít.

Question 13: Either Geography or Mathematics _____ fascinating.

- A. are
- B. is**
- C. were

Dịch: Một trong 2 môn địa lý, toán thật thú vị.

Động từ chia theo Mathematics.

Question 14: Mr. Robbins, accompanied by his wife and children _____ tonight.

- A. arrived
- B. arrive
- C. is arriving**

Dịch: Tối nay, Robbins cùng với vợ và những đứa con của anh ấy sẽ đến.

Động từ chia theo Mr.Robbins

Question 15: Seven dollars _____ too much to pay for that shirt.

- A. is**
- B. are
- C. were
- D. have been

Dịch: Trả 7 đôla cho chiếc áo sơ mi là quá đắt.

Tất cả các danh từ chỉ thời gian, tiền bạc, số đo, ... khi được đề cập đến như một thể thống

nhất thì đều được xem là một danh từ số ít. Do đó các động từ và đại từ theo sau chúng phải ở ngôi thứ 3 số ít.

Question 16: None of the students _____ the exam that.

- A. is finishing
- B. are finishing
- C. have finished**
- D. has finished

Dịch: Chưa một học sinh nào hoàn thành bài kiểm tra.

sau **None of the** là một danh từ số nhiều thì động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số nhiều.

Question 17: The majority of people _____ him to be innocent.

- A. believes
- B. believe**
- C. is believing
- D. are believing

Dịch: Hầu hết mọi người đều tin anh ta vô tội.

danh từ theo sau cụm “the majority of” là số nhiều -> động từ chia số nhiều và ngược lại.

Question 18: Writing many letters _____ her happy.

- A. have made
- B. make
- C. makes**
- D. are making

Dịch: Việc viết thật nhiều thư khiến cô ấy hạnh phúc.

Khi V-ing dùng làm chủ ngữ thì động từ cũng phải chia ở ngôi thứ 3 số ít.

Question 19: The young _____ the future in their hand.

- A. have**
- B. has
- C. is having
- D. are having

Dịch: Thanh niên nắm chắc tương lai trong tay họ. the tính từ chỉ 1 lớp người gồm nhiều cá thể -> động từ theo sau chia ở số nhiều

Question 20: “The world is flat _____ an amusing book.

- A. have been
- B. has been
- C. is**
- D. are

Dịch: “Thế giới phẳng” là một cuốn sách thú vị.

“The world is flat” là tên một cuốn sách - danh từ riêng -> động từ chia số ít

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 19

Question 1: If you _____ my bike, I _____ you with the Maths homework.

- A. repair/ will help
- B. repairs/ will help
- C. will repair/ help

Dịch: Nếu bạn sửa xe cho tôi, tôi sẽ giúp bạn làm bài tập toán.

câu điều kiện loại 1 diễn đạt điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai: IF + S + V(e/es) + O, S + will + V.

Đáp án B. repairs/ will help không đúng vì “you” là chủ ngữ số nhiều ở thì hiện tại đơn nên “repair” giữ nguyên dạng

Đáp án C sai vì: Thì trong mệnh đề chứa “if” không được phép chia ở thì tương lai đơn, câu điều kiện loại 1 dạng: If + thì hiện tại đơn, thì tương lai

Question 2: We _____ John if we'd known about his problems.

- A. will help
- B. helped
- C. would have helped

Dịch: Nếu chúng tôi biết khó khăn của anh ấy, chúng tôi đã giúp.

đây là câu điều kiện loại 3 trái với thực tế ở quá khứ: If + S + had + p2, S + would/ should/ could + have + p2

Question 3: Would you go out more often if you _____ so much in the house?

- A. don't have to do
- B. didn't have to do
- C. hadn't had to do

Dịch: Bạn sẽ thường xuyên ra ngoài hơn nếu bạn không phải làm nhiều việc nhà chứ?

Đây là cấu trúc quen thuộc của câu điều kiện loại 2 không có thực ở hiện tại: If + S + V(ed), S + would/ should/ could + V

Question 4: If I _____ (find) a \$100 bill on the street, I would keep it.

- A. had found
- B. find
- C. found

Dịch: Nếu tôi nhặt được 100 đô la trên đường, tôi sẽ giữ lại nó.

diễn đạt giả thuyết trái với hiện tại dùng câu điều kiện loại 2: S + would/ could/ should + v, if S + V(ed)

Question 5: If they _____ new batteries, their camera would have worked correctly.

- A. use
- B. had used**
- C. used

Dịch: Nếu họ thay pin mới vào thì chiếc camera của họ đã chạy tốt.

đây là dạng đúng của câu điều kiện loại 3: S + had + P2, S + would/ could/ should + have P2 diễn tả hành động, sự việc không có thực trong quá khứ

Question 6: It's good that Ann reminded me about Tom's birthday. I _____ (forget) if she hadn't reminded me.

- A. would have forgotten**
- B. will forget
- C. forget

Dịch: May quá Ann nhắc tôi về sinh nhật của Tom. Nếu cô ấy không nhắc tôi đã quên rồi. mệnh đề chứa "if" chia ở thì quá khứ hoàn thành, theo cấu trúc câu điều kiện loại 3 mệnh đề còn lại phải ở dạng: would have + P2

Question 7: I'm sure she _____ (understand) if you explained the situation to her.

- A. would have understood
- B. will understand
- C. would understand**

Dịch: Tôi chắc chắn nếu bạn giải thích cho cô ấy trường hợp đó cô ấy sẽ hiểu.

mệnh đề chứa "if" được chia ở thì quá khứ, mệnh đề còn lại theo cấu trúc của câu điều kiện loại 2 không có thực ở hiện tại sẽ là: If S + V-ed, S + would + V

Question 8: Many people would be out of work if that company _____ (close) down.

- A. close
- B. closed**
- C. closes

Dịch: Rất nhiều người thất nghiệp nếu công ty đó đóng cửa.

mệnh đề chứa "if" phải được chia ở thì quá khứ, mệnh đề còn lại theo cấu trúc của câu điều kiện loại 2 không có thực ở hiện tại sẽ là: If S + V-ed, S + would + V

Question 9: If she sold her car, she _____ (not/get) much money for it.

- A. would not get**
- B. will not get
- C. don't get

Dịch: Nếu cô ấy bán xe cũng không được nhiều tiền.

mệnh đề chứa "if" ở thì quá khứ đơn, theo cấu trúc câu điều kiện loại 2, mệnh đề còn lại theo dạng: If S + V-ed + O, S + would/ could/ should + V

Question 10: Would George be angry if I _____ (take) his bicycle without asking?

- A. took
- B. take
- C. had taken

Dịch: George có giận không nếu tôi lấy xe đạp của cậu ấy mà không hỏi?

Mệnh đề chính ở dạng would V nên câu này là câu điều kiện loại 2: S + would + V, if S + V-ed + O

Question 11: If you _____ a minute, I'll come with you.

- A. had waited
- B. waited
- C. wait

Dịch: Nếu bạn đợi tôi 1 phút thì tôi sẽ đi cùng bạn.

Từ mệnh đề chính, ta thấy đây là câu điều kiện loại 1: If S + V(s/es), S + will + V

Question 12: Do you think there would be less conflict in the world if all people _____ the same language?

- A. spoke
- B. speak
- C. had spoken
- D. will speak

Dịch: Bạn có nghĩ rằng thế giới sẽ ít xung đột khi tất cả mọi người nói chung một ngôn ngữ không?

mệnh đề không chứa "if" ở dạng "would V", mệnh đề còn lại theo câu điều kiện loại 2 dạng: If S + V-ed, S + would V diễn đạt điều kiện không có thực ở hiện tại.

Question 13: If I _____ you, I _____ do that.

- A. am/ will
- B. were/ would
- C. were/ will
- D. had been/ would

Dịch: Nếu là bạn tôi đã làm việc đó rồi.

đây là câu điều kiện không có thật ở hiện tại dạng 2: : If S + V-ed, S + would V

Question 14: If I go shopping, I _____ some food.

- A. buy
- B. would have bought
- C. would buy
- D. will buy

Dịch: Nếu đi mua sắm tôi sẽ mua ít thức ăn.

Đây là câu điều kiện loại 1: If S + V(s/es), S + will + V

Question 15: Unless you _____ all of my questions, I can't do anything to help you.

- A. answer
- B. answered
- C. are answering
- D. would answer

Dịch: Nếu bạn không trả lời được tất cả câu hỏi của tôi, tôi sẽ không thể làm bất cứ gì giúp bạn.

Unless = If ... not, tương đương với cấu trúc câu điều kiện loại 1

Question 16: Had you told me that this was going to happen, I _____ it.

- A. hadn't believe
- B. don't believe
- C. would have never believed
- D. can believe

Dịch: Nếu bạn nói cho tôi biết chuyện này sẽ xảy ra, tôi sẽ không bao giờ tin.

dạng đảo ngữ của câu điều kiện loại 3: If S + had + P2, S + would have + P2 = Had + S + P2, S + would have + P2

Question 17: _____ you study harder, I won't pass the final exam.

- A. if not
- B. unless
- C. without
- D. if

Dịch: Nếu bạn không học chăm chỉ hơn, bạn sẽ không qua được kỳ thi đâu.

Unless = If.....not, tương đương với cấu trúc câu điều kiện loại 1

Question 18: If he had gone abroad, she would have let you know.

- A. Had gone she abroad
- B. Had she gone abroad
- C. Because she had gone abroad
- D. While she had gone abroad

Dịch: Nếu anh ta đi nước ngoài, anh ta sẽ cho bạn biết.

dạng đảo ngữ của câu điều kiện loại 3: Had + S + P2, S + would + V = If S + had + P2, S + would V diễn đạt ý trái với thực tế trong quá khứ và hiện tại.

Question 19: I shouldn't go there at night, if I _____ you.

- A. be
- B. am
- C. was
- D. were

Dịch: Tôi sẽ không tới đó vào buổi tối nếu tôi là bạn.

Dạng câu điều kiện loại 2.

Question 20: If I lived nearer the centre, I wouldn't be always late.

A. Was I to live nearer the centre, I wouldn't be always late.

B. Were I to live nearer the centre, I wouldn't be always late.

C. Because I lived nearer the centre, I wouldn't be always late.

Dịch: Nếu tôi sống ở gần trung tâm hơn thì không lúc nào cũng trễ như vậy.

câu điều kiện 2 dạng đảo nếu trong câu không có động từ “were” thì mượn “were” và dùng “to V”.

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 20

Question 1: Jeffrey Richards spent a large amount of money starting a personal fossil collection _____ later became the foundation of our national geological museum.

- A. what
- B. which**
- C. who
- D. when

Dịch: Jeffrey Richards đã tiêu tốn rất nhiều tiền với bộ sưu tập hóa thạch của riêng mình. Bộ sưu tập ấy sau này là khởi nguồn của bảo tàng địa chất quốc gia.

Vì “a personal fossil collection” là danh từ chỉ vật --> đại từ quan hệ của nó là “which”

A sai vì: “what” không phải là đại từ quan hệ.

C sai vì: Chủ ngữ mà đại từ quan hệ thay thế cho là chủ ngữ chỉ vật nên không dùng “who”.

D sai vì: “When” là đại từ quan hệ chỉ nơi chốn mà chủ ngữ cần thay thế chỉ vật.

Question 2: The company, _____ suffered a big loss due to poor management, made a successful comeback last year.

- A. in which
- B. in that
- C. that
- D. which**

Dịch: Công ty mà đã phải chịu tổn thất lớn do sự lãnh đạo không sáng suốt đã trở lại thành công vào năm ngoái.

Trong câu này, đại từ quan hệ “which” làm chủ ngữ, thay thế cho “The company”.

A sai: Vì “in which” không thể làm chủ ngữ.

B sai vì: “that” không đi cùng giới từ, hơn nữa, “in that” cũng không thể đứng làm chủ ngữ trong câu.

C sai vì: Trong câu có dấu phẩy, không dùng được “that”.

Question 3: After the speech, _____ lasted for almost two hours; everyone proceeded to the conference room for a meeting.

- A. that
- B. which**
- C. when
- D. It

Dịch: Sau bài phát biểu kéo dài gần 2 tiếng đồng hồ, mọi người tiến đến phòng hội thảo để dự lễ kỉ niệm.

Trong câu này, đại từ quan hệ "which" làm chủ ngữ, thay thế cho "The speech". Hơn nữa, trong câu có dấu phẩy nên không dùng "that" được.

C sai vì chủ ngữ là một danh từ chỉ vật, không phải là một từ chỉ nơi chốn.

D sai vì "It" không dùng làm đại từ quan hệ.

Question 4: The hall _____ the conference about retirement policies will be held is located in the office across from the shopping center.

A. in where

B. when

C. in which

D. which

Dịch: Hội trường nơi hội nghị về chính sách hưu trí sắp được diễn ra ở ngay gần khu mua sắm.

Khi động từ kèm theo giới từ trong mệnh đề quan hệ thì giới từ đó đứng trước đại từ quan hệ.

A sai vì: "Where" không dùng với giới từ

B sai vì: "The hall" không phải là từ chỉ thời gian nên không dùng "when" thay thế được.

D sai vì: khi "which" dùng là đại từ quan hệ chỉ nơi chốn, phải có giới từ "in" đứng trước.

Question 5: This is the house _____ I lived when I first came to the US.

A. in where

B. where

C. which in

D. which

Dịch: Đây là ngôi nhà tôi đã sống khi mới đặt chân đến Mỹ.

"where" là đại từ quan hệ chỉ nơi chốn, thay thế cho "the house"

C sai vì: "which" đi với giới từ thì giới từ phải đứng trước "which"

Question 6: The family _____ was burnt in the fire was immediately given a suite in a hotel.

A. whose house

B. that house

C. which house

D. the house of them

Dịch: Gia đình có nhà bị hỏa hoạn đã được cấp một phòng ở khách sạn.

Đại từ quan hệ "whose" có vai trò chỉ sự sở hữu, bổ nghĩa cho chủ ngữ "the family".

B sai vì: "that" không phải là đại từ quan hệ chỉ sở hữu.

C sai vì: "which" không dùng làm đại từ quan hệ chỉ sở hữu.

D sai vì: "the house of them" không phải là một đại từ quan hệ

Question 7: My friend eventually decided to get divorced, _____ upsets me a lot.

- A. why
- B. which**
- C. who
- D. that

Dịch: Bạn tôi cuối cùng đã quyết định ly dị. Điều này khiến tôi cảm thấy rất buồn.

“Which” làm chủ ngữ trong câu, ở đây, ” which” thay thế cho cả mệnh đề trước dấu phẩy.

Question 8: Twenty percent of the people _____ were surveyed said that they were very satisfied with the product and would buy it again.

- A. where
- B. which
- C. who**
- D. them

Dịch: 20% những người được khảo sát cho rằng họ cảm thấy hài lòng với sản phẩm và sẽ mua tiếp.

“who” là đại từ thay thế cho chủ ngữ chỉ người “people”.

Question 9: The reason _____ I have continued to work for that company is the job security.

- A. why**
- B. which
- C. that
- D. at which

Dịch: Lý do tôi tiếp tục làm ở công ty là sự bảo đảm của công việc.

Đại từ “why”, dùng để chỉ lý do, thay thế cho “the reason”.

Question 10: The house _____ I grew up has just renovated.

- A. in that
- B. which
- C. that
- D. where**

Dịch: Ngôi nhà nơi tôi lớn lên nay đã được xây lại.

Đại từ quan hệ “where” dùng để thay thế cho danh từ chỉ nơi chốn “the house”.

A sai vì: “that” không đi cùng giới từ

B sai vì: “which” khi muốn dùng như đại từ quan hệ chỉ nơi chốn, phải có giới từ “in” đứng trước

C sai vì: “that” không phải là đại từ quan hệ chỉ nơi chốn.

Question 11: Frank Smith, _____ son works for us, can provide an estimate.

- A. that
- B. whose**
- C. which
- D. whom

Dịch: Frank Smith, người có con trai làm việc cho chúng tôi, có thể cung cấp thông tin sơ bộ.

“Whose” có vai trò làm đại từ quan hệ chỉ sự sở hữu, dùng “whose” ở đây vì sau vị trí của “whose” là một danh từ do danh từ trước sở hữu.

Question 12: What’s the name of the person _____ first landed on the moon?

- A. who**
- B. which
- C. whom
- D. whose

Dịch: Tên của người đầu tiên đặt chân lên mặt trăng là gì?

“The person” là một danh từ chỉ người, có vai trò làm chủ ngữ trong câu nên dùng “Who” làm đại từ quan hệ thay thế.

C sai vì: “Whom” không phải là đại từ quan hệ làm chủ ngữ.

Question 13: Experts all agree that dreams _____ great anxiety and stress are called nightmare.

- A. when cause
- B. whom cause
- C. cause
- D. which cause**

Dịch: Các nhà khoa học đều đồng tình rằng những giấc ngủ gây cho ta cảm giác lo lắng, mệt mỏi được gọi là ác mộng.

“Dreams” là một danh từ và có vai trò làm chủ ngữ, nên dùng đại từ quan hệ “which” thay thế.

Question 14: At last they were able to tow up the man and his car _____ crashed down the hill.

- A. whose
- B. who
- C. that**
- D. which

Dịch: Cuối cùng thì họ cũng kéo được người đàn ông và cái xe của ông ta sau khi lao xuống vực.

“The man and his car” là cả danh từ chỉ người lẫn danh từ chỉ vật nên dùng “that” thay thế. C, D sai vì: chủ ngữ trong mệnh đề này là cả người và vật nên không chỉ dùng nguyên “who” hoặc “which” được.

Question 15: Recommend me a nice restaurant _____ we can have an Italian dinner.

- A. where
- B. which
- C. in where
- D. in that

Dịch: Hãy gợi ý cho tôi một nhà hàng tuyệt vời nơi tôi có thể thưởng thức một bữa tối kiểu Ý.

“Restaurant” là danh từ chỉ nơi chốn nên dùng đại từ quan hệ “where” để thay thế.

Question 16: The book _____ author is now being shown in the news has become a bestseller.

- A. that
- B. whose
- C. which
- D. whom

Dịch: Quyển sách mà tác giả của nó đang hiện trên mặt báo đã trở thành quyển sách bán chạy nhất.

“Whose” là đại từ quan hệ chỉ sở hữu, “whose author” trong câu này dịch là tác giả của cuốn sách đó.

Question 17: I could not remember the person about _____ you told me, so I could not talk to him.

- A. whom
- B. which
- C. that
- D. who

Dịch: Tôi không thể nhớ ra người mà bạn bảo tôi, vì thế tôi không thể nói với anh ta được. Dùng “whom” là đại từ quan hệ chỉ tân ngữ, “that” không được dùng với giới từ.

Question 18: New York is a place _____ people of many different cultures live and work together.

- A. in that
- B. which
- C. in where
- D. where

Dịch: New York là nơi quy tụ rất nhiều người đến từ các nền văn hóa khác nhau.

“Place” là từ chỉ nơi chốn nên dùng “where” thay thế

Question 19: Traveling on holiday, _____ I love to do, can be very expensive.

- A. where
- B. that
- C. which**
- D. when

Dịch: Du lịch vào kì nghỉ, việc mà tôi rất thích, có vẻ sẽ rất đắt.

“Which” đứng sau dấu phẩy, dùng thay thế cho cả mệnh đề “Traveling on holiday”.

Question 20: My favorite month is always February _____ we celebrate Valentine’s Day and Presidents’ Day.

- A. where
- B. when**
- C. why
- D. which

Dịch: Tôi rất yêu thích tháng 2 vì tháng đó có lễ Tình nhân và ngày tổng thống.

“February” là danh từ thời gian, nên dùng đại từ quan hệ “when” để thay thế.

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 21

Question 1: A woman _____ told all her husband's personal secrets.

- A. was angry at her husband
- B. angry at her husband**
- C. she angry at her husband

Dịch: 1 người phụ nữ vì giận chồng đã nói hết bí mật của anh chồng ra

Đây là dạng giản lược của mệnh đề quan hệ, trong đó, đại từ quan hệ và to be đã được giản lược đi.

A không đúng vì trong một câu tiếng Anh không thể có 2 động từ mà không có dấu phẩy “,” hoặc liên từ “and”

C không đúng vì trong một câu không có 2 chủ ngữ mà không có dấu phẩy.

Question 2: A man _____ found himself face to face with her on stage.

- A. was trashing his girlfriend
- B. he trashing his girlfriend
- C. trashing his girlfriend**

Dịch: Một người đàn ông người đã xử tệ với bạn gái của mình nhận thấy mình đang đối diện với cô ấy trên sân khấu.

Đây là cách rút gọn của mệnh đề quan hệ. Khi mệnh đề quan hệ ở thể chủ động thì ta rút gọn như sau: Bỏ đại từ quan hệ, bỏ trợ động từ và chuyển động từ về dạng nguyên mẫu rồi thêm đuôi -ing.

Question 3: A man _____ met his brother for the first time on stage.

- A. separated from his brother at birth**
- B. was separated from his brother at birth
- C. he separated from his brother at birth

Dịch: Một người đàn ông người đã bị tách khỏi anh trai mình từ khi sinh ra đã gặp lại anh trai mình lần đầu tiên trên sân khấu.

Đây là cách rút gọn mệnh đề quan hệ ở thể bị động, dùng quá khứ phân từ (V-ed) và bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ.

Question 4: A man _____ was explaining how comfortable it was.

- A. he was wearing a skirt
- B. wearing a skirt**
- C. was wearing a skirt

Dịch: Người đàn ông mặc váy đang giải thích anh ta cảm thấy thoải mái thế nào khi mặc nó

Đây là cách rút gọn mệnh đề quan hệ ở thể chủ động, dùng hiện tại phân từ (V-ing) và bỏ đại từ quan hệ, trợ động từ.

Question 5: Today, the number of people _____ from AIDs is finally decreasing.

- A. died
- B. dying**
- C. they die

Dịch: Gần đây, số người chết vì AIDs cuối cùng đã giảm.

Đây là cách rút gọn trong mệnh đề quan hệ ở dạng chủ động, lược bỏ đại từ quan hệ và động từ chia thành dạng V-ing.

Question 6: The nurse _____ from Japan can speaking English well.

- A. which come
- B. who come
- C. coming**

Dịch: Cô y tá đến từ Nhật có thể nói tiếng Anh tốt.

Đây là dạng rút gọn mệnh đề quan hệ ở dạng chủ động, lược bỏ đại từ quan hệ và động từ chính chia thành V-ing.

A sai vì chủ ngữ được thay thế chỉ người, không dùng which được

B sai vì nurse là chủ ngữ ở ngôi thứ 3 số ít nên động từ phải chia thành comes

Question 7: Fifty years ago, many people _____ from Tuberculosis eventually died.

- A. who suffering
- B. suffering**
- C. suffered

Dịch: 50 năm trước, rất nhiều người mắc bệnh lao đã tử vong

Đây là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động, bỏ đại từ quan hệ đi và động từ chia thành dạng V-ing.

A sai vì sai đại từ quan hệ, động từ phải chia theo chủ ngữ mà đại từ quan hệ thay thế, không chia ở dạng V-ing

C sai vì đây là sự giảm lược mệnh đề quan hệ ở dạng chủ động nên động từ không thể chia thành V-ed

Question 8: Two men _____ told everyone exactly what they thought of her.

- A. married to the same woman**
- B. were married to the same woman
- C. they were married to the same woman

Dịch: 2 người đàn ông cưới cùng một cô vợ đều nói với mọi người những suy nghĩ giống nhau về cô ấy.

Đây là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ thể bị động, lược bỏ đại từ quan hệ và to be, động từ chia thành dạng V-ed

Question 9: A woman _____ told what it was like to live with her name.

- A. her also named Monica Lewinsky
- B. the woman also named Monica Lewinsky
- C. also named Monica Lewinsky**

Dịch: Một người phụ nữ cũng có tên là Monica Lewinsky kể về cuộc sống của cô ấy với cái tên này.

Đây là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ thể bị động, lược bỏ đại từ quan hệ và to be, động từ chia thành dạng V-ed

Question 10: Do you think that a person _____ around children in public should be cited?

- A. smoke
- B. who smoke
- C. smoking**

Dịch: Bạn có nghĩ là người hút thuốc xung quanh trẻ em tại nơi công cộng nên bị xử phạt không?

Đây là dạng giản lược mệnh đề quan hệ ở thể chủ động, giản lược đi đại từ quan hệ và động từ chia thành V-ing.

Question 11: A mother-in-law _____ called her “an undeserving pig”.

- A. she jealous of her daughter-in-law
- B. she is jealous of her daughter-in-law
- C. jealous of her daughter-in-law**

Dịch: Một bà mẹ chồng vì ghen tị với con dâu đã gọi cô ấy là “đồ con lợn”

Đây là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ trong đó có chứa to be và tính từ, có thể lược bỏ đại từ quan hệ và to be đi, giữ lại tính từ.

Question 12: A man _____ was talking about how unfair the law is.

- A. arrested for smoking marijuana**
- B. arresting for smoking marijuana
- C. he was arrested for smoking marijuana

Dịch: Người đàn ông bị bắt vì tội hút cần sa đang kêu rằng luật pháp chẳng công bằng tí nào.

Đây là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ thể bị động, lược bỏ đại từ quan hệ và to be đi, động từ chia thành dạng V-ed

B sai vì Đây là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ thể bị động nên động từ không thể được chia dạng v-ing

Question 13: The book _____ is mine.

- A. who is on the table
- B. on the table**
- C. is on the table

Dịch: Quyển sách ở trên bàn là của tôi

Đây là dạng rút gọn mệnh đề quan hệ có chứa một ngữ giới từ, ta lược bỏ đại từ quan hệ và to be đi.

A sai vì the book là danh từ chỉ vật, không dùng đại từ quan hệ who để thay thế được.

C sai vì trong câu tiếng Anh không thể có hai động từ mà không có dấu phẩy hay từ "and" ngăn cách.

Question 14: Everyone _____ can play football all day.

- A. which is interested in football
- B. is interesrtded in football
- C. interested in football**

Dịch: Bất cứ ai có hứng thú với bóng đá có thể chơi nó cả ngày.

Đây là dạng rút gọn mệnh đề quan hệ trong đó chứa một tính từ, ta rút gọn đại từ quan hệ và to be.

Question 15: The cat _____ is named Teddy.

- A. under the table**
- B. is under the table
- C. who is under the table

Dịch: Chú mèo nằm dưới gầm bàn tên là Teddy.

Đây là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ có chứa ngữ giới từ, đại từ quan hệ và to be được giản lược.

C sai vì chủ ngữ được thay thế là vật nên không thể dùng who.

Question 16: The study said that children _____ pre-school often had more colds.

- A. attend
- B. attending**
- C. attended

Dịch: Nghiên cứu cho rằng trẻ đi học mẫu giáo thường bị cảm nhiều hơn.

Đây là dạng rút gọn mệnh đề quan hệ thể chủ động, lược bỏ đại từ quan hệ và động từ chia thành dạng V-ing.

Question 17: A healthy diet _____ fruit and fibre will decrease one's risk of cancer.

- A. that include
- B. included
- C. including**

Dịch: Một thực đơn bổ dưỡng gồm hoa quả và chất xơ sẽ làm giảm nguy cơ ung thư. Đây là dạng rút gọn mệnh đề quan hệ thể chủ động, lược bỏ đại từ quan hệ và chia động từ thành V-ing.

Question 18: The film _____ in 1989 is about the wild animals.

- A. made
- B. which made
- C. making

Dịch: Bộ phim được sản xuất năm 1989 là về động vật hoang dã.

Đây là dạng giản lược của mệnh đề quan hệ dạng bị động, lược bỏ đại từ quan hệ và to be, động từ chia thành V-ed

B sai vì đây là mệnh đề quan hệ giản lược thể bị động nên phải có to be trước made

Question 19: Senior citizens _____ active tend to live longer, happier lives.

- A. is keeping
- B. keeping
- C. kept

Dịch: Những người cao tuổi mà còn năng động thì sống lâu và khỏe mạnh hơn.

Đây là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ +thể chủ động, lược bỏ đại từ quan hệ và chia động từ thành dạng V-ing.

Question 20: The man _____ reading books has been arrested because he stole some books from the shop.

- A. fond of
- B. be fond of
- C. which is fond of

Dịch: Người đàn ông thích đọc sách vừa bị bắt vì tội lấy trộm sách của cửa hàng.

Đây là dạng rút gọn mệnh đề quan hệ trong đó có chứa tính từ, đại từ quan hệ và to be được lược đi.

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 22

Question 1: John asked me _____.

- A. where was my wallet
- B. where my wallet was**
- C. where is my wallet

Dịch: John đã hỏi tôi chiếc ví của tôi ở đâu.

mệnh đề danh ngữ làm tân ngữ trong câu, trật tự các từ trong mệnh đề danh ngữ luôn tuân theo trật tự trong câu trần thuật cho dù mệnh đề chính là câu hỏi.

A và C sai vì: trật tự các từ trong mệnh đề danh ngữ luôn tuân theo trật tự trong câu trần thuật cho dù mệnh đề chính là câu hỏi: **từ để hỏi + S + V** (chia theo thì)

Question 2: _____ he will attend the meeting is certain.

- A. That**
- B. What
- C. Whether
- D. Which

Dịch: Việc anh ấy tham dự cuộc họp là chắc chắn.

“that” là liên từ phụ thuộc trong mệnh đề danh ngữ với nghĩa “rằng”

B sai vì: liên từ phụ thuộc trong mệnh đề danh ngữ “What, Which, ...” có nghĩa “cái gì, điều gì”

C sai vì: liên từ phụ thuộc trong mệnh đề danh ngữ “whether” thường đứng giữa ngăn cách mệnh đề chính và mệnh đề danh ngữ, có nghĩa “liệu rằng, liệu có hay không”

D sai vì: liên từ phụ thuộc trong mệnh đề danh ngữ “What, Which, ...” có nghĩa “cái gì, điều gì”

Question 3: Do you remember _____ he came? - Yes, I do. He came by train.

- A. where
- B. when
- C. how**
- D. that

Dịch: Bạn có nhớ anh ấy đi gì đến không? - Có ạ. Anh ấy đi bằng tàu.

liên từ phụ thuộc trong mệnh đề danh ngữ mang nghĩa: thế nào, bằng phương tiện gì

Question 4: Energy is _____ makes things work.

- A. what**
- B. that
- C. where

Dịch: Năng lượng là cái khiến mọi thứ hoạt động.

mệnh đề danh ngữ là bổ ngữ cho chủ ngữ, liên từ phụ thuộc “what” có nghĩa “cái mà”

Question 5: She got angry with _____ was against her opinion.

- A. whom
- B. whoever**
- C. what

Dịch: Cô ấy đã tức giận với bất kỳ ai phản lại ý kiến của cô ấy.

mệnh đề danh ngữ làm tân ngữ của giới từ, liên từ phụ thuộc trong mệnh đề danh ngữ mang nghĩa bất cứ ai

Question 6: It's not yet clear _____ will be chosen to go abroad.

- A. that
- B. whom
- C. who**

Dịch: Không rõ ai sẽ được chọn đi nước ngoài.

liên từ phụ thuộc trong mệnh đề danh ngữ mang nghĩa: ai, chỉ người

A sai vì: liên từ phụ thuộc trong mệnh đề danh ngữ mang nghĩa: rằng, là rằng

B sai vì: liên từ phụ thuộc trong mệnh đề danh ngữ mang nghĩa: chỉ người ở vị trí tân ngữ của hành động không phải chủ ngữ

Question 7: _____ I have will be yours soon or later.

- A. no matter what
- B. whatever**
- C. that
- D. whether

Dịch: Bất cứ cái gì tôi có trước sau gì cũng là của bạn.

liên từ phụ thuộc trong mệnh đề danh ngữ làm chủ ngữ

A sai vì: **No matter + who/what/which/where/when/how + Subject + verb** (thì hiện tại): Dù có... đi chăng nữa... thì

D sai vì: liên từ phụ thuộc trong mệnh đề danh ngữ mang nghĩa: liệu có hay không

Question 8: _____ we go swimming every day _____ us a lot of good.

- A. If/ do
- B. That/ do
- C. That/ does**
- D. If/ does

Dịch: Việc chúng tôi đi bơi hàng ngày khiến chúng tôi khỏe mạnh lên nhiều.

Liên từ phụ thuộc “that” trong mệnh đề danh ngữ mang nghĩa: là rằng việc, mệnh đề danh ngữ làm chủ ngữ, động từ chia theo “that” luôn ở số ít

Question 9: Can you make sure ____ the gold necklace?

- A. where has Alice put
- B. where Alice has put**
- C. where Alice had put

Dịch: Bạn có biết chắc Alice vừa đặt chiếc dây chuyền vàng ở đâu không?

điển tả hành động vừa xảy ra trước thời điểm nói và vẫn liên quan tới hiện tại, trật tự các từ trong mệnh đề danh ngữ theo trật tự của câu trần thuật cho dù mệnh đề chính là câu hỏi: từ để hỏi + S + V (chia theo thì)

Question 10: ____ I accept award or refuse it is none of your business.

- A. Whether**
- B. Even though
- C. When

Dịch: Liệu tôi có chấp nhận giải thưởng hay không, nó cũng không phải là việc của bạn. liên từ phụ thuộc trong mệnh đề danh ngữ mang nghĩa: liệu có hay không

Question 11: He often thinks of ____ he can do more for his country.

- A. how
- B. what**
- C. that

Dịch: Anh thường nghĩ về việc anh ấy có thể làm gì nhiều hơn nữa cho nước nhà.

mệnh đề danh ngữ là tân ngữ của giới từ, với liên từ phụ thuộc mang nghĩa: cái gì, điều gì

Question 12: All the books are here. You may borrow ____ you like.

- A. that
- B. what
- C. whichever**
- D. which

Dịch: Tất cả sách ở đây. Bạn có thể mượn bất cứ quyển nào bạn thích.

liên từ phụ thuộc trong mệnh đề danh ngữ mang nghĩa: bất cứ cái gì

Question 13: We could hardly understand _____.

- A. what the man is talking
- B. what was the man talking about
- C. what the man is talking about**

Dịch: Chúng tôi khó có thể hiểu được người đàn ông đó đang nói gì.

trật tự các từ trong mệnh đề danh ngữ luôn tuân theo trật tự trong câu trần thuật cho dù mệnh đề chính là câu hỏi: từ để hỏi + S + V (chia theo thì)

Question 14: _____ is that I've promised to make friends with the dishonest girl.

- A. All what I really regret most
- B. What that I regret most
- C. What I regret most**

Dịch: Điều mà tôi hối tiếc nhất là hứa làm bạn với một con bé dối trá.
mệnh đề danh ngữ làm chủ ngữ

A sai vì: thừa "all", mệnh đề danh ngữ làm chủ ngữ.

B sai vì: thừa liên từ phụ thuộc "that"

Question 15: This is _____ the river has been polluted.

- A. why**
- B. what
- C. whether
- D. that

Dịch: Đây là lý do tại sao con sông bị ô nhiễm.

liên từ phụ thuộc trong mệnh đề danh ngữ mang nghĩa: tại sao

Question 16: Can you point out _____ two radios are the best?

- A. whether
- B. which**
- C. that

Dịch: Bạn có thể chỉ cho tôi 2 chiếc đài nào tốt nhất không?

liên từ phụ thuộc trong mệnh đề danh ngữ mang nghĩa: cái nào

Question 17: I asked her in English _____ she is, and she told me _____ she was an actress.

- A. who/ that**
- B. who/ -
- C. what/ --
- D. what/ what

Dịch: Tôi hỏi cô ấy bằng tiếng Anh là cô ấy làm gì, cô ấy nói cô ấy là diễn viên.

liên từ phụ thuộc trong mệnh đề danh ngữ mang nghĩa: ai, chỉ người

B sai vì: ô trống thứ 2 cần có liên từ phụ thuộc ngăn cách 2 mệnh đề

C và D sai vì: liên từ phụ thuộc trong mệnh đề danh ngữ mang nghĩa: cái gì

Question 18: The teacher said that the sun _____ in the East and _____ in the West.

- A. rose/ set
- B. rises/ sets**
- C. raised/ set
- D. raises/ sets

Dịch: Giáo viên đã nói: mặt trời mọc ở hướng Đông và lặn ở phía Tây.
đây là sự thật hiển nhiên được chia ở thì hiện tại đơn giản, và dùng chuẩn với nội động từ “rise”

A sai vì: đây là sự thật hiển nhiên được chia ở thì hiện tại đơn giản, và dùng chuẩn với nội động từ “rise”

C và D sai vì: không dùng ngoại động từ trong trường hợp này

Question 19: I’m sure _____ he finished the task on time yesterday.

A. whether

B. that

C. which

Dịch: Tôi tin chắc hôm qua anh ấy đã hoàn tất công việc kịp tiến độ.
liên từ nối 2 mệnh đề

Question 20: The students are interested in finding out _____ they can have a new teacher.

A. how far

B. how often

C. how long

D. how soon

Dịch: Tụi học trò quan tâm xem bao lâu nữa chúng sẽ có giáo viên mới.
“how soon - hỏi bao lâu nữa”

A sai vì: hỏi bao xa

B sai vì: hỏi về tần suất

C sai vì: hỏi bao lâu

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 23

Question 1: When I _____ him tomorrow, I will ask him.

- A. see
- B. will see
- C. saw

Khi diễn tả hành động diễn ra ở tương lai, mệnh đề chính ở thì tương lai thì mệnh đề trạng ngữ phải ở thì hiện tại đơn.

Dịch: Ngày mai lúc tôi gặp anh ta, tôi sẽ hỏi anh ta.

Question 2: Yesterday, after he _____ breakfast, he got ready to go to work.

- A. had
- B. had had**
- C. have

Mệnh đề chính dùng thì quá khứ, diễn tả hành động xảy ra sau hành động trong mệnh đề trạng ngữ nên mệnh đề trạng ngữ phải chia động từ ở thì quá khứ hoàn thành.

Dịch: Ngày hôm qua, sau khi anh ta ăn sáng thì anh ta đã sẵn sàng làm việc.

Question 3: As soon as the taxi _____, we were able to leave the airport.

- A. had arrived
- B. arrive
- C. arrived**

Hai hành động trong hai mệnh đề diễn ra cùng một lúc mà động từ trong mệnh đề chính chia ở thì quá khứ đơn nên động từ trong mệnh đề trạng ngữ cũng phải chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch: Ngay khi taxi đến thì chúng ta cũng có thể rời khỏi sân bay được.

Question 4: I am going to wait right here until Jessica _____.

- A. came
- B. comes**
- C. will come

Mệnh đề chính ở thì tương lai nên mệnh đề trạng ngữ phải chia ở thì hiện tại đơn.

Dịch: Tôi sẽ chờ cho đến khi Jessica đến.

Question 5: They tried to find _____ the monkey lives.

- A. where**
- B. in which
- C. when

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn nên chọn “where”.

Dịch: Họ cố gắng tìm ra nơi con khỉ sống.

Question 6: _____ she is late for the lesson; she gets bad mark for the essay.

- A. So that
- B. Because**
- C. Although

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân, kết quả, nên dùng "because" trong mệnh đề trạng ngữ.

Dịch: Vì cô ấy đi học muộn nên bài tiểu luận của cô ấy bị điểm kém.

Question 7: _____ the shop keeper didn't pay attention to the shop, two thieves stole some clothes.

- A. Where
- B. Since**
- C. As if

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân nên chọn "since".

Dịch: Do người trong cửa hàng không để ý nên hai tên trộm đã ăn trộm một ít quần áo trong cửa hàng.

Question 8: _____ she got uplate, she missed the train.

- A. Whenever
- B. So that
- C. Seeing that**

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân nên chọn "seeing that".

Dịch: Do dậy muộn nên cô ấy bị lỡ tàu.

Question 9: The man died _____ he got a serious disease.

- A. as**
- B. although
- C. where

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân nên chọn "as".

Dịch: Người đàn ông đã tử vong do mắc bệnh quá nặng

Question 10: They stared at me _____ I were a very strange person.

- A. so that
- B. as if**
- C. although

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ cách thức nên dùng "as if".

Dịch: Họ nhìn chăm chăm vào tôi như thể tôi là người lạ vậy.

Question 11: He screamed _____ he saw a ghost.

- A. whenever
- B. as if**
- C. because

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ cách thức nên dùng ‘‘As if’’.

Dịch: Anh ta hét lên như là gặp ma vậy.

Question 12: The librarian arranges the books according to their content _____ people can find them easily.

- A. so that
- B. since
- C. when

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích nên dùng ‘‘so that’’.

Dịch: Người quản thủ thư viện sắp xếp sách theo nội dung để cho mọi người dễ tìm.

Question 13: Many people gathered in front of the building _____ they could see the President clearly.

- A. as if
- B. where
- C. in order that

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích nên dùng ‘‘in order that’’.

Dịch: Rất nhiều người tập trung trước tòa nhà để có thể nhìn rõ vị tổng thống.

Question 14: Tom hasn't seen his best friend _____ he moved to this city.

- A. so that
- B. since
- C. because

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, mệnh đề chính ở thì hiện tại hoàn thành nên chọn ‘‘since’’. (sau ‘‘since’’, động từ chia ở thì quá khứ đơn).

Dịch: Anh ta không gặp bạn thân nhất từ khi anh ta chuyển đến thành phố này.

Question 15: She signed the contract _____ she found some points that she was till confused

- A. although
- B. because
- C. as if

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản nên dùng ‘‘although’’.

Dịch: Cô ấy ký hợp đồng dù thấy có vài điểm vẫn chưa hiểu rõ.

Question 16: The company makes very big profit, _____ the workers still have low salary.

- A. so that
- B. because
- C. but

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản nên dùng ‘‘but’’.

Dịch: Công ty có lãi lớn nhưng công nhân vẫn bị trả lương rất thấp.

Question 17: Her company was bankrupt _____ the country suffered from the Economic crisis.

- A. because
- B. so that
- C. although

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân nên dùng "because".

Dịch: Công ty của cô ấy đã bị phá sản do cuộc khủng hoảng kinh tế.

Question 18: It was raining _____ they were discussing about the solution to the problem of air pollution.

- A. before
- B. while
- C. still

Hai mệnh đề trong câu này diễn tả hai hành động xảy ra cùng một thời điểm nên dùng "while".

Dịch: Lúc trời đang mưa thì họ cũng đang thảo luận để tìm ra giải pháp cho vấn đề ô nhiễm không khí.

Question 19: _____ the exercises are very hard, they still do well.

- A. Because
- B. Even though
- C. So that

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản nên dùng "Even though".

Dịch: Mặc dù bài tập rất khó nhưng họ vẫn làm rất tốt.

Question 20: I want to see him _____ he comes back.

- A. but
- B. as if
- C. as soon as

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian nên dùng "as soon as".

Dịch: Tôi muốn gặp anh ta ngay khi anh ta trở về.

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 24

Question 1: Don't go out _____ you've finished your work.

- A. until
- B. as
- C. while

Chọn "until" vì hai hành động trong câu này không diễn ra cùng lúc.

Dịch: Đừng có ra ngoài cho đến khi bạn xong việc.

B, C sai vì "as" và "while" chỉ hai hành động diễn ra song song, mà ý trong câu này là hai hành động không diễn ra cùng một lúc.

Question 2: The weather was bad, _____ they still went for the trip.

- A. but
- B. and
- C. as well as

Câu này, hai mệnh đề có ý tương phản lẫn nhau, dùng liên từ "but" để nối.

Dịch: Thời tiết xấu nhưng họ vẫn đi.

B và C sai, vì trong câu này, hai mệnh đề có ý tương phản nên không dùng liên từ "and" và "as well as"

Question 3: He is good at not only maths _____ physics.

- A. yet
- B. and
- C. but also

"Not only.....but also" là cấu trúc cố định, dùng để chỉ ý phụ thêm, bổ sung.

Dịch: Anh ấy không chỉ giỏi toán mà còn giỏi cả môn vật lý nữa.

Question 4: Be quick, _____ you may miss the first part of the film.

- A. or
- B. so
- C. but

Hai mệnh đề trong câu này chỉ ý lựa chọn nên chọn liên từ "or".

Dịch: nhanh lên không thì bạn sẽ bỏ lỡ phần đầu bộ phim đấy.

Question 5: The food was not very good; _____ I was very hungry so I ate it up.

- A. while
- B. however
- C. as well as

Hai mệnh đề trong câu này có ý tương phản nhau nên dùng liên từ "however" chỉ ý tương phản.

Dịch: Dù đồ ăn không ngon lắm nhưng tôi đói quá nên ăn hết rồi.

Question 6: She is a good student, _____ she is very kind.

- A. but
- B. however
- C. besides**

Hai mệnh đề trong câu này có ý bổ sung cho nhau nên dùng liên từ "besides" để nối.

Dịch: Cô ấy là một sinh viên giỏi, bên cạnh đó lại rất tốt bụng.

Question 7: I hate apples _____ my mother likes them.

- A. or
- B. while**
- C. so

Hai mệnh đề trong câu này có quan hệ tương phản với nhau nên dùng liên từ chỉ thời gian "while".

Dịch: Trong khi tôi ghét táo thì mẹ tôi lại rất thích.

Question 8: I gave him a lot of money, _____ he had money to buy food for you.

- A. besides
- B. but
- C. so**

Hai mệnh đề trong câu này có ý chỉ kết quả nên dùng "so" làm liên từ.

Dịch: Tôi đã đưa anh ta nhiều tiền nên anh ta mới có tiền mua đồ ăn cho bạn.

Question 9: I love French, _____ he loves English.

- A. but also
- B. whereas**
- C. or

Hai mệnh đề trong câu này chỉ ý trái ngược nhau nên dùng liên từ chỉ sự trái ngược là "whereas".

Dịch: Tôi thích tiếng Pháp, trái lại, anh ta thích tiếng Anh.

Question 10: Many people have neither money _____ any jobs to earn their living.

- A. nor**
- B. and
- C. or

"Neithernor" là một cấu trúc cố định, "neither" chỉ đi cùng "nor" chứ không đi cùng các liên từ khác.

Dịch: Nhiều người không có tiền cũng chẳng có nghề nghiệp gì kiếm sống.

Question 11: He ate a lot of cakes, _____ he had a stomachache.

- A. so that
- B. consequently**
- C. however

Hai mệnh đề của câu này có quan hệ nguyên nhân kết quả nên chọn liên từ chỉ nguyên nhân kết quả “consequently” làm liên từ.

Dịch: Anh ta ăn rất nhiều bánh, kết quả là bị đau bụng.

Question 12: This is the second time he has met his cousin, _____, he can't remember his name.

- A. for
- B. nevertheless**
- C. and

Hai mệnh đề của câu này có quan hệ tương phản nên phải dùng liên từ chỉ sự tương phản “nevertheless”.

Dịch: Đây là lần thứ hai anh ta gặp anh họ của mình nhưng anh ta vẫn không nhớ tên của anh ấy.

Question 13: Nam gets a lot of good marks, _____ he is an intelligent student.

- A. whereas
- B. however
- C. for**

Hai mệnh đề của câu này có quan hệ nguyên nhân kết quả nên dùng liên từ chỉ nguyên nhân “for”.

Dịch: Nam có rất nhiều điểm cao vì anh ta là một sinh viên rất thông minh.

Question 14: Harry is very good at physics, _____, he plays football very well.

- A. moreover**
- B. consequently
- C. for

Hai mệnh đề của câu này có quan hệ bổ sung cho nhau nên dùng liên từ chỉ sự bổ sung “moreover”.

Dịch: Anh ta học Lý rất giỏi, hơn nữa còn chơi bóng rất hay.

Question 15: Nam likes to eat cucumbers, _____ his younger brother only likes apple.s

- A. besides
- B. while**
- C. as well as

Hai mệnh đề của câu này có quan hệ đối lập nhau nên dùng “while” làm liên từ.

Dịch: Nam thì thích ăn dưa chuột còn em trai anh ấy chỉ thích ăn táo thôi.

Question 16: _____ he _____ you must go to meet the teacher.

- A. **Either/or**
- B. Both/so
- C. Besides/and

“Either...or” là cấu trúc cố định, trong câu nói về sự lựa chọn.

Dịch: Bạn hoặc anh ta phải đi gặp thầy giáo.

B sai vì liên từ “both” không đi cùng “so”.

C sai vì “besides... and” không phải là một cấu trúc cố định, “besides” không đi cùng “and”

Question 17: She has tried her best, _____ she can't pass the exam.

- A. so that
- B. and
- C. **but**

Hai mệnh đề trong câu này có quan hệ tương phản nên dùng liên từ có quan hệ chỉ sự tương phản “but”.

Dịch: Cô ấy đã cố gắng hết sức rồi nhưng vẫn không thể vượt qua kỳ thi.

Question 18: You must be quick, _____ you will be late for the meeting.

- A. whereas
- B. so that
- C. **otherwise**

Hai mệnh đề của câu này có quan hệ hỗ trợ nhau về ý nghĩa nên dùng liên từ chỉ ý bổ sung ý nghĩa.

Dịch: Bạn phải nhanh lên không thì bạn bị muộn buổi họp đây.

Question 19: He is _____ very handsome but also very clever.

- A. **not only**
- B. both
- C. either

“Not only... but also” là cấu trúc cố định, vì vậy khi xuất hiện “but also” thì chỉ có “not only” thích hợp điền vào chỗ trống thôi.

Dịch: Anh ta không chỉ đẹp trai mà còn rất khéo léo.

Question 20: You should give up smoking, _____ you will catch lung cancer.

- A. so that
- B. **or**
- C. however

Hai mệnh đề của câu này có quan hệ lựa chọn nên chọn liên từ chỉ sự lựa chọn “or”.

Dịch: Bạn nên bỏ thuốc lá đi, nếu không thì bạn sẽ bị ung thư phổi đấy.

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 25

Question 1: We enjoy_____.

- A. dance
- B. dancing**
- C. to dance

Sau ‘enjoy’, động từ chia thành ‘V-ing’, làm tân ngữ cho động từ ‘enjoy’.

Dịch: Chúng tôi thích nhảy múa/khiêu vũ.

Question 2: Jane is good at_____.

- A. reading**
- B. read
- C. to read

Sau giới từ, động từ chia thành dạng hiện tại phân từ, làm tân ngữ cho giới từ đó.

Dịch: Jane có khả năng đọc tốt.

Question 3: I am crazy about_____.

- A. sing
- B. to sing
- C. singing**

Sau cụm giới từ, động từ chia thành hiện tại phân từ, làm tân ngữ cho cụm giới từ đó.

Dịch: Tôi cực thích hát.

Question 4: The man_____by the police has stolen a lot of cars.

- A. be arrested
- B. arrested**
- C. to arrest

Đây là dạng giản lược của mệnh đề quan hệ, bỏ đại từ quan hệ và ‘to be’ đi, động từ chia thành quá khứ phân từ hai.

Dịch: Người đàn ông vừa bị cảnh sát bắt đã trộm rất nhiều xe rồi.

Question 5: They have_____here for 3 years.

- A. living
- B. live
- C. lived**

Câu này dùng thì hiện tại hoàn thành, động từ sau ‘have’ chia thành quá khứ phân từ hai.

Dịch: Họ đã sống ở đây 3 năm rồi

Question 6: This is a very _____ film.

- A. interesting
- B. interested
- C. interest

Chỗ cần điền là một tính từ chỉ tính chất của sự vật, dùng hiện tại phân từ làm tính từ chỉ tính chất của sự vật.

Dịch: Đây là một bộ phim hay.

B sai vì chỗ cần điền là một tính từ chỉ tính chất của sự vật, không dùng quá khứ phân từ.
C sai vì chỗ cần điền là một tính từ chỉ tính chất của sự vật, không dùng động từ nguyên thể.

Question 7: They stop _____ after the speech.

- A. discussing
- B. discuss
- C. discussed

Sau động từ "Stop", động từ có hai dạng: "Stop + Ving": dừng việc gì đó lại, và "Stop + to V": dừng lại để làm việc gì đó. ở câu này là dừng việc thảo luận lại nên động từ chia "V-ing".

Dịch: Họ ngừng bàn tán sau buổi diễn thuyết.

Question 8: The only thing I want you to do is _____

- A. listen to me
- B. to listen to me
- C. listening to me

Đây là trường hợp hiện tại phân từ làm bổ ngữ cho chủ ngữ nên động từ phải chia "V-ing".

Dịch: Điều duy nhất tôi muốn bạn làm là lắng nghe những gì tôi nói

Question 9: _____ is the most common way to have good marks.

- A. working hard
- B. work hard
- C. worked hard

Khi động từ làm chủ ngữ trong câu, phải dùng hiện tại phân từ, chia thành "V-ing".

Dịch: Học tập chăm chỉ là cách phổ biến nhất để dành điểm cao.

Question 10: Many people were _____ when I entered the room.

- A. talking
- B. to talk
- C. talked

Câu này động từ chia ở thì quá khứ tiếp diễn, động từ chia thành hiện tại phân từ.

Dịch: Nhiều người đang nói chuyện khi tôi bước vào căn phòng

Question 11: _____ can help you have good health.

- A. To do morning exercises
- B. Doing morning exercises**
- C. Done morning exercises

Cụm “do morning exercises” trong câu này làm chủ ngữ trong câu nên phải chia ở dạng hiện tại phân từ.

Dịch: Tập thể dục buổi sáng sẽ giúp bạn khỏe mạnh.

Question 12: The book _____ last year has been lost.

- A. bought**
- B. be bought
- C. buying

Đây là mệnh đề quan hệ giản lược ở thể bị động, lược bỏ đại từ quan hệ và “to be”, động từ chia thành quá khứ phân từ.

Dịch: Quyển sách tôi mua năm ngoái bị mất rồi.

Question 13: The boy always likes _____ TV.

- A. watched
- B. watching**
- C. watch

“Watching” ở câu này là tân ngữ của động từ, chia ở dạng hiện tại phân từ.

Dịch: Cậu bé rất thích xem TV.

Question 14: Lan has been _____ him for 2 hours.

- A. waiting for**
- B. waite for
- C. to waite for

Câu này dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn, động từ chia ở dạng hiện tại phân từ.

Dịch: Lan đã chờ anh ấy 2 tiếng rồi.

Question 15: My friend is afraid of _____

- A. flied
- B. to fly
- C. flying**

Động từ ở đây là tân ngữ cho giới từ, phải chia ở dạng hiện tại phân từ.

Dịch: Bạn tôi rất sợ đi máy bay.

Question 16: Jane is good at _____.

- A. to speak English
- B. speaking English**
- C. spoken English

Động từ ở đây làm tân ngữ cho giới từ, chia ở dạng hiện tại phân từ

Dịch: Jane giỏi nói tiếng Anh.

Question 17: The man is _____ into the hospital.

- A. taken
- B. taking
- C. to take

Câu này dùng thể bị động, động từ chia ở dạng quá khứ phân từ

Dịch: Người đàn ông được đưa vào bệnh viện

Question 18: The house was _____ 30 years ago.

- A. built
- B. building
- C. to build

Câu này ở thể bị động, động từ chia ở dạng quá khứ phân từ

Dịch: Ngôi nhà này được xây 30 năm trước.

Question 19: She is an _____ girl.

- A. interest
- B. interesting
- C. to interest

“Interesting” ở đây có vai trò làm tính từ trong câu nên chia ở dạng hiện tại phân từ.

Dịch: Cô ấy là cô gái thú vị.

Question 20: The _____ boy doesn't know where to go.

- A. to abandon
- B. abandon
- C. abandoned

“abandoned” ở trong câu này có vai trò như một tính từ.

Dịch: Cậu bé bị bỏ rơi không biết phải đi đâu.

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH BÀI 26

Question 1: It's important that she _____ to take her medicine twice a day.

- A. remember
- B. remembering
- C. to remember

Trong câu giả định, sau tính từ "important", mệnh đề phải ở dạng giả định, bắt buộc có "that" và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to".

Dịch: Quan trọng là cô ấy nhớ uống thuốc 2 lần mỗi ngày.

Question 2: I suggest that Frank _____ the directions carefully before assembling the bicycle. He doesn't want the wheels to fall off while he is riding down a hill.

- A. reading
- B. to read
- C. read

Trong câu giả định với động từ "suggest", mệnh đề phải ở dạng giả định, bắt buộc có "that" và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to".

Dịch: Tôi nhắc Frank đọc kỹ hướng dẫn khi lắp cái xe đạp. Anh ấy không muốn bánh xe rơi ra khi lao dốc.

Question 3: Mrs. Finkelstein demanded that the heater _____ immediately. Her apartment was freezing.

- A. repaired
- B. be repaired
- C. repair

Trong câu giả định, sau động từ "demand", bắt buộc có "that" và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to". Trường hợp câu bị động, thì động từ sau chủ ngữ 2 chia "be + V(ed)"

Dịch: Bà Finkellestein yêu cầu sửa ngay cái lò sưởi. Căn hộ của bà ấy lạnh lắm rồi.

Question 4: It's vital that the United States _____ on improving its public education system. What we do now will affect our country for generations to come.

- A. focuses
- B. focus
- C. focusing

Trong câu giả định, sau các tính từ "vital", mệnh đề phải ở dạng giả định, bắt buộc có "that" và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to"

Dịch: Quan trọng là nước Mỹ tập trung vào cải tiến hệ thống giáo dục công lập. Những điều chúng ta làm hôm nay sẽ ảnh hưởng đến thế hệ tương lai.

Question 5: The monk insisted that the tourists _____ the temple until they had removed their shoes.

- A. not entering
- B. not to enter
- C. not enter**

Trong câu giả định với động từ “insist”, mệnh đề phải ở dạng giả định, bắt buộc có “that” và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ “to”. Ở dạng phủ định là “not” + V nguyên thể không có “to”

Dịch: Nhà sư nhất quyết không cho khách du lịch vào chùa nếu họ không cởi giày ra.

Question 6: I am not going to sit here and let her insult me. I demand that she immediately _____ for what she just said.

- A. apologize**
- B. apologizing
- C. to apologize

Trong câu giả định với động từ “demand”, mệnh đề phải ở dạng giả định, bắt buộc có “that” và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ “to”

Dịch: Tôi sẽ không ngồi đây để nghe cô ta xúc phạm mình. Tôi đề nghị cô ta phải xin lỗi về những gì cô ta vừa nói.

Question 7: Judy asked that we _____ her graduation ceremony next week.

- A. attended
- B. to attend
- C. attend**

Trong câu giả định với động từ “ask”, mệnh đề phải ở dạng giả định, bắt buộc có “that” và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ “to”.

Dịch: Judy yêu cầu chúng tôi đến dự lễ tốt nghiệp của cô ấy vào tuần sau.

Question 8: Was it really necessary that I _____ there watching you the entire time you were rehearsing for the play? It was really boring watching you repeat the scenes over and over again.

- A. sits
- B. am sitting
- C. be sitting**

Trong câu giả định, sau các tính từ “necessary”, mệnh đề phải ở dạng giả định, bắt buộc có “that” và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ “to”. Trong câu mệnh đề biểu thị tiếp diễn thì theo cấu trúc : “It’s + adj + that + S2 + be + V-ing”.

Dịch: Có thực sự cần thiết để tôi ngồi đây xem bạn diễn tập không? Nói thật là tôi cảm thấy mệt mỗi khi cứ phải xem bạn diễn đi diễn lại một cảnh.

Question 9: It is important to remember that Janine _____ very differently from you. She may not agree to the changes you have made in the organization of the company.

- A. think
- B. to think
- C. thinks**

Trong câu giả định, trường hợp bỏ “that” đi thì động từ theo sau trở về dạng nguyên thể có to và trở về dạng mệnh lệnh thức gián tiếp, động từ chia theo chủ ngữ.

Dịch: Quan trọng là Jannie nghĩ khác bạn. Cô ấy có thể không đồng ý với sự thay đổi cơ cấu công ty của bạn.

Question 10: It’s a little difficult to find the restaurant. I propose that we all _____ together so that nobody gets lost along the way.

- A. is driving
- B. drive**
- C. to drive

Trong câu giả định, sau động từ “propose”, mệnh đề phải ở dạng giả định, bắt buộc có “that” và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ “to”.

Dịch: Hơi khó để tìm nhà hàng nên tôi đề nghị mọi người sẽ đi cùng nhau để không ai bị lạc.

Question 11: She told me that the government _____ the airline industry. I don’t know if that is true.

- A. regulates**
- B. regulate
- C. regulating

Trong câu có dạng: S1 + V + O + that clause (S2 + V2 + O) thì động từ được chia theo dạng thức thường phụ thuộc vào chủ ngữ 2. Câu này không phải thức giả định.

Dịch: Cô ấy nói với tôi rằng chính phủ sẽ kiểm soát ngành hàng không. Tôi không chắc là đúng.

Question 12: I think it’s an interesting fact that she _____ from Estonia.

- A. come
- B. to come
- C. comes**

It’s + N phrase (a/an + adj + N) + that clause (S2 + V2 + O), thì động từ 2 được chia theo chủ ngữ 2. Đây không phải cấu trúc giả định.

Dịch: Thật thú vị là cô ấy đến từ Estonia.

Question 13: The chairman moved that the meeting _____ moved to Wednesday.

- A. be
- B. is
- C. was

Trong câu giả định, mệnh đề phải ở dạng giả định, bắt buộc có “that” và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ “to”. Trường hợp câu bị động, thì theo cấu trúc : S1 + V1 + that + S2 + be + V-ed/ P2 (quá khứ phân từ).

Dịch: Chủ tọa quyết định rời ngày họp sang thứ 4.

Question 14: It’s high time the children _____ their lesson. It’s 8 p.m now.

- A. prepared
- B. are preparing
- C. prepare

Cấu trúc : “It’s high time + S + V-ed/ Were” (quá khứ giả định): Đã đến lúc ai đó phải làm gì ở hiện tại.

Dịch: Đến giờ bọn trẻ học bài rồi. Đã 8h tối rồi.

Question 15: I’d rather my teacher _____ fewer compositions tonight.

- A. gave
- B. give
- C. giving

“S1 + would rather + S2 + V-ed/ were” (giả định trái với thực tế ở hiện tại): Đề nghị ai đó một cách lịch sự ở hiện tại.

Dịch: Tôi ước gì cô giáo giao ít bài cho tối nay.

Question 16: The executive board of the rugby team required that each member _____ twenty-five dollar dues.

- A. pay
- B. paying
- C. paid

Câu giả định dùng động từ “Require”, động từ trong mệnh đề sau “that” phải chia ở dạng nguyên thể, không có “to”.

Dịch: Ban giám đốc của đội rugby yêu cầu mỗi thành viên đóng phí \$25.

Question 17: It is necessary that a life guard _____ the swimming pool while the children are taking their swimming lessons.

- A. to monitor
- B. monitors
- C. monitor

Câu giả định với tính từ “necessary” thì động từ trong mệnh đề giả định phải chia ở dạng nguyên thể không có “to”.

Dịch: Nhân viên cứu hộ nên giám sát bể bơi khi những đứa trẻ đang học bơi.

Question 18: It is imperative that the world _____ towards a solution to global warming before the weather patterns of the world are disrupted irreparably.

A. works

B. work

C. to work

Trong câu giả định với tính từ “imperative”, động từ trong câu giả định phải ở dạng nguyên thể không có “to”.

Dịch: Thế giới cần chung tay tìm ra giải pháp cho biến đổi khí hậu trước khi mọi chuyện trở nên quá muộn.

NGŨ PHÁP TOEIC

Ths: Kim Mạnh Tuấn,
Hiệu đính: Đỗ Thị Thanh Hà

-----*

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Số 175 Giảng Võ - Hà Nội
Điện thoại: 04 38515380; Fax: 04 38515381
Email: info@nxblaodong.com.vn
Website: www.nxblaodong.com.vn

Chi nhánh phía Nam

Số 85 Cách mạng Tháng Tám, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
ĐT: 08 38390970; Fax: 08 39257205

Chịu trách nhiệm xuất bản:

VÕ THỊ KIM THANH

| | |
|--------------------|--------------------|
| <i>Biên tập:</i> | Mai Thị Thanh Hằng |
| <i>Trình bày:</i> | Bùi Thị Minh Ngọc |
| <i>Bìa:</i> | Bùi Dũng Thăng |
| <i>Sửa bản in:</i> | Kim Hải Yên |

LIÊN KẾT XUẤT BẢN

Kim Mạnh Tuấn

Địa chỉ: Số 22 ngách 19/8; ngõ 19 phố Trần Quang Diệu;
phường Ô Chợ Dừa; quận Đống Đa; thành phố Hà Nội

In 1.000 cuốn, khổ 19 x 27 cm, tại Công ty Cổ phần In và Thương mại Đông Bắc
Địa chỉ: Số 15, ngõ 14, phố Pháo Đài Láng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
Số xác nhận ĐKXB: 2948-2015/CXBIPH/09-217/LĐ
Số quyết định: 1132/QĐ-NXBLĐ ngày 15 tháng 10 năm 2015
Mã ISBN: 978-604-59-4792-0.
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2015.